



VĂN PHÒNG QUỐC HỘI  
THƯ VIỆN QUỐC HỘI

THÔNG TIN THAM KHẢO

# SỞ HỮU TRÍ TUỆ

EXCLUSIVE OF INNOVATION  
RIGHTS ASSETS INDUSTRIAL  
**INTELLECTUAL** COPYRIGHT  
DRESS DESIGN **PROPERTY** WORKS LAW  
INFRINGEMENT TRADE SIGN PROTECTION  
TRADEMARK SECRETS INTANGIBLE

MƯỢN TRẢ TÀI LIỆU SỐ



THƯ VIỆN QUỐC HỘI

Số 03  
11/2021

# THÔNG TIN THAM KHẢO

## THƯ VIỆN QUỐC HỘI

### Chỉ đạo biên soạn:

Phạm Đình Toàn, Phó Chủ nhiệm  
Văn phòng Quốc hội  
Nguyễn Thị Thúy Ngân, Phó Tổng Thư Ký  
Quốc hội - Phó Chủ nhiệm Văn phòng  
Quốc hội  
Nguyễn Mạnh Hùng, Phó Chủ nhiệm  
Văn phòng Quốc hội

### Chịu trách nhiệm nội dung:

Trịnh Ngọc Cường, Giám đốc Thư viện  
Quốc hội

### Chịu trách nhiệm xuất bản:

Văn phòng Quốc hội

### Phát hành:

Vụ Hành chính  
In 1000 cuốn, khổ 21cmx29cm

### Biên tập và sửa bản in:

Trịnh Ngọc Cường, Trần Thị Thúy,  
Nguyễn Thị Hải Hà

### Thiết kế bìa:

Hà Hùng

### Ảnh bìa

Nguồn: www.shutterstock.com

### Liên hệ và góp ý xin gửi về:

Thư viện Quốc hội, Văn phòng Quốc hội

Địa chỉ: Nhà Quốc hội, Đường Độc Lập,  
Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: 080.41984  
Email: thuvienquochoi@quochoi.vn

### MỤC LỤC SỐ 03/2021

#### 4 Vấn đề và chính sách

Vai trò của Luật sở hữu trí tuệ trong bối  
cảnh chuyển đổi số quốc gia

- 11 Quy định về thực thi quyền SHTT trong  
các Điều ước quốc tế và một số vấn đề  
đặt ra đối với Việt Nam

- 20 Một số vấn đề về hành nghề dịch vụ đại  
diện sở hữu công nghiệp ở Việt Nam
- 25 Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, nhãn  
hiệu ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp
- 31 Các vấn đề về hành vi xâm phạm quyền  
tác giả, quyền liên quan trên môi trường  
số và giải pháp xử lý
- 36 Cơ chế giải quyết tranh chấp sở hữu trí tuệ  
tại Việt Nam: Một số đề xuất và kiến nghị
- 43 Bàn về việc thành lập Toà án chuyên  
trách về sở hữu trí tuệ ở nước ta hiện nay
- 50 Bảo hộ sở hữu trí tuệ cho nông sản Việt  
Nam trong bối cảnh hội nhập
- 55 Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong bối  
cảnh mới: Quy định pháp luật và nhu cầu  
từ thực tiễn
- 60 Khai thác tài sản trí tuệ thành công cụ tài  
chính - Những gợi mở về khung chính  
sách tại Việt Nam

### Lập pháp nước ngoài

- 68 Luật Quyền tác giả trong bối cảnh số  
hóa: Các thách thức và hướng giải quyết  
từ góc độ lập pháp
- 77 Copyright Law in the Context of Digitali-  
zation: Challenges and legislative Answers
- 85 So sánh một số giải pháp hạn chế tình  
trạng sao chép các tác phẩm SHTT ở các  
nước trên thế giới và Việt Nam
- 90 Quy định của Luật Bản quyền Nhật Bản  
về hoạt động số hóa của Thư viện Quốc  
hội Quốc gia Nhật Bản
- 97 Kinh nghiệm quốc tế về giao quyền sở  
hữu tài sản trí tuệ để phát triển mô hình  
doanh nghiệp khoa học và công nghệ  
khởi nguồn (spinoff/spinout) tại cơ sở  
nghiên cứu, đào tạo

### Thông tin định lượng

- 102 Một số thông tin, số liệu liên quan đến lĩnh  
vực SHTT ở Việt Nam trong thời gian qua

### Giới thiệu sách

- 109 Sự xung đột giữa quyền con người và  
quyền sở hữu trí tuệ: Tiếp cận từ triết lý  
pháp luật và thực tiễn pháp lý (Sách  
chuyên khảo)

### Tài liệu số

- 113 Hệ thống tài liệu số về sở hữu trí tuệ  
trong Bộ sưu tập Khoa học của Thư viện  
Quốc hội

\*Lưu hành nội bộ

Copyright © 2021 TVQH

Bản quyền tài liệu thuộc về Thư viện Quốc hội.

Việc sử dụng mọi thông tin trong tài liệu phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bản quyền.

# THÔNG TIN THAM KHẢO



Kính thưa Quý đại biểu và bạn đọc!

Theo Chương trình hoạt động của Quốc hội khóa XV, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội sẽ thảo luận, cho ý kiến về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ. Với lần sửa đổi, bổ sung này, Quốc hội cũng như cử tri cả nước mong muốn khung thể chế về sở hữu trí tuệ sẽ được hoàn thiện theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ và thực thi hiệu quả, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

Để cung cấp thêm thông tin tham khảo, phục vụ Quốc hội, Thư viện Quốc hội tổ chức biên soạn và phát hành Thông tin tham khảo số 3/2021 về Sở hữu trí tuệ.

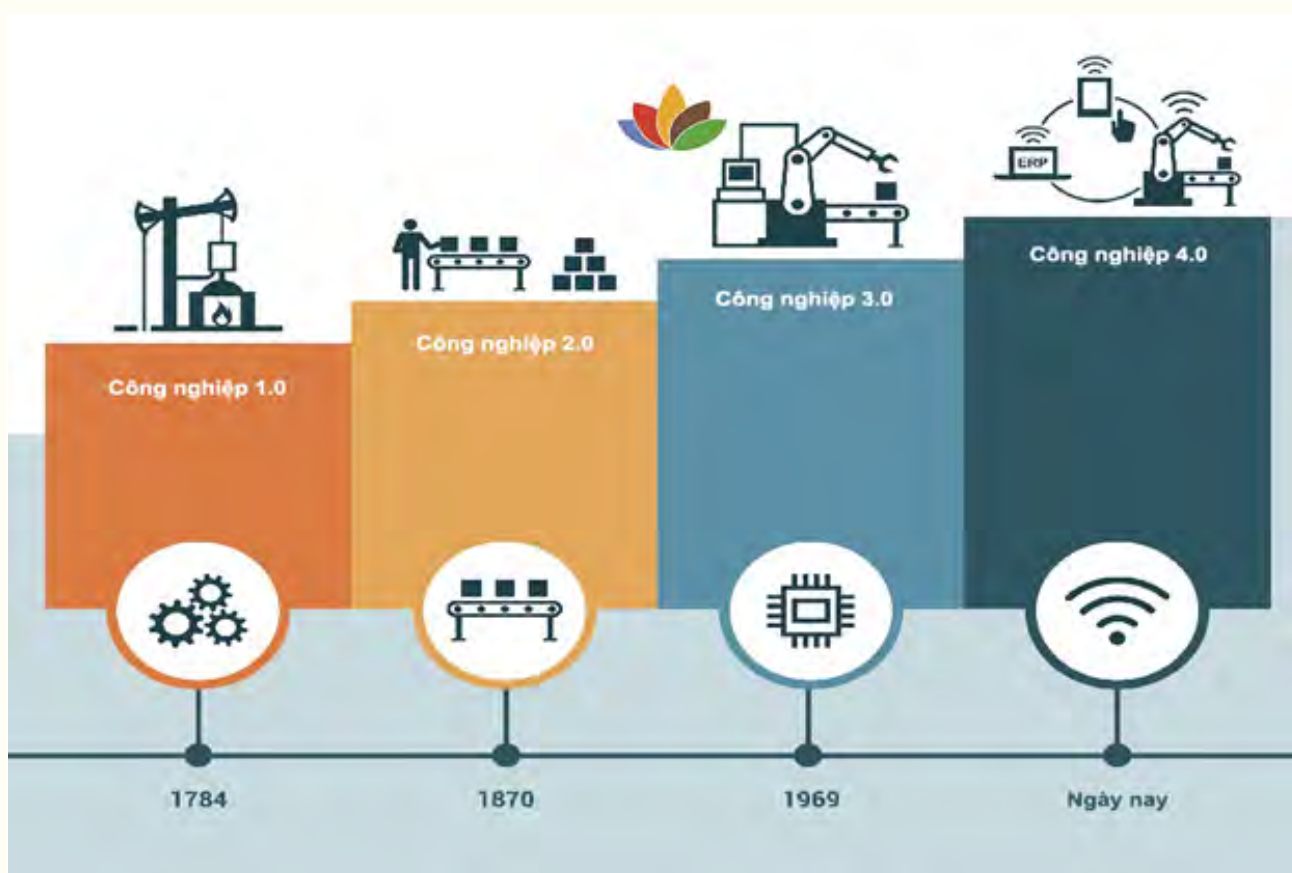
Ấn phẩm bao gồm 17 bài nghiên cứu và bài giới thiệu được sắp xếp theo 05 chuyên mục: Vấn đề và Chính sách, Lập pháp nước ngoài, Thông tin định lượng, Giới thiệu ấn phẩm, Tài liệu số. Các bài viết được thực hiện bởi các chuyên gia và đội ngũ nghiên cứu của Thư viện Quốc hội. Việc biên tập các bài viết dựa trên tinh thần xem xét cẩn trọng, biên tập ngắn gọn, đảm bảo tính khách quan của vấn đề đồng thời tôn trọng ý kiến của tác giả. Vì vậy, quan điểm trong các bài viết thuộc về tác giả, không phản ánh quan điểm của Thư viện Quốc hội.

Thư viện Quốc hội xin trân trọng gửi đến các vị Đại biểu Quốc hội và quý bạn đọc để nghiên cứu, tham khảo. Chúng tôi rất mong nhận được phản hồi từ quý vị để ngày càng hoàn thiện và nâng cao chất lượng Thông tin tham khảo trong các số Ấn phẩm tiếp theo.

Trân trọng,  
**THƯ VIỆN QUỐC HỘI**

# VAI TRÒ CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Ls. Nguyễn Hưng Quang  
Ls. Phùng Quang Cường<sup>1</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn: website: aicenter-ity.edu.vn)

## I. Bối cảnh

Trong lịch sử, mỗi một cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) đều xuất phát từ những đổi mới sáng tạo và mang lại những thay đổi đáng kể về công nghệ như: CMCN 1.0 gắn với những sáng chế động cơ, CMCN

2.0 gắn với những sáng chế liên quan đến điện lực, CMCN 3.0 mở ra các công nghệ kỹ thuật số (viễn thông, máy tính và internet). Các cuộc CMCN này đều gắn với sự phát triển của chế độ pháp lý về quyền Sở hữu trí tuệ (SHTT). Ở cấp độ quốc tế, sự phát triển

1. Văn phòng luật sư NHQuang & Cộng sự

Luật SHTT gắn với việc thông qua Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (TRIPS). Hiệp định TRIPS tạo cơ sở pháp lý cho việc công nhận, phổ biến các thiết kế, bố trí mạch tích hợp giữa các nước thành viên Tổ chức thương mại thế giới (WTO), thúc đẩy đổi mới, chuyển giao và phổ biến công nghệ.

CMCN 4.0 là cuộc cách mạng công nghiệp gắn với chuyển đổi số và làm thay đổi một cách tổng thể và toàn diện tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội. Việt Nam đã tham gia chủ động và tích cực vào cuộc CMCN 4.0 ở cấp chiến lược quốc gia và doanh nghiệp. Kể từ năm 2019, Ban Chấp hành Trung ương đã có Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0, trong đó nhấn mạnh yêu cầu cấp bách để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030, với các mục tiêu: Chương trình chuyển đổi số quốc gia nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu, với một số chỉ số cơ bản, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số<sup>1</sup>.

Đại hội Đảng XIII cũng đã đặt ra yêu cầu đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc CMCN 4.0 để khoa học và công nghệ thực sự là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số để tạo bứt phá về nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế<sup>2</sup>.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và CMCN 4.0 đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội<sup>3</sup>, phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia. Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng

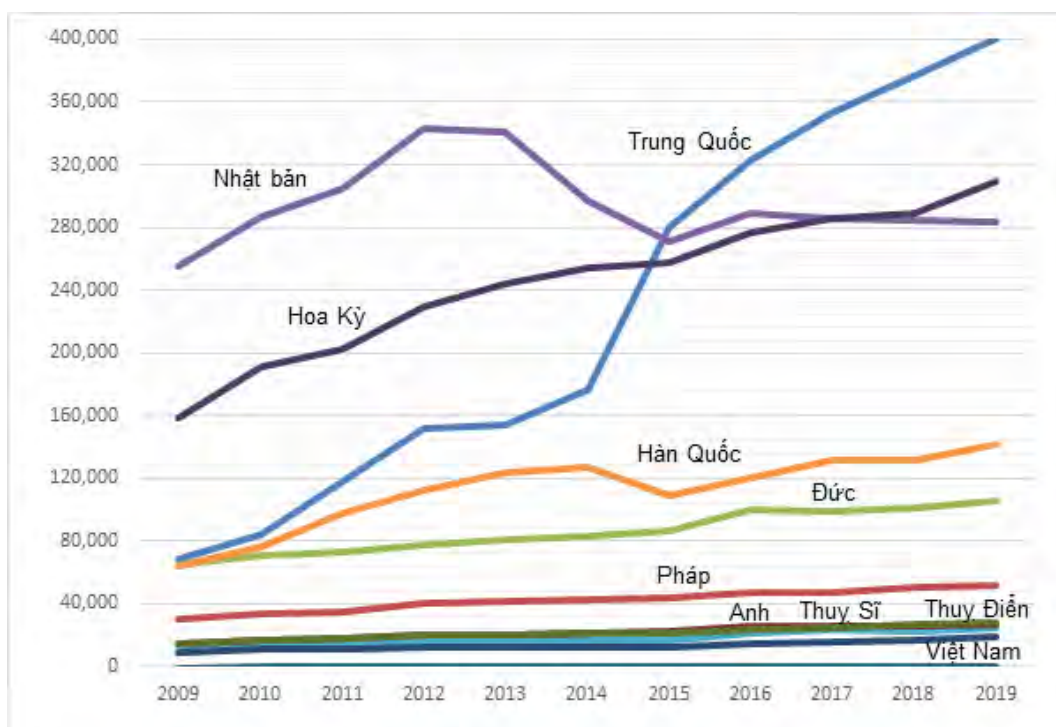
1. Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03 tháng 06 năm 2020 (Mục II – Mục tiêu cơ bản)  
2. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật - 2021, Tập 1 trang 46  
3. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Mục I.1

và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 4G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, công nghệ chuỗi khối (blockchain), in 3D, internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế<sup>1</sup>.

CMCN 4.0 dù mới bắt đầu chưa đầy một thập kỷ nhưng đã làm gia tăng rất nhiều các bằng sáng chế, giải pháp hữu ích. Theo Tổ chức SHTT Thế giới (WIPO), nếu tổng số hồ sơ đăng ký bằng sáng chế trên toàn thế giới trong năm 2011 chỉ hơn 2 triệu đơn, thì đến những 2018 và 2019 đã lên đến hơn 3

triệu đơn<sup>2</sup>. Trong công nghệ và viễn thông, sự phát triển nhanh chóng của điện thoại di động từ điện thoại đến điện thoại thông minh, sự gia tăng liên quan của các ứng dụng di động đã làm gia tăng các sáng chế được đăng ký trên toàn cầu. Trong khi đó, so với các quốc gia đứng đầu về sáng chế thì số lượng sáng chế của Việt Nam còn quá khiêm tốn (xem Biểu đồ 1). Vấn đề này đặt ra những giải pháp để thúc đẩy năng lực nghiên cứu khoa học kỹ thuật (KHKT), nguồn vốn đầu tư cho KHKT, thể chế pháp luật về KHKT và SHTT cần phải đáp ứng được yêu cầu về sự phát triển của CMCN 4.0<sup>3</sup>.

**Biểu đồ 1: Số lượng đơn sáng chế tại 10 quốc gia nhiều nhất và Việt Nam**



(Nguồn: WIPO)

1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Mục V.2

2. WIPO, World Intellectual Property Indicators 2020.

3. Bachir Abou Chakra, Innovation & IP at the Core of the 4th Industrial Revolution, <https://www.tamimi.com/law-update-articles/innovation-ip-at-the-core-of-the-4th-industrial-revolution/>

## II. Luật SHTT với yêu cầu về chuyên đổi số quốc gia

Các đối tượng SHTT trong cuộc CMCN 4.0 như internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ phần mềm đều liên quan đến 3 lĩnh vực chính: (i) công nghệ lõi (bao gồm phần cứng, phần mềm và giao thức kết nối) là các công nghệ cho phép biến các thiết bị trở nên thông minh và kết nối với internet; (ii) công nghệ ứng dụng (bao gồm phân tích dữ liệu, phương pháp bảo mật, trí tuệ nhân tạo... sử dụng giữa các thiết bị có khả năng kết nối với nhau; (iii) lĩnh vực ứng dụng (ứng dụng các công nghệ trong thiết bị phục vụ, hỗ trợ cá nhân, gia đình, doanh nghiệp) thông qua internet. Vấn đề này đòi hỏi cơ chế bảo vệ quyền SHTT cần phải bảo đảm tính thuận lợi, sáng tạo cho các doanh nghiệp hoạt động trên môi trường internet, mạng viễn thông phát triển.

Từ thực tiễn các quy định của Luật SHTT hiện hành và để hỗ trợ quá trình chuyển đổi số quốc gia, Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT (Dự thảo Luật) cần tập trung vào một số vấn đề sau:

### 1. Về quyền tác giả

Như đã phân tích ở trên, các đối tượng SHTT mới và cơ chế bảo vệ quyền SHTT cần phải có tính xuyên biên giới trên môi trường internet trong thời kỳ CMCN 4.0. Hiện tại, Dự thảo Luật đã bổ sung các hành vi bị coi là xâm phạm quyền tác giả trong ứng dụng công nghệ như: cố ý hủy bỏ hoặc làm vô

hiệu các biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình; cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện các hành vi đó sẽ tạo khả năng/điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả; cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng bản sao tác phẩm khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ, thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả. Những quy định bổ sung này là cần thiết để bảo vệ tốt hơn quyền tác giả nhằm khuyến khích được sự sáng tạo trên các môi trường internet và viễn thông.

Ngoài ra, Dự thảo Luật cũng quy định thêm các hành vi xâm phạm quyền liên quan, trong đó, có hành vi xâm phạm quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình; xâm phạm quyền của tổ chức phát sóng; cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu mà không được phép đối với các biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền của mình; giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền liên quan.

Bên cạnh đó, Dự thảo Luật bổ sung các quy định về quyền tự bảo vệ để tạo điều kiện cho chủ thể quyền SHTT có thể áp dụng các biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền, đưa thông tin quản lý quyền hoặc áp dụng các biện pháp công nghệ khác nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền SHTT; yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT phải chấm dứt hành vi xâm phạm, gỡ bỏ và xóa nội dung vi phạm trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại.

Những quy định bổ sung nêu trên cũng phù hợp với các quy định của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ("Hiệp định CPTPP") về các nhà cung cấp dịch vụ Internet: "Để tạo thuận lợi cho hành động hiệu quả nhằm xử lý vi phạm, mỗi Bên phải quy định trong luật của mình các điều kiện mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet phải đáp ứng để hưởng các hạn chế miễn trừ..." tại Điều 18.81, Điều 18.82. Bên cạnh đó, Dự thảo Luật cũng bổ sung thêm quy định về trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian (như các doanh nghiệp sở hữu các mạng xã hội, diễn đàn...). Trong đó, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian được miễn trừ trách nhiệm pháp lý đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan

xảy ra trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet công cộng liên quan đến việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ của mình trong một số trường hợp được quy định tại Dự thảo Luật. Quy định này cũng nhằm tạo ra hành lang pháp lý bảo đảm an toàn cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian và gắn trách nhiệm của người đưa nội dung lên các nền tảng, hệ thống cơ sở hạ tầng đó, thúc đẩy cho hoạt động sáng tạo của các chủ thể khác cung cấp các nội dung, ứng dụng quyền SHTT.

## **2. Về sáng chế và kiểu dáng công nghiệp (KDCN)**

Hiện nay số lượng đơn đăng ký sáng chế của Việt Nam còn rất thấp so với thế giới, đặc biệt là các sáng chế trong các lĩnh vực công nghệ liên quan đến CMCN 4.0. Theo WIPO, các sáng chế trong các lĩnh vực công nghệ thông tin hiện chiếm khoảng 30% tổng số các đơn sáng chế được nộp trong các năm 2008, 2013 và 2018<sup>1</sup>. Trong khi đó, ở Việt Nam các sáng chế liên quan đến các lĩnh vực này chiếm khoảng 19,2% tổng số các sáng chế được đăng ký tại Việt Nam<sup>2</sup>. Như đã phân tích, pháp luật về SHTT cũng cần phải tạo được hành lang pháp lý thuận tiện cho việc đăng ký sáng chế và KDCN, đồng thời phải có các biện pháp đủ mạnh mẽ để có thể bảo vệ được quyền SHTT của các chủ sở hữu.

1. WIPO, *World Intellectual Property Indicators 2020*, trang 40.

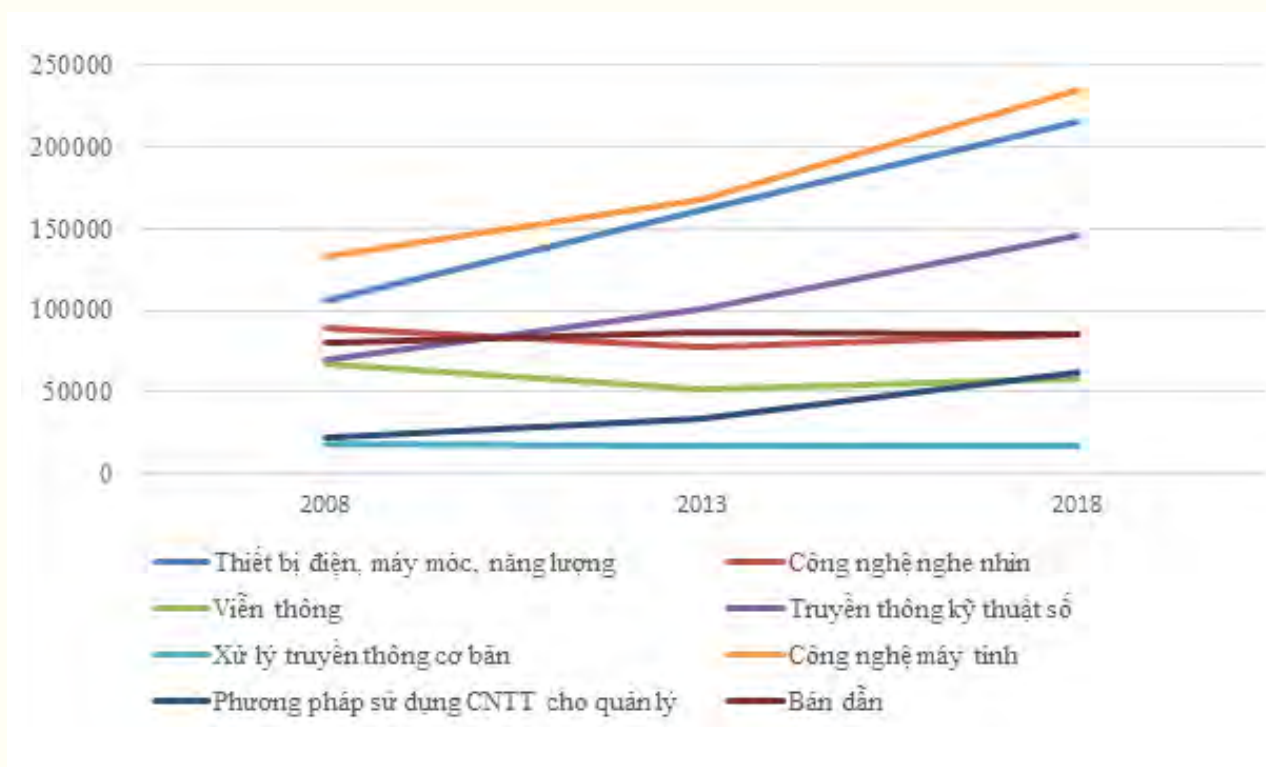
2. Cục SHTT, *tracứuthôngkê*, [http://wipopublish.ipvietnam.gov.vn/wopublish-search/public/patents?0&query=\\*>\\*](http://wipopublish.ipvietnam.gov.vn/wopublish-search/public/patents?0&query=*>*)



Trong lần sửa đổi này, Dự thảo Luật mới chỉ sửa đổi bổ sung quy định về hiệu lực của ngày nộp đơn sáng chế hoặc ngày ưu tiên để xác định thời điểm của “tính mới” trong đơn đăng ký sáng chế. Việc sửa đổi này là cần thiết trong bối cảnh các sáng chế ngày một nhiều với mức độ tập trung trong một số lĩnh vực rất cao, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ liên quan đến

CMCN 4.0 (xem Biểu đồ 2). Đối với in 3D, sản phẩm của công nghệ này sẽ cho ra các hình mẫu khác nhau mà các hình mẫu đó cũng được coi là sản phẩm của trí tuệ tạo ra. Dự thảo Luật đã sửa đổi định nghĩa về “KDCN” rõ ràng hơn để đáp ứng được công tác bảo hộ quyền SHTT đối với KDCN để hạn chế những xâm phạm quyền SHTT trong hoạt động in 3D.

**Biểu đồ 2: Các đơn sáng chế trong lĩnh vực công nghệ liên quan đến CMCN 4.0 được công bố 2008, 2013, 2018**



(Nguồn: WIPO)

Đối với các sáng chế, tác phẩm không phải do con người tạo ra, hiện Luật SHTT mới chỉ xác định quyền tác giả đối với sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí do con người tạo ra (Điều 122). Vấn đề đặt ra là đối với các

sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí được sáng tạo bởi trí tuệ nhân tạo mới, chương trình máy tính không cần sự can thiệp của con người thì xử lý như thế nào. Ví dụ như một hệ thống tạo nhạc cho trò chơi điện tử từ

phần mềm sáng tạo mà không được bảo hộ thì có thể sẽ làm giảm khả năng đầu tư phát triển những sản phẩm này do không được pháp luật bảo vệ. Đây là một vấn đề mà Dự thảo Luật chưa đề cập tới.

### 3. Về chuyển đổi số trong kinh doanh

CMCN 4.0 cũng mang đến những ý tưởng, phương pháp, mô hình kinh doanh mới... Do đó, Luật SHTT cũng cần phải đáp ứng xu thế phát triển này. Dự thảo Luật đã bổ sung quyền đăng ký “nhãn hiệu là dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa”. Quy định này của Dự thảo Luật cũng phù hợp với Hiệp định CPTPP, Điều 18.18 về nhãn hiệu: “Không Bên nào được yêu cầu, như một điều kiện để được đăng ký, là dấu hiệu phải nhìn thấy được, cũng như không Bên nào được từ chối đăng ký một nhãn hiệu chỉ với lý do rằng dấu hiệu cấu thành nhãn hiệu đó là âm thanh. Thêm vào đó, mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để đăng ký nhãn hiệu mùi. Một Bên có thể yêu cầu phải có bản mô tả ngắn gọn và chính xác, hoặc bản thể hiện dưới dạng đồ họa, hoặc cả hai nếu phù hợp, của nhãn hiệu”.

Tuy nhiên, nếu Dự thảo Luật chỉ xác định “nhãn hiệu là dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa” thì các văn bản hướng dẫn thi hành sau này cần lưu ý tới phương pháp xác định đặc điểm này là đồ họa của sóng âm hay cả bao gồm hình ảnh của nốt nhạc. Đây cũng là vấn

đề cần lưu tâm để việc áp dụng được dễ dàng hơn.

### 4. Về cơ chế xác định thiệt hại

Quy định của Luật SHTT hiện hành xác định thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền SHTT dựa trên cơ sở thiệt hại về vật chất và tinh thần (Điều 204). Tuy nhiên, xác định thiệt hại về vật chất trên môi trường internet là rất khó. Bởi vì, các tác phẩm được sao chép trái phép trên môi trường internet rất nhanh và có mức độ phát tán rất lớn. Trong trường hợp này, chủ sở hữu quyền tác giả không thể kiểm soát được số lượng người truy cập trái phép để đánh giá thiệt hại. Vấn đề này cần được quy định tại Dự thảo Luật để tháo gỡ những vướng mắc như đã nêu trên.

Sự phát triển của khoa học và công nghệ sẽ hình thành, xuất hiện các hình thức mới, các chuỗi cung ứng mới. Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT đã khắc phục tối đa những vướng mắc, bất cập về đăng ký, xác lập và thực thi, bảo vệ quyền SHTT trên không gian mạng và các giải pháp kỹ thuật, sáng chế trong môi trường số nhằm hỗ trợ cho công cuộc chuyển đổi số quốc gia. Để Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT phát huy được tác dụng trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia, nhà nước cần có các biện pháp bảo đảm tổ chức thực thi quyền SHTT một cách hiệu quả và nghiêm minh./.

# QUY ĐỊNH VỀ THỰC THI QUYỀN SHTT TRONG CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Như Quỳnh<sup>1</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn: website: lapphap.vn)

## 1. Khái quát chung

Bên cạnh các quy định pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế đa phương và song phương về SHTT mà Việt Nam tham gia ký kết cũng là một bộ phận quan trọng của pháp luật thực thi quyền SHTT Việt Nam. Cho đến nay, Việt Nam đã là thành viên của nhiều thoả thuận quốc tế đa phương về SHTT, trong đó bao gồm Công

ước Paris về sở hữu công nghiệp năm 1883, Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật năm 1886, Hiệp định về các khía cạnh thương mại của quyền SHTT năm 1994. Trong thời gian gần đây, Việt Nam tham gia ký kết một số Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, trong đó phải kể đến hai Hiệp định quan trọng là: Hiệp định đối tác toàn diện

---

1. Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ

và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Cùng với những nội dung về thương mại, đầu tư, tài chính, viễn thông, môi trường..., SHTT là nội dung quan trọng của cả hai Hiệp định. Các cam kết SHTT nói chung và thực thi quyền SHTT nói riêng trong CPTPP và EVFTA ở mức độ cao, toàn diện, phạm vi các vấn đề điều chỉnh đa dạng hơn và nâng cao mức bảo hộ quyền SHTT so với chuẩn mực quốc tế được thiết lập trước đó. Bên cạnh cơ hội, những tiêu chuẩn bảo hộ, thực thi quyền SHTT trong các Hiệp định này đặt ra không ít yêu cầu, thách thức đối với Việt Nam.

## **2. Quy định về thực thi quyền SHTT trong các điều ước quốc tế**

### **2.1. Hiệp định TRIPS**

Hiệp định về các khía cạnh thương mại của quyền SHTT (TRIPS) có hiệu lực từ ngày 01/01/1995 và là một trong những trụ cột quan trọng nhất của WTO và bảo hộ SHTT trở thành một phần không thể tách rời trong hệ thống thương mại đa phương của WTO. Hiệp định dành riêng phần thứ III (Từ Điều 41 đến Điều 61) quy định về thực thi quyền SHTT.

Hiệp định đặt ra yêu cầu chung về thực thi quyền SHTT như sau (Điều 41.1 đến Điều 41.5): các thành viên phải bảo đảm các thủ tục thực thi quyền SHTT được áp dụng theo cách thức tránh không tạo ra các rào cản cho hoạt động thương mại hợp pháp và bảo đảm chống lại việc lạm dụng; các thành

viên bảo đảm các thủ tục thực thi được tiến hành một cách công bằng, vô tư, không gây ra sự phức tạp hay tốn kém không cần thiết, không được đưa ra những giới hạn bất hợp lý về thời gian hay trì hoãn tùy tiện; các quyết định về vụ việc nên được thực hiện bằng văn bản và nêu rõ lý do, sẽ được gửi tới ít nhất là cho các bên để thực hiện đúng thời hạn và sẽ chỉ dựa trên các chứng cứ mà các bên đưa ra khi xét xử; các bên tham gia vụ kiện sẽ có cơ hội xem xét lại các quyết định hành chính cuối cùng và xem xét lại ít nhất là các khía cạnh pháp lý của các quyết định xét xử vụ việc ở cấp sơ thẩm, ngoại trừ việc tuyên bố vô tội trong vụ án hình sự.

Tuy nhiên, Hiệp định TRIPS không áp đặt nghĩa vụ cho các thành viên trong việc thiết lập hệ thống cơ quan xét xử, thực thi quyền SHTT khác với hệ thống cơ quan xét xử, thực thi luật chung, theo đó dành cho các quốc gia thành viên quyền lựa chọn mô hình hay cơ quan thực thi phù hợp. Xuất phát từ quy định mang tính linh hoạt này của TRIPS mà quốc gia thành viên có quyền lựa chọn giữ nguyên hệ thống cơ quan xét xử và thực thi chung hoặc thiết lập các cơ quan xét xử riêng như thành lập Tòa chuyên trách về SHTT, hoặc thành lập cơ quan điều phối thực thi riêng quyền SHTT.

Đối với biện pháp dân sự: Yêu cầu thực thi quyền SHTT bằng biện pháp dân sự trong Hiệp định TRIPS nhấn mạnh đến tính công bằng và vô tư, quy định về thẩm quyền thu thập chứng cứ và áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án. Hiệp định TRIPS

yêu cầu các thành viên quy định cho Tòa án thẩm quyền buộc bên vi phạm SHTT phải chấm dứt hành vi xâm phạm, ngăn chặn, loại ra khỏi các kênh thương mại hàng hóa xâm phạm quyền SHTT, bao gồm cả những hàng hóa nhập khẩu sau khi hàng hóa đó đã hoàn thành thủ tục hải quan.

Điều 45 Hiệp định TRIPS yêu cầu các thành viên quy định cho Tòa án thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm quyền SHTT phải bồi thường thỏa đáng cho chủ thể quyền nhằm bù đắp lại những thiệt hại mà họ phải gánh chịu, khoản bồi thường bao gồm cả chi phí thuê luật sư. Điều 46 Hiệp định TRIPS còn đưa ra những cách thức xử lý hàng hóa xâm phạm quyền SHTT như tiêu hủy hàng hóa, tiêu hủy cả các nguyên vật liệu, phương tiện được sử dụng để tạo ra hàng hóa vi phạm, nhằm giảm thiểu nguy cơ vi phạm tiếp tục xảy ra. Tóm lại, có thể nhận thấy Hiệp định TRIPS rất chú trọng đến việc áp dụng biện pháp dân sự trong việc giải quyết tranh chấp về SHTT, điều này hoàn toàn phù hợp với tính chất "tư" của quyền SHTT.

Về biện pháp hành chính: Hiệp định TRIPS chỉ dành một điều quy định về thủ tục hành chính (Điều 49). Theo đó, các nước thành viên có thể áp dụng thủ tục hành chính để giải quyết vụ việc về SHTT, nhưng phải bảo đảm thủ tục này tuân thủ các nguyên tắc tương đương với các nguyên tắc được quy định trong thủ tục về dân sự.

Về biện pháp kiểm soát biên giới: Hiệp định TRIPS quy định biện pháp kiểm soát

biên giới nhằm xử lý hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng hóa sao chép lậu. Các biện pháp này cho phép cơ quan hải quan ngăn chặn hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng hóa sao chép lậu được đưa vào lưu thông tự do. Hiệp định TRIPS đặt ra những yêu cầu cơ bản, mang tính bắt buộc đối với các nước thành viên trong việc áp dụng biện pháp kiểm soát biên giới, theo đó mọi thành viên phải thực hiện "biện pháp biên giới" đối với hàng nhập khẩu giả mạo nhãn hiệu, hàng xâm phạm bản quyền mà không bắt buộc áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu xâm phạm các loại quyền SHTT khác (sáng chế, KDCN, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí mạch tích hợp, giống cây trồng). Các thành viên có thể không áp dụng quy định này trong trường hợp nhập khẩu với số lượng nhỏ và không có mục đích thương mại, chẳng hạn hàng hóa trong hành lý cá nhân của hành khách hoặc hàng hóa nhỏ được ký gửi.

Để tránh sự lạm dụng, tùy tiện của chủ thể quyền SHTT, gây thiệt hại đến quyền lợi của người xuất khẩu, nhập khẩu có thể dẫn đến cản trở hoạt động thương mại hợp pháp, Hiệp định TRIPS yêu cầu khi thực hiện quyền yêu cầu đình chỉ thông quan, chủ thể quyền SHTT phải nộp một khoản tiền bảo đảm phù hợp để bảo vệ người xuất khẩu, nhập khẩu theo ủy thác hoặc chủ sở hữu hàng hóa. Cơ quan có thẩm quyền có quyền buộc chủ thể quyền SHTT phải bồi thường thỏa đáng đối với bất cứ thiệt hại nào mà người xuất khẩu, nhập khẩu hoặc

chủ sở hữu hàng hóa phải gánh chịu do việc ngăn giữ hàng hóa một cách sai trái hàng hóa của họ (Điều 52, Điều 56).

Về biện pháp hình sự: Hiệp định TRIPS quy định, các Thành viên phải áp dụng các thủ tục hình sự và các hình phạt để áp dụng ít nhất đối với các trường hợp cố tình giả mạo nhãn hiệu hàng hóa hoặc xâm phạm bản quyền với quy mô thương mại. Các biện pháp chế tài theo quy định phải bao gồm cả phạt tù và/hoặc phạt tiền đủ để ngăn ngừa xâm phạm, tương ứng với mức phạt được áp dụng cho các tội phạm có mức độ nghiêm trọng tương đương trong các trường hợp thích hợp, các biện pháp chế tài cũng phải bao gồm cả việc bắt giữ, tịch thu và tiêu hủy hàng hóa xâm phạm và bất cứ vật liệu và các phương tiện nào khác được sử dụng chủ yếu để thực hiện tội phạm. Các thành viên có thể quy định các thủ tục hình sự và các hình phạt áp dụng cho các trường hợp khác xâm phạm quyền SHTT, đặc biệt là trường hợp cố ý xâm phạm và xâm phạm với quy mô thương mại.

## **2.2. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)**

CPTPP là một hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên và có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 14/1/2019. Trong CPTPP, nội dung thực thi quyền SHTT được quy định tại Chương 18, từ Điều 18.71 đến Điều 18.82.

Theo CPTPP, hoạt động thực thi quyền SHTT được thực hiện trên cơ sở các nguyên

tắc, yêu cầu sau đây: phải thiết lập hệ thống pháp luật về các biện pháp xử lý các hành vi vi phạm SHTT hay phải đảm bảo triển khai các biện pháp thực thi một cách công bằng, thủ tục đơn giản, nhanh chóng, ít tốn kém, không tạo ra rào cản đối với thương mại và có cách thức để hạn chế lạm dụng. Bên cạnh đó, công khai, minh bạch cũng là nguyên tắc đòi hỏi các quốc gia thành viên phải tuân thủ. Theo đó, các phán quyết, quyết định thực thi về SHTT có giá trị áp dụng chung phải được lập bằng văn bản, nêu rõ các căn cứ thực tế và lập luận pháp lý, và phải được công khai cho công chúng (Điều 18.71).

Về biện pháp thực thi dân sự: Hiệp định dành nhiều quy định cho vấn đề bồi thường thiệt hại và biện pháp khẩn cấp tạm thời trong thủ tục tố tụng dân sự (Điều 18.74 và 18.75). Về bồi thường thiệt hại, các nước thành viên cam kết quy định mức bồi thường nhằm bù đắp thiệt hại mà chủ thể quyền phải gánh chịu và có tính răn đe. Thiệt hại được tính toán bao gồm: lợi nhuận chủ thể quyền bị mất do bị xâm phạm quyền; giá trị hàng hóa, dịch vụ bị xâm phạm theo giá thị trường hoặc theo giá bán lẻ được đề xuất; lợi nhuận người xâm phạm thu được; phí tòa án; phí luật sư; phí thuê chuyên gia. Nhằm hạn chế lạm dụng quyền SHTT, Hiệp định cũng quy định nghĩa vụ bồi thường thiệt hại trong trường hợp lạm dụng thủ tục thực thi quyền SHTT (Điều 18.75.15).

Về biện pháp hành chính: Mặc dù biện pháp hành chính được ghi nhận trong Hiệp

định (Điều 18.73.1 và Điều 18.74), nhưng không có cam kết cụ thể của các quốc gia về biện pháp thực thi quyền SHTT này.

Về biện pháp kiểm soát biên giới: Hiệp định quy định thẩm quyền mặc nhiên cho cơ quan hải quan trong thực thi quyền SHTT. Cụ thể, các quốc gia thành viên quy định cơ quan hải quan có thể tiến hành thủ tục kiểm soát biên giới đối với hàng hoá nhập khẩu, tập kết để xuất khẩu và hàng hoá quá cảnh đối với hàng hoá bị nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hoặc sao chép lậu quyền tác giả mà không cần có đơn yêu cầu xử lý của chủ thể quyền hoặc bên thứ ba (Điều 18.76.5).

Về biện pháp hình sự: CPTPP được cho là hiệp định thương mại tự do quy định khắt khe nhất về thực thi quyền SHTT bằng biện pháp hình sự (các Điều 18.77-18.79). Theo đó, mỗi quốc gia phải quy định các thủ tục và hình phạt để áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý giả mạo nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả và quyền liên quan ở quy mô thương mại.

Hiệp định quy định cụ thể về "quy mô thương mại" làm căn cứ xác định hành vi cố ý sao lậu quyền tác giả hoặc quyền liên quan. Quy mô thương mại ít nhất bao gồm: (a) Các hành vi thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính; và (b) Các hành vi, không phải thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính, nhưng có gây hại một cách đáng kể tới lợi ích của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan đến thị trường (Điều 18.77.1).

Biện pháp hình sự không chỉ áp dụng đối với hành vi vi phạm trực tiếp (như sản xuất hàng giả, công bố tác phẩm khi chưa được phép của tác giả...) mà còn đối với những hành vi liên quan, thúc đẩy vi phạm (như hành vi nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối, quảng cáo, bán... các sản phẩm vi phạm SHTT). Bên cạnh đó, không chỉ các hành vi xâm phạm quyền SHTT nghiêm trọng, cố ý, ở quy mô thương mại hoặc nhằm mục đích thu lợi nhuận mới bị xử lý hình sự; trong một số trường hợp, CPTPP đòi hỏi các nước phải xử lý hình sự cả những hành vi vi phạm không vì lợi ích thương mại nhưng gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của chủ thể quyền.

Thực thi quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số: Hiệp định yêu cầu các quốc gia thành viên áp dụng thủ tục thực thi dân sự, hành chính và hình sự như đã nêu trên đối với hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật (Điều 18.71.2). Đồng thời, Hiệp định quy định trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ Internet (Điều 18.81). Theo đó, nhà cung cấp dịch vụ Internet phải nhanh chóng gỡ bỏ hoặc dừng cho truy cập vào các dữ liệu được lưu trữ trong hệ thống của mình ngay khi biết là dữ liệu đó vi phạm SHTT rõ ràng.

Hiệp định cũng bao gồm cam kết ban hành và thực thi các quy định pháp luật bắt buộc các cơ quan nhà nước ở trung ương chỉ sử dụng phần mềm máy tính không xâm phạm quyền tác giả và quyền liên

quan được bảo hộ, và nếu thích hợp, chỉ sử dụng những phần mềm máy tính này với cách thức được phép trong giấy phép sử dụng tương ứng (Điều 18.80).

### **2.3. Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu – Việt Nam (EVFTA)**

EVFTA là một hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giữa Việt Nam và 28 nước thành viên EU. EVFTA, cùng với CPTPP là hai FTA có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao nhất của Việt Nam từ trước tới nay. Hiệp định được ký kết ngày 30/6/2019, được phê chuẩn bởi Nghị viện châu Âu vào ngày 12/2/2020, và được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào ngày 8/6/2020, có hiệu lực kể từ ngày 1/8/2020. EVFTA được đánh giá là toàn diện, chất lượng cao, cân bằng về lợi ích cho cả Việt Nam và EU, đồng thời phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), trong đó có các quy định của Hiệp định TRIPS.

Tương tự như CPTPP, EVFTA quy định những nghĩa vụ chung về thực thi quyền SHTT mà các quốc gia phải tuân thủ (Điều 12.43). Cụ thể: (i) Mỗi Bên phải quy định các biện pháp, thủ tục và chế tài bổ sung cần thiết để bảo đảm thực thi quyền SHTT; các biện pháp, thủ tục và chế tài đó phải hợp lý và công bằng, và không được tốn kém hoặc phức tạp một cách không cần thiết, hoặc đòi hỏi thời hạn bất hợp lý hoặc có những trì hoãn không có cơ sở; (ii) Các biện pháp, thủ tục và chế tài phải hữu hiệu, cân xứng và phải được áp dụng theo cách thức nhằm tránh tạo ra các rào cản đối với thương mại

hợp pháp và nhằm tạo ra các biện pháp an toàn chống lại việc lạm dụng. Hiệp định đưa ra những định nghĩa cụ thể về: hàng hóa giả mạo, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa xâm phạm quyền SHTT, hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả (Điều 12.57).

Khác với CPTPP, EVFTA tham chiếu khá nhiều tới TRIPS, không bao gồm các quy định về thực thi quyền SHTT bằng biện pháp hành chính và biện pháp hình sự.

Về biện pháp dân sự: Theo quy định của EVFTA, người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp dân sự xử lý xâm phạm quyền SHTT được quy định tại Điều 12.44, theo đó bao gồm: (i) Chủ thể quyền SHTT phù hợp với các quy định của pháp luật được áp dụng; (ii) Tất cả những người được phép sử dụng những quyền SHTT đó; (iii) Tổ chức quản lý tập thể quyền SHTT; và (iv) Tổ chức nghề nghiệp.

Bên cạnh những quy định về bồi thường thiệt hại tương tự như TRIPS và CPTPP thì EVFTA có quy định khoản bồi thường trong trường hợp người xâm phạm không biết hoặc có cơ sở hợp lý để không biết việc dính líu đến hành vi xâm phạm (Điều 12.51.2).

Về biện pháp kiểm soát biên giới: khi thi hành các biện pháp tại biên giới nhằm thực thi quyền SHTT, các bên phải bảo đảm sự phù hợp với các nghĩa vụ theo Hiệp định chung về thuế quan và thương mại quy định tại Điều V của Hiệp ước chung về thuế



quan và mậu dịch (GATT) 1994, và Điều 41 và Mục 4 Phần III của TRIPS. Theo quy định tại Điều 12.59, cơ quan hải quan phải trên cơ sở các kỹ thuật phân tích rủi ro, chủ động trong việc phát hiện và xác định các chuyển hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu có nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT. Các cơ quan này phải hợp tác với chủ thể quyền, bao gồm việc cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro.

Thực thi quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số: EVFTA cũng quy định về trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian (Điều 12.55). Theo đó, mỗi bên phải quy định giới hạn hoặc miễn trừ trong pháp luật quốc gia liên quan đến trách nhiệm pháp lý của nhà cung cấp dịch vụ trung gian đối với việc xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan xảy ra trên mạng viễn thông liên quan đến việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian.

Bên cạnh đó, khác với CPTPP, EVFTA bao gồm những cam kết chi tiết về hợp tác giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam trong lĩnh vực SHTT, trong đó bao gồm thực thi quyền SHTT (Điều 12.60 và Điều 12.62).

### **3. Một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam**

Về cơ bản, pháp luật thực thi quyền SHTT của nước ta đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu (minimum standards) của Hiệp định TRIPS, chẳng hạn: (i) Áp dụng các biện pháp hành chính, dân sự, hình sự và kiểm soát biên giới trong thực thi quyền SHTT; (ii)

Các chế tài tiêu hủy hàng hóa vi phạm hoặc các vật liệu và phương tiện được sử dụng để tạo ra hàng hóa vi phạm, bồi thường thiệt hại được áp dụng; (iii) Các biện pháp tạm thời được áp dụng nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền SHTT, đặc biệt nhằm ngăn chặn hàng hóa vào các kênh thương mại, trong đó bao gồm hàng hóa nhập khẩu ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan; và nhằm lưu giữ các chứng cứ liên quan; và (iv) Biện pháp kiểm soát biên giới cho phép cơ quan hải quan ngăn chặn hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng hóa sao chép lậu được đưa vào lưu thông tự do; không áp dụng quy định này trong trường hợp nhập khẩu với số lượng nhỏ và không có mục đích thương mại, chẳng hạn hàng hóa trong hành lý cá nhân của hành khách hoặc hàng hóa nhỏ được ký gửi.

Tuy nhiên, CPTPP và EVFTA đặt ra ngưỡng, tiêu chí cao và khắt khe hơn đối với thực thi quyền SHTT tại Việt Nam. Điều này đặt ra những yêu cầu sau đây đối với chúng ta:

#### ***Thứ nhất, về công tác xây dựng pháp luật***

Về cơ bản, các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành phù hợp với các quy định về thực thi quyền SHTT theo CPTPP và EVFTA. Tuy nhiên, cần phải rà soát Luật SHTT và các văn bản pháp luật liên quan để đảm bảo rằng những quy định pháp luật hiện hành được sửa đổi, bổ sung, đáp ứng yêu cầu của CPTPP, EVFTA. Trong đó, bao gồm (nhưng

không giới hạn) những quy định sau đây: (i) Bổ sung quy định về nguyên tắc minh bạch, công bằng, không phức tạp và không tốn kém, không tạo ra rào cản cho hoạt động thương mại, hạn chế lạm dụng quyền SHTT; (ii) Sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm đẩy mạnh xử lý tư pháp (áp dụng biện pháp dân sự và hình sự) trong xử lý xâm phạm quyền SHTT; (iii) Bổ sung thẩm quyền mặc nhiên của cơ quan hải quan trong thực thi quyền SHTT; (iv) Bổ sung các quy định pháp luật về xử lý xâm phạm quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số.

Mặc dù việc áp dụng biện pháp dân sự để xử lý xâm phạm và giải quyết tranh chấp quyền SHTT ở nước ta còn hạn chế (số lượng vụ việc rất ít; thời gian giải quyết kéo dài; đòi hỏi nhiều thủ tục, như giám định, lấy ý kiến cơ quan chuyên môn, ủy thác tư pháp; năng lực của Tòa án trong giải quyết loại việc này chưa cao); tuy nhiên, để đảm bảo phù hợp với bản chất của quan hệ dân sự và thông lệ quốc tế, hệ thống thực thi quyền SHTT nước ta phải cơ cấu lại theo hướng: giảm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý xâm phạm quyền SHTT và tăng cường vai trò của tòa án trong thực thi quyền SHTT. Việc thành lập Tòa chuyên trách về SHTT là cần thiết và thực tế Tòa chuyên trách về SHTT đã chứng minh vai trò trong việc nâng cao hiệu quả thực thi, thúc đẩy hệ thống SHTT ở nhiều quốc gia (như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Thái Lan, Cộng hòa Liên bang Đức...).

### ***Thứ hai, về công tác hoàn thiện hệ thống các cơ quan thực thi quyền SHTT***

Theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành, các cơ quan có thẩm quyền thực thi quyền SHTT khá công kênh, bao gồm: tòa án, ủy ban nhân dân cấp huyện, tỉnh/thành phố; công an; quản lý thị trường; hải quan; và thanh tra chuyên ngành (bao gồm thanh tra khoa học và công nghệ, thanh tra văn hóa, thể thao và du lịch, thanh tra thông tin và truyền thông). Để hệ thống thực thi quyền SHTT hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn, cần phải được điều chỉnh theo hướng: (i) Tinh giảm các cơ quan hành chính có thẩm quyền thực thi quyền SHTT, cụ thể là các cơ quan trong thực tế ít sử dụng thẩm quyền thực thi quyền SHTT mà pháp luật quy định cho phép; và (ii) Nâng cao năng lực của các cơ quan công an, Tòa án, Viện kiểm sát trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử vi phạm SHTT.

### ***Thứ ba, về công tác phối hợp***

Hoạt động phối hợp, một trong những tồn tại của hệ thống thực thi quyền SHTT tại Việt Nam trong nhiều năm cần tiếp tục được tăng cường. Trong đó, bên cạnh phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền thực thi, sự phối hợp giữa cơ quan thực thi trong nước với các cơ quan, tổ chức liên quan nước ngoài, giữa chủ thể quyền với cơ quan thực thi, các tổ chức quản lý tập thể, tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội, người tiêu dùng là yêu cầu cần phải thực hiện.

### ***Thứ tư, về nâng cao nhận thức***

Những quy định khắt khe của CPTPP và EVFTA đòi hỏi mọi tổ chức, cá nhân (như Chính phủ, các bộ, ngành, doanh nghiệp, người tiêu dùng...) phải có nhận thức đầy đủ hơn về bảo hộ và thực thi quyền SHTT như: tôn trọng quyền SHTT của chủ thể khác, hiểu thế nào là xâm phạm quyền SHTT, những chế tài có thể bị áp dụng khi vi phạm...

Yêu cầu về thực thi quyền SHTT của những FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên thực sự là những thách thức, đòi hỏi sự nỗ lực của tất cả các chủ thể trong

xã hội và sự đầu tư hợp lý. Khi những yêu cầu này được đáp ứng, chắc chắn sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực thi quyền SHTT tại Việt Nam, khẳng định vai trò của SHTT trong bối cảnh mới là khuyến khích đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Đây cũng là cơ hội để Việt Nam tiếp tục hướng tới các chuẩn mực tiên tiến về bảo hộ, thực thi quyền SHTT của khu vực và thế giới, tạo môi trường tốt có khả năng thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ của nước ngoài, nâng cao chất lượng sản xuất trong nước và tạo điều kiện từng bước nâng cao năng lực công nghệ nội sinh./.

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Nguyễn Phương Thảo<sup>1</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn: website: phan.vn)

## 1. Điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Đại diện sở hữu công nghiệp là một lĩnh vực hoạt động đặc thù. Đại diện sở hữu công nghiệp gồm tổ chức kinh doanh dịch

vụ đại diện sở hữu công nghiệp và cá nhân hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong tổ chức đó. Để có thể hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, chủ thể phải đáp ứng những điều kiện nhất định để đảm bảo đầy đủ các yếu tố về kiến thức và kỹ năng.

1. NCS. ThS., Giảng viên Khoa Luật Dân sự, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

Pháp luật một số nước có lịch sử phát triển hệ thống Sở hữu trí tuệ (SHTT) lâu dài như Anh, Pháp, Đức, Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, hoặc những nước công nghiệp điển hình trong khu vực như Trung Quốc, Hàn Quốc, Philippines, Úc đều quy định tiêu chuẩn về trình độ đối với người muốn được hành nghề dịch vụ đại diện SHTT<sup>1</sup>.

Ở Việt Nam, các cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại Khoản 1 Điều 155 Luật SHTT, bao gồm: (i) có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; (ii) hoạt động cho một tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Để có được chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cá nhân ngoài những yêu cầu cơ bản còn cần phải đáp ứng các điều kiện có bằng tốt nghiệp đại học; Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp liên tục từ 05 năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ 05 năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận và đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

Tuy nhiên, yêu cầu "có bằng tốt nghiệp đại học" chưa thực sự hợp lý ở chỗ không giới hạn chuyên ngành tốt nghiệp mà chỉ yêu cầu "bằng tốt nghiệp". Vậy trường hợp một cá nhân tốt nghiệp lĩnh vực không liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp cũng hoàn toàn đáp ứng tiêu chí này. Trong khi đó, đại diện sở hữu công nghiệp không chỉ cần kiến thức chuyên môn ở mức trung bình mà phải đạt đến mức độ chuyên sâu, am hiểu đủ để nhìn nhận, đánh giá đối tượng quyền sở hữu công nghiệp. Chẳng hạn, muốn thực hiện hồ sơ đăng ký sáng chế cần có kiến thức trong lĩnh vực kỹ thuật. Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Đây một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng. Vậy nếu không có kiến thức chuyên sâu về đối tượng này thì đại diện sở hữu công nghiệp sẽ gặp khó khăn trong khâu xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp cho chủ thể.

Thực tiễn thi hành Luật SHTT cho thấy, kể từ khi có sự thay đổi từ điều kiện "tốt nghiệp đại học chuyên ngành pháp lý, kỹ thuật" sang điều kiện "tốt nghiệp đại học", tức là chấp nhận tất cả các chuyên ngành đào tạo, chất lượng của người đại diện sở hữu công nghiệp giảm đã giảm sút, thể

---

1. Cục SHTT (2001), Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học "Tổ chức và hoạt động của hệ thống đại diện sở hữu công nghiệp", tháng 12/2001, tr.35.

hiện ở các điểm sau: (i) số lượng đơn nộp vào Cục SHTT dự kiểm tra nghiệp vụ bị từ chối hoặc phải bổ sung do sai sót về nội dung và hình thức ngày càng nhiều; (ii) khả năng lập luận, trao đổi trực tiếp của người đại diện với cơ quan có thẩm quyền xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp còn yếu do thiếu hiểu biết về pháp luật cơ bản; (iii) số lượng thí sinh dự thi đầu vào nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đạt yêu cầu tăng lên rõ rệt, trong đó thí sinh không đạt yêu cầu ở hai môn thi pháp luật về sở hữu công nghiệp và sáng chế - thiết kế bố trí chủ yếu rơi vào các trường hợp không tốt nghiệp đại học chuyên ngành pháp lý và chuyên ngành kỹ thuật<sup>1</sup>; (iv) kỹ năng viết bản mô tả sáng chế, giải pháp hữu ích, KDCN kém<sup>2</sup>. Trong các kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, đa phần những cá nhân chưa qua đào tạo về kỹ thuật khó có thể vượt qua được các môn kiểm tra liên quan đến sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, KDCN<sup>3</sup>.

Dựa vào đặc trưng và chức năng, các đối tượng quyền sở hữu công nghiệp được

chia thành hai nhóm: Nhóm đối tượng mà việc bảo hộ xuất phát từ giá trị của sự sáng tạo (như sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn) và nhóm đối tượng nhằm hướng dẫn thương mại cho khách hàng, người tiêu dùng (các chỉ dẫn thương mại như tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý). Ở nhiều nước trên thế giới, hoạt động đại diện được tách ra theo hai nhánh gồm: đại diện về sáng chế (gồm sáng chế, KDCN) và đại diện về nhãn hiệu. Điều này nâng cao tính chuyên môn, giúp hoạt động của đại diện sở hữu công nghiệp trở nên chuyên nghiệp và hiệu quả hơn. Tại một số nước (như Hoa Kỳ, các quốc gia Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore), việc kiểm tra nghiệp vụ để cấp chứng chỉ hành nghề chỉ áp dụng đối với đại diện sáng chế, trong khi dịch vụ đại diện về nhãn hiệu được mở cho tất cả các luật sư. Điều này là khá dễ hiểu bởi các hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp đối với sáng chế đòi hỏi các yêu cầu về kỹ thuật, còn đối với nhãn hiệu thì mang tính chất thủ tục hành chính cao hơn mà các luật sư không phải là đại diện

1. Theo số liệu thống kê hàng năm của Cục SHTT, số lượng thí sinh đạt yêu cầu trong các kỳ kiểm tra 2009, 2011, 2013, 2015, 2017 và 2019 lần lượt là có tới 42/223 (18.83%), 41/148 (27.7%), 2/76 (2.63%), 15/128 (11,7%), 7/253 (2,77%) và 40/238 (16,8%).

2. Nguyễn Thị Tuyền (2021), "Các quy định của pháp luật Việt Nam về dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và giải pháp hoàn thiện", Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 07 (431), tháng 4/2021.

3. Theo số liệu thống kê kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp năm 2009 của Cục SHTT, trong số 223 thí sinh dự thi (19 thí sinh tốt nghiệp chuyên ngành khoa học, kỹ thuật, 151 thí sinh tốt nghiệp chuyên ngành luật, còn lại là các ngành khác), có 109 thí sinh trượt môn sáng chế, 103 thí sinh trượt môn kiểu dáng công nghiệp. Trong số 19 thí sinh tốt nghiệp chuyên ngành khoa học, kỹ thuật, chỉ có 3/109 thí sinh trượt môn sáng chế - thiết kế bố trí, có 7/103 thí sinh trượt môn kiểu dáng công nghiệp, số thí sinh còn lại đạt điểm khá cao, thậm chí có cả điểm 10).

sở hữu công nghiệp vẫn hoàn toàn có thể thực hiện được.

Từ những cơ sở trên, tác giả kiến nghị nên xem xét đặt ra một số yêu cầu mang tính chuyên môn cao hơn dành cho đại diện sở hữu công nghiệp so với các tiêu chuẩn hiện có của Luật SHTT. Đội ngũ đại diện sở hữu công nghiệp phải thực sự là các chuyên gia am hiểu trong lĩnh vực này, hỗ trợ tối đa cho chủ thể quyền sở hữu công nghiệp trong các hoạt động xác lập và bảo vệ quyền của mình. Nếu việc áp đặt tiêu chuẩn chung khắt khe cho tất cả các đại diện sở hữu công nghiệp bước đầu gặp khó khăn, có thể chia nhóm đại diện sở hữu công nghiệp như một số quốc gia đã thực hiện. Tức là đối với một số đối tượng có yêu cầu cao về trình độ kỹ thuật công nghệ như sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, cần đặt ra điều kiện ít nhất là bằng cử nhân thuộc lĩnh vực tương ứng (tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ) và kinh nghiệm làm việc có liên quan. Những đối tượng còn lại có thể giữ nguyên điều kiện như hiện tại.

## 2. Trách nhiệm của đại diện sở hữu công nghiệp

Các hoạt động mà đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện được liệt kê như: Thông báo rõ các khoản, các mức phí và lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp; Giữ bí mật thông tin, tài liệu; Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện bằng

cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi... (Khoản 3 Điều 151 Luật SHTT). Nhìn chung, quy định pháp luật hiện hành theo hướng khi xác định trách nhiệm của đại diện sở hữu công nghiệp lại chú trọng đến hoạt động xác lập và thực thi quyền hơn là bảo vệ quyền SHTT.

Trong khi đó, đại diện sở hữu công nghiệp không chỉ dừng lại ở các hoạt động liên quan đến xác lập quyền và tư vấn pháp luật. Một trong các nội dung quan trọng cần có sự tham gia của đại diện sở hữu công nghiệp là hoạt động bảo vệ quyền. Xuất phát từ đặc trưng của quyền SHTT nói chung và quyền sở hữu công nghiệp nói riêng, việc xác định hành vi xâm phạm, thu thập chứng cứ, tham gia tố tụng đều cần sự có mặt của chủ thể có chuyên môn cao trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Trong các doanh nghiệp hiện nay, giá trị của quyền sở hữu công nghiệp chiếm một tỷ trọng lớn so với các tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc...<sup>1</sup> và đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Vấn đề bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp cần được đặt ở mức cao. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đôi khi không có kiến thức chuyên môn cũng như kiến thức pháp luật đủ để có những biện pháp thích hợp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, kể cả khâu tham gia tố tụng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc

1. Russell L. Parr và Gordon V. Smith (2010), *Intellectual Property – Valuation, exploitation and infringement damages*, John Wiley & Sons, Inc, tr. 128.

thu thập bằng chứng, tìm chứng cứ chứng minh là trách nhiệm của nguyên đơn trong các tranh chấp về SHTT (Điều 203 Luật SHTT). Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp đôi khi gặp phải khó khăn trong vấn đề này. Quyền sở hữu công nghiệp là tài sản trí tuệ, mang tính trừu tượng. Chẳng hạn, một trong những biện pháp dân sự để bảo vệ quyền SHTT hay được áp dụng là chế tài buộc bồi thường thiệt hại. Thiệt hại là một trong căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại nói chung và trách nhiệm do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp nói riêng<sup>1</sup>, thông thường rất khó chứng minh con số cụ thể trên thực tế.

Do đó, bổ sung và nhấn mạnh vai trò của đại diện sở hữu công nghiệp trong các hoạt động bảo vệ quyền là hoàn toàn cần thiết. Một mặt, quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo vệ. Mặt khác, trật tự xã hội được duy trì và đảm bảo, tránh các hành vi xâm phạm quyền SHTT xảy ra trong tương lai.

Do đó, tác giả kiến nghị ở mỗi nhóm hoạt động được liệt kê tại Khoản 1 Điều 153 Luật SHTT cần bổ sung thêm hoạt động "bảo vệ quyền" trong phạm vi trách nhiệm của đại diện sở hữu công nghiệp. Đây mới chính là khâu mà chủ thể quyền sở hữu công nghiệp cần sự hỗ trợ của đại diện sở hữu công nghiệp nhất.

---

1. Phạm Văn Tuyết và Lê Kim Giang (2015), *Hướng dẫn môn học Luật Dân sự*, Nxb. Tư pháp, tập 2, tr. 392.



# BẢO HỘ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, NHÃN HIỆU Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Luật sư Trần Hữu Trà<sup>1</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn: website: luatvietnam.vn)

## I. Thực trạng đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu

### 1. Nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu

Các số liệu được công bố bởi Cục SHTT cho thấy số lượng đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp (KDCN) và đơn đăng ký nhãn hiệu (nộp bởi chủ đơn trong nước –

bao gồm doanh nghiệp và cá nhân trong nước) liên tục tăng trong những năm gần đây. Điều này có thể thấy rằng các doanh nghiệp trong nước ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của quyền SHTT và quan tâm hơn đến việc đăng ký bảo hộ quyền SHTT. Tuy nhiên, mức độ tăng không đáng kể và được thể hiện qua các bảng dưới đây:

<sup>1</sup> Công ty Luật TNHH Trà và Cộng Sự (TRA & ASSOCIATES)

**Bảng 1: Số lượng đơn đăng ký KDCN đã nộp**

Năm	Số lượng đơn đăng ký KDCN đã nộp*		
	Chủ đơn Việt Nam	Chủ đơn nước ngoài	Tổng số
2015	1607	838	2445
2016	1861	1007	2868
2017	1583	1158	2741
2018	1694	1179	2873
2019	1841	1650	3491
2020	1999	1214	3213

**Bảng 2: Số lượng bằng độc quyền KDCN đã cấp**

Năm	Số lượng bằng độc quyền KDCN đã cấp*		
	Chủ đơn Việt Nam	Chủ đơn nước ngoài	Tổng số
2015	841	545	1386
2016	877	577	1454
2017	1339	928	2267
2018	1277	1083	2360
2019	1234	938	2172
2020	1110	956	2066

**Bảng 3: Số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu đã nộp**

Năm	Số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu quốc gia đã nộp*		
	Chủ đơn Việt Nam	Chủ đơn nước ngoài	Tổng số
2015	30476	6807	37283
2016	34968	7880	42848
2017	35520	8450	43970
2018	37476	8893	46369
2019	43747	10154	53801
2020	47293	8286	55579

**Bảng 4: Số lượng giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đã cấp**

Năm	Số lượng giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đã cấp*		
	Chủ đơn Việt Nam	Chủ đơn nước ngoài	Tổng số
2015	14207	4133	18340
2016	13672	4368	18040
2017	15172	4229	19401
2018	14492	4070	18562
2019	22265	6555	28820
2020	25659	8041	33700

(\* Nguồn: Báo cáo thường niên hoạt động SHTT 2020 - Cục SHTT)

Về đơn đăng ký KDCN, so sánh 1.999 đơn đăng ký KDCN trong năm 2020 trên tổng số 758.610 doanh nghiệp thì đây là một con số rất nhỏ. Điều này có thể do các doanh nghiệp chưa quan tâm đến việc nộp đơn đăng ký KDCN hoặc đa phần các doanh nghiệp không nghiên cứu và phát triển các KDCN cho sản phẩm mới.

Về đơn đăng ký nhãn hiệu, số liệu cho thấy, hiện nay cũng chủ yếu tập trung vào một số ngành sản xuất sản phẩm và kinh doanh dịch vụ (theo nhóm sản phẩm/dịch vụ<sup>1</sup>). Ví dụ, số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu nộp cho sản phẩm nhóm 05 (dược phẩm, thực phẩm chức năng...) tương ứng là 6.796, 7.568, 9.346 và nhóm 35 (dịch

vụ hỗ trợ hoạt động hay điều hành kinh doanh, mua bán sản phẩm...) là 11.386, 13.313, 13.656 (trong tổng số đơn là 46.369, 53.801, 55.579 tương ứng trong năm 2018, 2019 và 2020). Như vậy, chỉ riêng số đơn đăng ký nhãn hiệu cho các sản phẩm thuộc nhóm 05 và dịch vụ thuộc nhóm 35 đã chiếm 40%, 39% và 41% trong tổng số đơn đăng ký. Các nhóm ngành sản xuất/cung ứng dịch vụ khác chỉ chiếm một phần nhỏ. Điều này phản ánh rằng nhiều doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác chưa thực sự quan tâm hoặc chỉ có ít sản phẩm/dịch vụ được đưa ra thị trường. Ngoài ra, số đơn đăng ký nhãn hiệu chủ yếu tập trung ở một số tỉnh và thành phố của Việt Nam, cụ thể là:

1. Theo Bảng phân loại quốc tế hàng hóa/dịch vụ Ni-xơ áp dụng trong việc đăng ký nhãn hiệu thì có 45 nhóm sản phẩm/dịch vụ (từ nhóm 1 đến nhóm 34 là sản phẩm và từ nhóm 35 đến 45 là dịch vụ).

**Bảng 5: Số đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp bởi chủ đơn trong nước theo tỉnh/ thành phố**

Năm	Long An	Bình Dương	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng số
2016	789	856	10572	13893	26110
2017	842	869	11072	13344	26127
2018	770	856	11567	14150	27343
2019	906	1098	13650	16038	31692
2020	1085	1013	14674	16690	33462

(Nguồn: Báo cáo thường niên hoạt động SHTT năm 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020 xuất bản bởi Cục SHTT)

Số liệu trên đây cho thấy rằng chỉ riêng lượng đơn đăng ký nhãn hiệu nộp bởi các chủ đơn ở bốn tỉnh và thành phố đã chiếm tương ứng khoảng 75%, 74%, 73%, 75% và 71% trong tổng số 34.968, 35.520, 37.476, 43.747 và 47.293 đơn đăng ký nộp trong năm 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020 trên phạm vi cả nước.

## 2. Về yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu

Với quy định hiện nay, về cơ bản, các yêu cầu đối với đơn đăng ký KDCN và nhãn hiệu là tương đối đầy đủ và rõ ràng.

Tuy nhiên, nhiều chủ đơn đã gặp khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu về hồ

sơ khi nộp đơn. Ví dụ, về yêu cầu đối với đơn đăng ký KDCN, tài liệu xác định KDCN cần bảo hộ trong đơn gồm, ngoài các tài liệu khác, "bản mô tả KDCN".<sup>1</sup> Bản mô tả KDCN phải có phần mô tả KDCN và phạm vi bảo hộ KDCN. Việc yêu cầu nộp bản mô tả KDCN đã gây ra khó khăn cho chủ đơn, ví dụ như phải nêu ra được đặc điểm mới, đặc điểm khác biệt với các KDCN tương tự đã biết. Với nguồn thông tin hạn chế, việc viết bản mô tả KDCN cũng là việc khó đối với chủ đơn. Nhiều chủ đơn có thể phải từ bỏ đơn đăng ký đã nộp do không đáp ứng được yêu cầu về bản mô tả.

Trong việc đăng ký nhãn hiệu, theo quy định hiện nay, điều kiện để được bảo hộ là,

1. Điều 103 Luật SHTT - Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

ngoài các điều kiện khác, nhãn hiệu xin đăng ký không được trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá 05 năm.<sup>1</sup> Quy định về thời hạn 05 năm như trong luật SHTT hiện nay không phù hợp. Việc quy định về khoảng thời gian này đã tạo ra sự bảo hộ độc quyền quá mức, cản trở sự tham gia vào thị trường một cách công bằng và lành mạnh của các doanh nghiệp khác. Về nguyên tắc, một khi giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu bị chấm dứt hiệu lực thì các quyền đối với nhãn hiệu cũng bị chấm dứt. Nếu vì lý do bảo vệ lợi ích công chúng tiêu dùng thì thời hạn này cũng nên rút xuống một cách hợp lý để hài hòa lợi ích công cộng và lợi ích của doanh nghiệp.

### **3. Về thời gian thẩm định và cấp bằng độc quyền KDCN và giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu**

Số liệu từ Bảng 2 và Bảng 4 trên đây cho thấy rằng, trong những năm gần đây, hầu như số lượng văn bằng được cấp chỉ chiếm khoảng 50% so với tổng số đơn đã nộp. Thực tế, trong số các đơn đã nộp, nhiều đơn không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ và bị từ chối hoặc chủ đơn từ bỏ đơn. Ngoài ra, thời hạn thẩm định đơn hiện nay cũng bị chậm hơn so với thời hạn đã

quy định trong luật SHTT. Về vấn đề này, nguyên nhân do nguồn nhân lực của Cục SHTT còn thiếu, tình trạng đơn tồn đọng chưa được khắc phục triệt để do lượng đơn nộp ngày càng tăng, hoạt động công nghệ thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công việc.<sup>2</sup>

Hiện nay, Việt Nam là thành viên chính thức của Hệ thống La Hay về đăng ký quốc tế KDCN và cũng là thành viên của Hệ thống Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu, theo đó chủ đơn nước ngoài có thể đăng ký bảo hộ KDCN và/hoặc nhãn hiệu của họ tại Việt Nam và các chủ đơn trong nước cũng có thể đăng ký bảo hộ KDCN và/hoặc nhãn hiệu của mình tại các nước là thành viên thông qua các hệ thống này. Ưu điểm của các hệ thống này là việc đăng ký tại nhiều quốc gia đơn giản và tiết kiệm hơn do chỉ cần nộp một đơn đăng ký duy nhất tại Văn phòng quốc tế của Tổ chức SHTT thế giới (International Bureau of the World Intellectual Property Organization).

Mặc dù vậy, vẫn có sự không thống nhất về thời hạn thẩm định giữa đơn đăng ký nộp trực tiếp tại Cục SHTT (hay còn gọi là đơn quốc gia) so với đơn nộp thông qua Hệ thống La Hay và Hệ thống Madrid (hay còn gọi là đơn quốc tế). Cụ thể, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày công bố quốc tế đối với đơn đăng ký quốc tế KDCN có chỉ

1. Điều 74.2.h Luật SHTT - Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

2. [https://ipvietnam.gov.vn/web/guest/hoat-ong-shcn-trong-nuoc/-/asset\\_publisher/7xsjBfqhCDAV/content/bo-truong-huynh-thanh-at-lam-viec-voi-cuc-so-huu-tri-tue](https://ipvietnam.gov.vn/web/guest/hoat-ong-shcn-trong-nuoc/-/asset_publisher/7xsjBfqhCDAV/content/bo-truong-huynh-thanh-at-lam-viec-voi-cuc-so-huu-tri-tue)

định Việt Nam, Cục SHTT phải có kết luận về khả năng bảo hộ. Nếu Cục SHTT không có thông báo từ chối thì mặc nhiên KDCN đó được bảo hộ tại Việt Nam. Tương tự như vậy, sau khi nhận được thông báo của Văn phòng quốc tế về đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo, Cục SHTT phải có kết luận về khả năng bảo hộ của nhãn hiệu.<sup>1</sup> Nếu không ra thông báo từ chối trong khoảng thời gian này thì mặc nhiên nhãn hiệu được bảo hộ tại Việt Nam. Trong khi đó, đối với các đơn đăng ký KDCN và đơn đăng ký nhãn hiệu nộp trực tiếp tại Cục SHTT, mặc dù Luật SHTT đã quy định thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn đăng ký KDCN là không quá 07 tháng kể từ ngày công bố đơn và đối với đơn đăng ký nhãn hiệu là không quá 09 tháng kể từ ngày công bố đơn<sup>2</sup> nhưng trong thực tế, thời gian thẩm định thường bị kéo dài và không xác định được thời hạn cụ thể. Điều này có thể làm ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định đầu tư và chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

## II. Một số giải pháp, kiến nghị

Với 1.999 đơn đăng ký KDCN và 47.293 đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp trong năm 2020 so với 758.610 doanh nghiệp đang hoạt động và hàng trăm nghìn doanh nghiệp thành lập mới, đây thực sự là một lượng đơn rất ít so với quy mô nền kinh tế. Vì vậy, nhà nước cần có các chính sách để giúp các doanh nghiệp tăng số lượng đơn đăng ký. Một số kiến nghị về giải pháp có thể bao gồm:

- Tiếp tục nâng cao nhận thức của công chúng và doanh nghiệp về quyền SHTT. Giúp các doanh nghiệp ý thức được vai trò và giá trị của quyền SHTT đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp;

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi và đơn giản hóa thủ tục giúp chủ đơn dễ dàng hơn trong việc nộp đơn đăng ký KDCN và nhãn hiệu;

- Đẩy nhanh tiến độ thẩm định đơn đăng ký KDCN và đơn đăng ký nhãn hiệu.

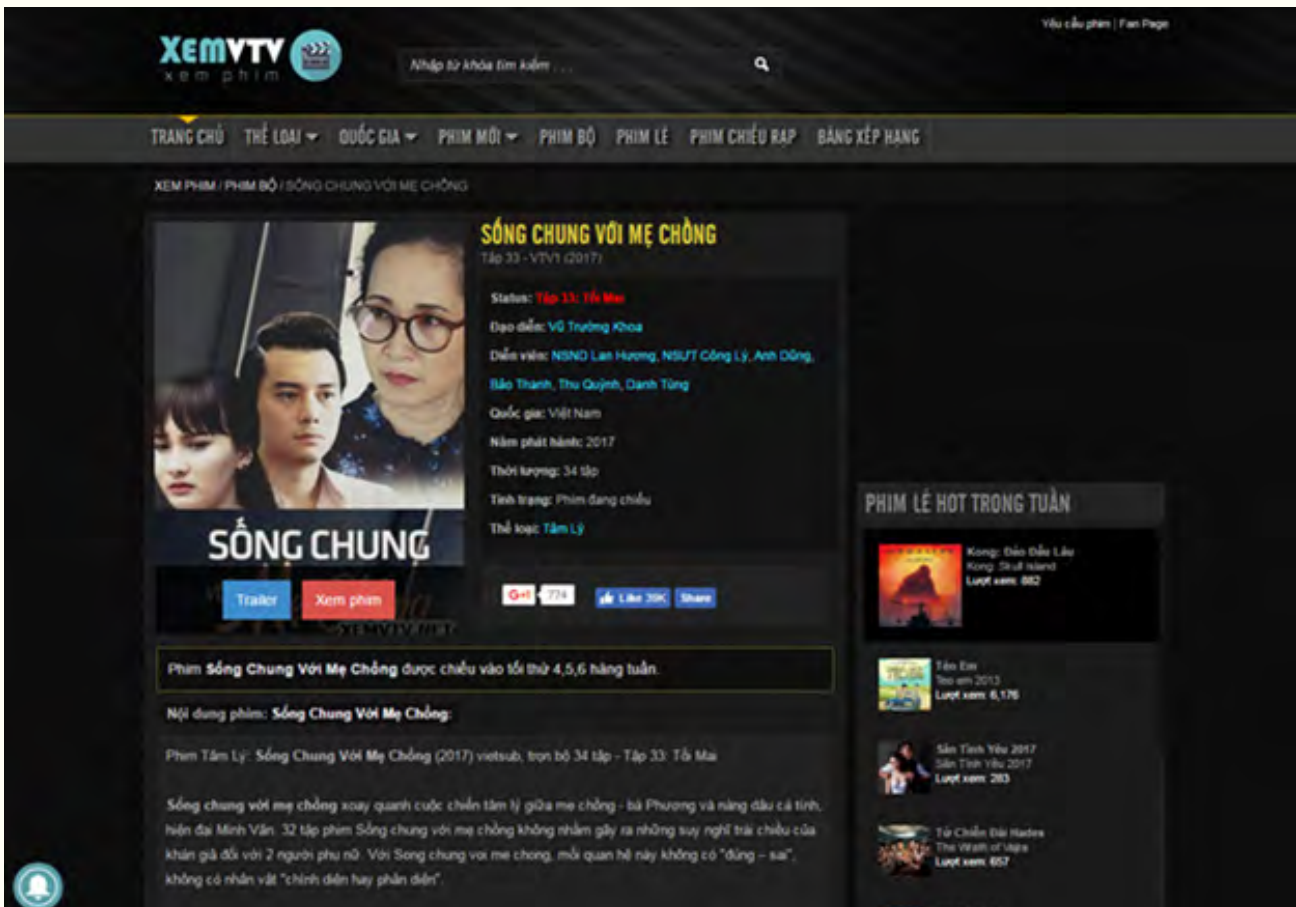
---

1. Điểm 41.6 Thông tư 01/2007/TT-BKHCHN

2. Điều 119 Luật SHTT - Thời hạn xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

# CÁC VẤN ĐỀ VỀ HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ VÀ GIẢI PHÁP XỬ LÝ

Trần Mạnh Hùng<sup>1</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn: website: <http://daidoanket.vn>)

1. Công ty luật quốc tế Baker McKenzie Việt Nam/BMVN

## 1. Thực trạng về hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan (bản quyền) trên môi trường số

Internet là một phát minh vĩ đại của loài người trong việc thay đổi một cách đáng kể cách thức mà chúng ta giao tiếp, liên lạc với nhau. Thông qua mạng Internet, các cá nhân ở những nơi khác nhau trên thế giới, chỉ cần có một chiếc máy tính hoặc điện thoại có kết nối Internet là có thể thoải mái trò chuyện, thảo luận với nhau, đặc biệt là trong bối cảnh toàn thế giới phải giãn cách, hạn chế di chuyển trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19 hiện nay. Ngoài ra, nhờ có Internet mà chúng ta có thể tìm kiếm, xem rất nhiều loại thông tin, kiến thức để phục vụ cho mục đích giải trí, nghiên cứu học tập. Nhìn chung, trong một môi trường số mở và xuyên biên giới như Internet, người dùng (Internet users) có thể dễ dàng tải xuống, sao chép, hoặc chia sẻ các tệp âm thanh, hình ảnh, tài liệu một cách rất dễ dàng, trong đó, kể cả các loại hình ấn phẩm, tác phẩm nghe nhìn có giá trị, có bản quyền cũng không phải là ngoại lệ.

Hiện nay, tại Việt Nam, xâm phạm bản quyền trên mạng đã và đang là một vấn đề rất nhức nhối đối với không chỉ các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả mà còn cả các cơ quan chức năng, ban ngành, Chính phủ. Có rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng 90% nội dung số được cung cấp trên các trang thông tin điện tử tại Việt Nam (phim, nhạc, sách điện tử, phần mềm) là nội dung bị nghi

xâm phạm bản quyền.<sup>1</sup> Trong lĩnh vực âm nhạc, theo nghiên cứu của Hiệp hội Công nghiệp Ghi âm của Việt Nam đã cho thấy rằng hơn 20 triệu người ở Việt Nam, chiếm một phần tư dân số Việt Nam, thường xuyên truy cập âm nhạc trực tuyến, nhưng chỉ 5% trong số họ báo cáo để trả toàn bộ phí dịch vụ.<sup>2</sup> Báo cáo này cũng nhận định rằng có khoảng hơn 150 trang web âm nhạc kỹ thuật số thương mại có các hoạt động có thể vi phạm bản quyền và hầu hết trong số đó không được cấp phép để cho người dùng tải nhạc xuống.

Liên quan đến lĩnh vực điện ảnh, tình hình thậm chí còn nghiêm trọng hơn. Sự hiện diện ngày càng nhiều của các trang web cung cấp phim bản quyền không phép đã thu hút sự chú ý của không chỉ tại Việt Nam mà còn cả đối với các chủ sở hữu bản quyền nước ngoài, dẫn đến một số vụ kiện ở Việt Nam. Đáng chú ý nhất, trong các năm trước đây, Hiệp hội Điện ảnh (MPA) - đại diện cho nhiều doanh nghiệp sản xuất phim lớn của Mỹ (Paramount Picture Corporation, Sony Pictures Entertainment Inc, Twentieth. Công ty cổ phần phim Century Fox, Universal City Studios LLC, Warner Brothers Entertainment Inc, Walt Disney Studios Motion Picture, v.v.) đã đệ đơn tố cáo rất nhiều trang web phát hành phim lậu, không có bản quyền tại Việt Nam. Gần đây nhất, cơ quan chức năng của Việt Nam đã tiến hành khởi tố vụ án hình sự về "xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan" đối với các website liên quan đến

1. <http://www.amchamhanoi.com/wp-content/uploads/2014/01/special301old.pdf>

2. Tham khảo "Charge for downloading copyrighted digital music: some support, some worry. Có tại: [http://www.tbvtsg.com.vn/show\\_article.php?id=18602&ln\\_id=183](http://www.tbvtsg.com.vn/show_article.php?id=18602&ln_id=183).



phimmoi.net. Đây là nguồn đăng tải hàng ngàn bộ phim không phép của cả các nhà sản xuất nước ngoài và Việt Nam, đã tồn tại và hoạt động trong khoảng 10 năm trở lại đây (từ 2010).

## 2. Vai trò của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian đối với bản quyền nội dung trên môi trường số

Để các nội dung xâm phạm bản quyền (quyền tác giả, quyền liên quan) được xuất hiện, phổ biến trên không gian mạng thì bên trực tiếp xâm phạm quyền (người đăng tải, chia sẻ, phổ biến nội dung có bản quyền mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu bản quyền) không thể tự mình thực hiện mà còn cần phải thông qua các khâu trung gian khác cung cấp hạ tầng kỹ thuật giúp bên xâm phạm kết nối được với mạng Internet và các dịch vụ sẵn có trên môi trường đó. Ví dụ: những chủ thể quan trọng, cung cấp hạ tầng, nền tảng để chúng ta có thể tiếp cận, sử dụng dịch vụ internet đó là các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông giúp kết nối, truy cập Internet (ISPs); bên cạnh đó, các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ số thông qua môi trường mạng internet (OSPs) giúp cung cấp công cụ, nền tảng và đóng vai trò trung gian để thông tin được truyền tải đến công chúng. Ví dụ: dịch vụ tìm kiếm, dịch vụ cung cấp không gian lưu trữ website trên máy chủ (dịch vụ hosting), dịch vụ mạng xã hội, dịch vụ giao tiếp trực tuyến)...

Do đó, bên cạnh việc quy trách nhiệm cho bên trực tiếp xâm phạm bản quyền

(như các chế tài đối với các xâm phạm truyền thống), các nhà làm luật, cơ quan quản lý nhà nước trên thế giới đã đặt ra vấn đề liên quan đến vai trò và trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trên môi trường internet đối với việc chống lại các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan để làm rõ bản chất, mức độ tham gia, hỗ trợ (gián tiếp hoặc trực tiếp) của từng loại dịch vụ đối với mỗi loại xâm phạm để đưa ra các cơ chế miễn trừ nghĩa vụ hoặc chế tài cụ thể.

Hiện nay, trên thế giới chưa có một định nghĩa thống nhất về doanh nghiệp trung gian trên mạng internet. Tuy nhiên, dựa vào các định nghĩa về doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian của một số nước phát triển như Nhật<sup>1</sup> và Mỹ<sup>2</sup>, có thể rút ra một định nghĩa về nhà cung cấp dịch vụ trung gian trên môi trường mạng là "những doanh nghiệp, với những đặc tính kỹ thuật nhất định, đóng vai trò trung gian trên môi trường Internet và cung cấp các dịch vụ đa dạng trên môi trường mạng phục vụ cho việc trao đổi, tương tác giữa những người sử dụng Internet".

## 3. Trách nhiệm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc thực thi bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường số

Ở phần lớn các quốc gia, các doanh nghiệp trung gian trực tuyến, tương ứng với chức năng, đặc thù hoạt động dịch vụ

1. Nhật Bản - Điều 2.3 Luật về các giới hạn trách nhiệm về bồi thường thiệt hại của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông và Quyền yêu cầu tiết lộ thông tin nhận dạng của người gửi

2. Mỹ - Đạo luật bản quyền thiên niên kỷ kỹ thuật số (DCMA), Điều 512.k

của mình, phản ứng với vi phạm bản quyền bằng cách xóa hoặc vô hiệu hóa quyền truy cập vào các tác phẩm vi phạm, nhưng chỉ sau khi nhận được thông báo về vi phạm. Bằng cách phản ứng một cách "thụ động" như vậy, các doanh nghiệp trung gian có thể tận dụng cơ chế miễn trừ trách nhiệm, giúp họ tránh khỏi các trách nhiệm về đền bù thiệt hại liên quan đến việc xâm phạm bản quyền được thực hiện bởi một bên thứ ba khác. Tuy nhiên, điều này lại đặt ra câu hỏi về vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trung gian trong việc tham gia bảo vệ bản quyền trên môi trường số.

Có thể nói, cơ chế thực thi hiện tại ở nhiều quốc gia không bắt buộc các doanh nghiệp trung gian chủ động giám sát nội dung của khách hàng/người sử dụng dịch vụ. Tuy nhiên, gần đây, ở một số quốc gia đã có xu hướng, theo đó, các doanh nghiệp trung gian trực tuyến có vẻ như đang trở nên tích cực hơn trong việc giám sát và quản lý nội dung trên hệ thống của mình.

Hiện nay, tại Việt Nam, cơ chế về trách nhiệm của các doanh nghiệp trung gian trên mạng Internet đang được giải quyết duy nhất tại Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL (Thông tư 07) ngày 19/6/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Văn hóa thể thao và du lịch quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông. Theo đó, Thông tư này đã liệt kê ra các loại doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trên

mạng internet và đặt ra các trường hợp mà doanh nghiệp sẽ phải chịu trách nhiệm về nội dung được cung cấp theo dịch vụ của họ. Đặc biệt, các doanh nghiệp trung gian có liên quan phải xóa nội dung vi phạm quyền tác giả (quyền liên quan), và/hoặc ngừng dịch vụ internet cung cấp khi nhận được yêu cầu của nhà nước. Trong một số trường hợp cụ thể, doanh nghiệp có thể thậm chí phải bồi thường thiệt hại đã gây ra bởi hành vi phạm bản quyền.

Tuy nhiên, cho đến nay, việc thực thi Thông tư 07 có vẻ chưa thực sự hiệu quả vì nhiều doanh nghiệp trung gian, đặc biệt là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ máy chủ lưu trữ dữ liệu (hosting) hay các doanh nghiệp mạng xã hội lên tiếng rằng họ chỉ là trung gian và không thể kiểm soát hàng ngàn nội dung được chia sẻ trực tiếp và tự nguyện mỗi ngày bởi người dùng dịch vụ trong khi các quy định tại Thông tư 07 là chưa rõ ràng, còn gây nhiều cách hiểu khác nhau. Ngoài ra, các cơ quan chức năng sẽ đối mặt với những thách thức lớn trong việc thực thi quy định trong trường hợp trang web có liên quan được lưu trữ và vận hành bởi các máy chủ đặt tại nước ngoài.

Chính từ sự vướng mắc trong việc thi hành Thông tư 07 nêu trên cộng với quá trình ký kết, gia nhập vào các hiệp định thương mại tự do (EVFTA, CPTPP, RCEP) gần đây, các nhà làm luật của Việt Nam đã quyết định đưa các nội dung về trách nhiệm của doanh nghiệp trung gian trên môi trường số vào dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT năm 2005 (dự thảo

Luật). Việc này được kỳ vọng sẽ là một bước đột phá quan trọng góp phần thúc đẩy việc bảo vệ, thực thi tốt hơn đối với quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường số tại Việt Nam.

#### **4. Các nội dung quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp trung gian tại dự thảo Luật**

Như trên đã đề cập, một trong những nội dung lớn mà Dự thảo Luật đưa vào đó là trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian, đặc biệt là các trường hợp miễn trừ trách nhiệm pháp lý “safe harbours”. Theo đó dự thảo luật đưa ra định nghĩa doanh nghiệp trung gian (đã nêu ở trên) và đề xuất các loại hình doanh nghiệp trung gian như sau: a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet; b) Doanh nghiệp viễn thông; c) Doanh nghiệp cho thuê chỗ đặt máy chủ, cho thuê máy chủ dùng riêng, cho thuê chỗ lưu trữ nội dung thông tin số; d) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến; đ) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tìm kiếm nội dung thông tin số; e) Các doanh nghiệp khác do Chính phủ quy định.

Cùng với việc chỉ ra loại hình doanh nghiệp trung gian như trên, trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian sẽ được làm rõ, khi nào phải chịu trách nhiệm pháp lý và khi nào được miễn trừ trách nhiệm vì bản thân bên trung gian (trong đa số các trường hợp) không phải là người trực tiếp xâm phạm bản quyền.

Cụ thể, tương tự như cách tiếp cận của Mỹ tại Đạo luật bản quyền thiên niên kỷ kỹ thuật số (DMCA) và cách tiếp cận của Liên minh Châu Âu theo Chỉ thị thương mại điện tử, Điều 198b đưa ra nguyên tắc an toàn (miễn trừ trách nhiệm pháp lý), theo đó ba loại hoạt động của doanh nghiệp trung gian có thể được miễn trách nhiệm pháp lý liên quan đến các hành vi vi phạm bản quyền diễn ra trên mạng viễn thông và mạng Internet liên quan đến việc cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ của mạng đó. Những bên trung gian đó bao gồm (i) Nhà cung cấp dịch vụ chỉ đóng vai trò truyền dẫn dữ liệu (mere conduit), (ii) Nhà cung cấp bộ nhớ đệm (cache) và (iii) Nhà cung cấp dịch vụ lưu trữ (hosting service). Tuy nhiên, dự thảo luật không cung cấp một cách rõ ràng về việc loại trừ trách nhiệm cho các công cụ định vị thông tin (chẳng hạn như công cụ tìm kiếm).

Mặc dù vẫn còn khá nhiều nội dung cần phải làm rõ, chỉnh lý và sửa đổi liên quan tới các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, song việc đề xuất đưa các quy định quản lý có liên quan vào dự thảo Luật SHTT đánh dấu một bước quan trọng, thể hiện nỗ lực, quyết tâm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam trong việc ứng phó với sự lan tràn của các hành vi, nội dung xâm phạm bản quyền trên môi trường số trên mạng Internet. Điều này rất phù hợp với bối cảnh, chủ trương thúc đẩy chuyển đổi số, thúc đẩy kinh tế số trong thời kỳ các mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra rất mạnh mẽ tại Việt Nam hiện nay.

# CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI VIỆT NAM: MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Nguyễn Thị Thu Hà<sup>1</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn: website: luathatran.vn)

## 1. Khung pháp lý cho việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam

Là một quốc gia thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) kể từ năm 2007, khung pháp lý của Việt Nam về SHTT nói

chung và về thực thi quyền SHTT nói riêng tuân thủ các quy định tại Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền SHTT (Hiệp định TRIPS). Đây là Hiệp định "xương sống" cho khung pháp lý về SHTT của các quốc gia thành viên WTO.

<sup>1</sup> Luật sư thành viên Công ty Luật TNHH Tâm Nhìn và Liên danh (Vision & Associates)

Theo quy định của Hiệp định TRIPS, Việt Nam cam kết xây dựng và thực hiện đầy đủ các biện pháp thực thi quyền SHTT, bao gồm:

- biện pháp dân sự theo một thủ tục tố tụng dân sự nhất định, trong đó các đương sự được cung cấp thông tin, được quyền cung cấp chứng cứ, bồi thường thiệt hại và yêu cầu các biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- *biện pháp hải quan nhằm ngăn chặn xâm phạm quyền SHTT ngay tại biên giới;*
- biện pháp hình sự, ít nhất đối với hành vi giả mạo nhãn hiệu với lỗi cố ý và hành vi xâm phạm quyền tác giả ở quy mô thương mại; và
- biện pháp hành chính để xử lý các vi phạm hành chính liên quan tới SHTT.

Tất cả các hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia sau này<sup>1</sup> đều có các quy định liên quan tới SHTT. Một trong những điểm chung của các hiệp định thương mại này là ngày càng đưa ra các yêu cầu cao và chặt chẽ hơn về bảo hộ SHTT nói chung và thực thi quyền SHTT nói riêng.

Đáp ứng những yêu cầu của luật quốc tế, chúng ta đã xây dựng hệ thống pháp

luật quốc gia tương đối đầy đủ và bài bản. Riêng về thực thi quyền SHTT, Luật SHTT năm 2005 đã dành riêng Phần thứ năm để quy định về Bảo vệ quyền SHTT. Điều 198 đã quy định rõ chủ thể quyền SHTT có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền SHTT của mình:

- Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền SHTT;
- *Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;*
- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Trên cơ sở những quy định này, khung pháp lý cho các biện pháp hành chính, dân sự, hình sự và kiểm soát biên giới đã được hình thành ngay trong các Chương tiếp theo của Luật SHTT, các Nghị định, Thông

1. Ví dụ như Hiệp định Thương mại Song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ (2007), các Hiệp định Thương mại ký với Hàn Quốc (2007), Nhật Bản (2008), Ấn Độ (2010), Úc, New Zealand (2010), cho tới các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam mới ký kết năm 2019 như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) (<https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>)

tư hướng dẫn thi hành, cũng như các Thông tư liên tịch giữa các bộ ngành có liên quan.

Ngoài ra, biện pháp kiểm soát biên giới nhằm thực thi quyền SHTT cũng thường

được các chủ thể quyền áp dụng, nhằm: (1) Tạm dừng thủ tục hải quan đối với hàng hóa nghi ngờ vi phạm; (2) Kiểm tra, giám sát nhằm phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT.

**Bảng so sánh ưu điểm, nhược điểm của các biện pháp hành chính, dân sự, hình sự<sup>1</sup>**

Tiêu chí	Hành chính	Dân sự	Hình sự
<b>Thời gian xử lý thực tế</b>	1-2 tháng	2-6 năm, thậm chí còn lâu hơn	6-12 tháng
<b>Thủ tục xử lý</b>	- Hồ sơ đơn giản, không quá phức tạp; - Thủ tục nhanh gọn.	- Hồ sơ phức tạp, nhiều tài liệu phải được công chứng và hợp pháp hóa lãnh sự; - Thủ tục tố tụng kéo dài, chưa có thủ tục xét xử rút gọn cho các vụ án SHTT.	- Hồ sơ phức tạp, nhiều tài liệu phải được công chứng và hợp pháp hóa lãnh sự; - Sự tham gia của chủ thể quyền vào quá trình giải quyết bị hạn chế.
<b>Chi phí</b>	Thấp	Phát sinh nhiều chi phí	Phát sinh nhiều chi phí
<b>Trình độ của cơ quan chức năng</b>	Quản lý thị trường, Thanh tra Bộ/ Sở Khoa học là những lực lượng có kiến thức chuyên môn tốt nhất trong số những cơ quan thực thi hiện nay.	Bên cạnh các yếu tố khác thì kiến thức của Tòa án về SHTT là một hạn chế lớn đối với việc giải quyết các tranh chấp SHTT.	Cơ quan tố tụng hình sự thường có kiến thức chuyên sâu về việc xử lý hàng giả nói chung. Tuy nhiên, biện pháp hình sự lại chỉ áp dụng cho các hành vi mà đối tượng là hàng hóa giả mạo SHTT.
<b>Tính kịp thời trong hoạt động từ phía cơ quan chức năng</b>	Cơ quan chức năng có thể xử lý khẩn cấp trong một số trường hợp.	Không thể xử lý nhanh do phải tuân thủ các thủ tục tố tụng. Biện pháp khẩn cấp tạm thời hầu như chưa được Tòa án áp dụng trên thực tế.	Khó xử lý nhanh.

1. Công văn ngày 20/8/2020 của Hội SHTT Việt Nam liên quan tới việc sửa đổi Điều 211, Luật SHTT

## 2. Tình hình thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, việc thực thi quyền SHTT tại Việt Nam đã có những bước tiến nhất định, song theo đánh giá của một số tổ chức, chuyên gia nước ngoài, Việt Nam vẫn nằm trong nhóm có mức độ xâm phạm quyền SHTT ở mức cao. Cụ thể, Việt Nam vẫn nằm trong Danh sách theo dõi (Watch List) về SHTT của Chính phủ Hoa Kỳ<sup>1</sup>. Ủy ban Châu Âu cũng đã đưa Việt Nam vào danh sách các quốc gia cần có sự giám sát chặt chẽ về SHTT sau khi Việt Nam gia nhập EVFTA<sup>2</sup>. Số liệu từ Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cho thấy Việt Nam là một trong những nguồn sản xuất hàng giả, chủ yếu liên quan tới quần áo, giày dép, thực phẩm, trang sức, thiết bị quang học, nhiếp ảnh và thiết bị y tế<sup>3</sup>. Hiện tượng xâm phạm quyền tác giả vẫn duy trì ở mức cao, đặc biệt là việc xâm phạm quyền SHTT trên mạng Internet, sách giả, đĩa ghi âm/ghi hình lậu vẫn bày bán tràn lan.

Đặc điểm nổi bật là các vụ việc xâm phạm quyền SHTT tại Việt Nam được giải quyết chủ yếu thông qua biện pháp hành chính, với sự tham gia của nhiều cơ quan hành chính nhà nước. Việc thực thi quyền SHTT bằng biện pháp hành chính tính lịch sử, xuất phát từ yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực SHTT và được đặt từ khi xây

dựng những văn bản pháp luật đầu tiên về SHTT (Pháp lệnh SHTT 1989) cho tới nay.

Thống kê năm 2020 (số liệu không chính thức) cho thấy, số lượng vụ việc tranh chấp/xâm phạm quyền SHTT được xử lý bằng biện pháp dân sự tại Tòa án còn rất hạn chế, trung bình dưới 10 vụ/năm. Điều này cho thấy, các chủ thể quyền SHTT còn e ngại với việc khởi kiện ra Tòa án. Bên cạnh đó, Việt Nam chưa có tòa án hoặc thẩm phán chuyên trách về SHTT như nhiều quốc gia khác; số lượng thẩm phán được đào tạo về SHTT, dù chỉ qua một số khóa ngắn hạn (1-3 tháng) rất ít; và những bất cập của pháp luật về tố tụng, đặc biệt liên quan tới yêu cầu về hồ sơ, giấy tờ, thời hạn tố tụng, đối với việc giải quyết các vụ tranh chấp về quyền SHTT vốn dĩ cần phải được giải quyết trong một thời gian ngắn, đặc biệt là đối với các vi phạm xảy ra trên môi trường số hiện nay khiến cho biện pháp dân sự chưa thực sự trở thành kênh giải quyết thuyết phục, ưa chuộng đối với các vụ việc xâm phạm, tranh chấp về SHTT.

## 3. Các đề xuất, kiến nghị liên quan tới thực thi quyền sở hữu trí tuệ

### 3.1. Không hạn chế phạm vi áp dụng của biện pháp hành chính

Một trong các đề xuất được đưa ra gần đây và gây được nhiều sự chú ý của dư luận

1. Báo cáo đặc biệt 301 của Cơ quan đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) năm 2020 [https://ustr.gov/sites/default/files/2020\\_Special\\_301\\_Report.pdf](https://ustr.gov/sites/default/files/2020_Special_301_Report.pdf)

2. Báo cáo của Ủy ban Châu Âu về bảo hộ và thực thi quyền SHTT ở các nước đang phát triển năm 2020 [https://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2021/april/tradoc\\_159553.pdf](https://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2021/april/tradoc_159553.pdf)

3. <https://www.oecd.org/corruption-integrity/reports/mapping-the-real-routes-of-trade-in-fake-goods-9789264278349-en.html>

là đề xuất sửa đổi Điều 211 Luật SHTT, theo đó, Ban soạn thảo đưa ra 2 phương án:

- **Phương án 1:** thu hẹp phạm vi áp dụng của Điều 211 Luật SHTT chỉ còn áp dụng cho các hành vi xâm phạm liên quan tới "quyền tác giả, quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội"; và
- **Phương án 2:** giữ nguyên quy định hiện hành.

Dưới góc độ là một luật sư làm việc trong lĩnh vực SHTT, tác giả nhận thấy hoàn toàn chưa có một nghiên cứu cả về khoa học và thực tiễn cho việc loại trừ áp dụng biện pháp hành chính cho các đối tượng SHTT bao gồm: sáng chế, KDCN, thiết kế bố trí, tên thương mại, bí mật kinh doanh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

**Về tính phức tạp của hành vi xâm phạm hay vụ việc tranh chấp**, quan điểm cho rằng vì các vi phạm/tranh chấp đối với sáng chế, KDCN, tên thương mại, v.v. thường "khó" hơn, nên cần phải xử lý theo biện pháp dân sự cũng chưa chính xác. Trong thực tiễn thực thi quyền, đối với bất kỳ đối tượng SHTT nào, dù là nhãn hiệu, sáng chế, KDCN hay quyền tác giả, đều có những vụ việc phức tạp, vụ việc đơn giản, những tranh chấp lớn, những tranh chấp nhỏ. Tùy vào tình huống của vụ việc, cũng như nhu cầu và ưu tiên thực tế của chủ thể quyền, họ có thể lựa chọn cho mình những biện pháp xử lý thích hợp.

**Về việc biện pháp hành chính có đang bị "lạm dụng" hay không**, một điểm cần nhấn mạnh là Tòa án hoàn toàn có đủ thẩm quyền để giải quyết các tranh chấp trên, nhưng do nhiều nguyên nhân, mà trong đó nguyên nhân chủ yếu liên quan tới năng lực của thẩm phán và thủ tục tố tụng dân sự mà Tòa án chưa là một lựa chọn cho chủ thể quyền. Trên thực tế, các chủ thể quyền, đặc biệt là các chủ thể quyền là các doanh nghiệp nước ngoài, các công ty đa quốc gia, những chủ thể nắm giữ số lượng quyền SHTT lớn, có giá trị, luôn quan tâm trước hết đến biện pháp dân sự tại Tòa án, do trong nhiều trường hợp tương đồng với thực tiễn tại của quốc gia của chủ thể quyền và về lý thuyết, có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại thông qua biện pháp dân sự.

Như phân tích ở trên, việc lựa chọn giải quyết tranh chấp tại Tòa án còn có những hạn chế nhất định nên các chủ thể quyền thường sử dụng biện pháp hành chính nhằm giúp ít nhất là ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm trong một khoảng thời gian hợp lý. Rõ ràng là biện pháp hành chính không phải đang bị "lạm dụng", mà biện pháp này đang là cứu cánh cho nhiều chủ thể quyền trong việc ngăn chặn vi phạm quyền SHTT trong bối cảnh hiện tại của Việt Nam, đặc biệt là những vi phạm quyền SHTT trên môi trường số, vốn cần hành động nhanh, kịp thời, mà điều này chỉ biện pháp hành chính mới có thể đáp ứng.

**Về quan điểm hạn chế phạm vi của biện pháp hành chính nhằm tạo cơ hội cũng như thúc đẩy năng lực của tòa án**



về SHTT, tác giả bài viết cũng cho rằng quan điểm này chưa thật sự thuyết phục. Số lượng các vi phạm/tranh chấp SHTT được phát hiện và yêu cầu xử lý là rất lớn, cụ thể là lên tới gần 1.700 vụ trong năm 2020, khoảng gần một nửa trong số này liên quan tới sáng chế, KDCN, tên thương mại, tên miền và các vi phạm khác trên môi trường số (như một đối tượng của quyền chống cạnh tranh không lành mạnh). Điều này có nghĩa là nếu áp dụng Phương án 1 trong tương lai gần, rất có thể Tòa án sẽ đón nhận thêm khoảng hàng trăm vụ việc liên quan tới SHTT trong một năm, thậm chí còn nhiều hơn.

**Về tầm quan trọng và ý nghĩa của việc thực thi quyền SHTT đối với việc phát triển kinh tế, xã hội, ổn định môi trường kinh doanh và pháp luật,** thực thi quyền là một vấn đề hết sức quan trọng, nếu như không thực thi quyền tốt, thì xác lập quyền gần như không có ý nghĩa. Chính vì vậy, trước khi giao cho Tòa án các vụ việc ảnh hưởng lớn quyền và lợi ích của chủ thể quyền, đặc biệt là các chủ thể quyền là doanh nghiệp, cũng như trật tự quản lý Nhà nước về SHTT, chúng ta cần trang bị cho Tòa án một bộ máy đầy đủ cả về cơ sở hạ tầng và năng lực. Việc chưa trang bị đủ như vậy mà buộc Tòa án phải đón nhận hàng trăm vụ việc SHTT trong một năm và cho rằng như vậy Tòa án sẽ có cơ hội để phát huy năng lực là một quan điểm “duy ý chí”. Mặt khác, khi giải quyết vi phạm/tranh chấp SHTT với một tình trạng như vậy, chúng ta đang đặt quyền và quyền lợi của chủ thể quyền và

của chính Nhà nước vào một rủi ro quá lớn, vi phạm/tranh chấp không được giải quyết, trong khi quá tốn kém về thời gian, chi phí và công sức.

Với các phân tích như trên, tác giả bài viết cho rằng việc áp dụng Phương án 1, tức là hạn chế biện pháp hành chính đối với một số đối tượng và chuyển việc thực thi quyền đối với các đối tượng này sang biện pháp dân sự trong tương lai gần là không khả thi và gây những ảnh hưởng tiêu cực về mặt kinh tế, xã hội cũng như hiệu quả quản lý nhà nước.

Mặt khác, **nếu giữ nguyên quy định hiện hành** (tức là lựa chọn Phương án 2), thì chúng ta sẽ tiếp tục cho phép chủ thể quyền SHTT tiếp cận với mọi biện pháp thực thi quyền theo luật định, không có bất kỳ một hạn chế nào liên quan tới nội dung của hành vi xâm phạm hay tranh chấp. Điều này tạo ra sự bình đẳng của mọi chủ thể quyền trong việc tiếp cận các biện pháp thực thi, hay nói cách khác, các chủ thể quyền của các đối tượng SHTT khác nhau được quyền tiếp cận như nhau đối với mọi biện pháp thực thi quyền, bao gồm cả hành chính, dân sự, hình sự hay biện pháp kiểm soát biên giới.

**Việc duy trì biện pháp hành chính việc xử lý vi phạm SHTT hoàn toàn phù hợp với các Hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.** Theo các Hiệp định này, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ đảm bảo rằng các thủ tục thực thi phải được quy định trong pháp luật quốc gia nhằm cho

phép xử lý một cách hiệu quả bất kỳ hành vi xâm phạm quyền SHTT nào. Không một Hiệp định quốc tế nào hạn chế quyền của các quốc gia thành viên trong việc lựa chọn biện pháp áp dụng, ngược lại, các Hiệp định quốc tế cho phép các quốc gia thành viên tự lựa chọn cách thức, biện pháp thích hợp, như quy định tại Điều 18.5, CPTPP: “Mỗi Bên được tự do quyết định cách thức thích hợp để thi hành các quy định của Chương này trong phạm vi hệ thống pháp luật và thực tiễn của mình”.

Với các phân tích trên đây, tác giả bài viết cho rằng biện pháp hành chính trong xử lý vi phạm SHTT là phù hợp về mặt nguyên tắc pháp lý, hoàn toàn không trái với các Hiệp định quốc tế mà Việt Nam tham gia, và còn là cơ chế phù hợp với hệ thống pháp luật và thực tiễn của Việt Nam. Vì vậy, việc duy trì biện pháp hành chính là cần thiết như một lựa chọn cho chủ thể quyền. Do đó, không nên hạn chế phạm vi áp dụng của biện pháp hành chính trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

### 3.2. Một số đề xuất khác

Mặc dù đề xuất giữ nguyên việc áp dụng biện pháp hành chính cho mọi loại hành vi xâm phạm quyền SHTT, tác giả bài viết cho rằng việc chuyển dần sang xử lý dân sự cho các hành vi xâm phạm hay tranh chấp quyền SHTT là một xu hướng chung trên thế giới. Việc bắt kịp xu hướng này sẽ giúp cơ chế thực thi quyền SHTT của Việt Nam bớt phức tạp, dễ tiếp cận hơn đối với

các chủ thể quyền, đặc biệt là các chủ thể quyền nước ngoài.

Tuy nhiên, để thực hiện điều này, năng lực của Tòa án đủ để đáp ứng nhu cầu xét xử các vụ việc SHTT là một yêu cầu tiên quyết. Chính vì vậy, cần có một kế hoạch hết sức cụ thể trong trung hạn, để bồi dưỡng kiến thức SHTT cho thẩm phán, song song với việc xây dựng tòa án chuyên trách về SHTT. Khi Tòa án đáp ứng được các yêu cầu này, chính các chủ thể quyền cũng sẽ tự giác chuyển các vụ việc SHTT của mình ra giải quyết tại Tòa án mà không cần đến một cơ chế bắt buộc, mang tính mệnh lệnh nhà nước.

Trong khi thực hiện lộ trình trên, nên xây dựng một cơ chế phối hợp cụ thể giữa các cơ quan thực thi quyền, tránh tình trạng quyết định của cơ quan này không được cơ quan có liên quan thực hiện hoặc thực hiện chậm trễ. Cơ chế tham vấn chính thức giữa các cơ quan thực thi cũng hết sức cần thiết, đặc biệt là việc tham vấn với các cơ quan chuyên về SHTT (ví dụ, Cục SHTT) hay cơ quan thực thi đã có nhiều kinh nghiệm trong việc giải quyết các vụ việc SHTT (ví dụ, Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ). Cơ chế như vậy sẽ giúp tạo sự thống nhất về quan điểm trong cùng một vấn đề, nhờ đó, giảm thời gian xử lý vụ việc SHTT, tạo sự đúng đắn và công minh cho các quyết định giải quyết vụ việc, vốn dĩ cần sự nhanh chóng, chính xác trong bối cảnh thương mại toàn cầu và môi trường số như hiện nay./.

# BÀN VỀ VIỆC THÀNH LẬP TOÀ ÁN CHUYÊN TRÁCH VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

PGS.TS Lê Mai Thanh<sup>1</sup>

## 1. Mục tiêu và chức năng của Tòa chuyên trách về sở hữu trí tuệ tại một số quốc gia trên thế giới

Theo thống kê của Tổ chức SHTT thế giới (WIPO), trong năm 2019, đơn đăng ký sáng chế trên toàn cầu là 3,2 triệu (giảm 3% so với năm 2018); trong đó, nhóm 5 quốc gia có đơn lớn nhất lần lượt là Trung Quốc với 1,4 triệu và nhiều hơn hai lần đơn của Hoa Kỳ với 621.453 đơn, tiếp theo là Nhật Bản với 307.969 đơn đăng ký, Hàn Quốc với 218.975 và Văn phòng Sáng chế Châu Âu với 181.479 đơn đăng ký<sup>2</sup>. Đối tượng chỉ dẫn thương mại phổ biến nhất là nhãn hiệu cũng thể hiện sự tăng trưởng mạnh mẽ trong nhiều năm liên tục; trong đó năm 2019, đơn đăng ký nhãn hiệu đã tăng lên 5,8% so với năm 2018 trước đó. Cụ thể, trong năm 2019, có khoảng 11,5 triệu đơn đăng ký nhãn hiệu đã được nộp trên toàn thế giới<sup>3</sup>.

Thống kê cho thấy, các đơn được nộp càng nhiều thì các đối tượng được xác lập quyền tăng theo và nguy cơ tranh chấp về quyền SHTT giữa các chủ thể tại mỗi quốc gia cũng tăng lên tương ứng. Thêm vào đó, nhận thức của công chúng về vai trò thực thi quyền SHTT được nâng cao; cùng với đó xuất hiện những lo ngại liên quan đến tính hiệu quả, công bằng và khả đoán trong xét xử tại các phiên tòa giải quyết tranh chấp về SHTT đã dẫn đến nhu cầu của một số quốc gia thành lập (hoặc xem xét thành lập) các cơ quan tài phán chuyên biệt (SIPJs) để giải quyết các tranh chấp liên quan đến SHTT.

Bối cảnh pháp lý, kinh tế, văn hóa và lịch sử của mỗi quốc gia và các khuôn khổ hệ thống tư pháp có thể khác nhau nhưng SIPJs thường được thiết lập với mục tiêu chung: Bảo đảm có một cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả và công bằng do các thẩm phán được chuyên môn hóa tiến hành vì lợi ích của tất cả các bên liên quan

1. PGS.TS. Viện Nhà nước và Pháp luật

2. WIPO, 2020, *World Intellectual Property Indicators 2020, Switzerland*, p.12

3. WIPO, 2020, *World Intellectual Property Indicators 2020, Switzerland*, p.76



(Ảnh minh họa, nguồn: website: canthowork.vn)

- chủ sở hữu SHTT, người tiêu dùng và toàn xã hội<sup>1</sup>. Trên cơ sở mục tiêu chung có thể diễn giải các mục tiêu cụ thể thành lập SIPJs nhằm: Tăng cường chuyên môn hóa hoạt động xét xử trong các vấn đề liên quan đến SHTT; nâng cao nhận thức về thực thi quyền SHTT; thúc đẩy tính nhất quán trong phán quyết và tính khả đoán trong phiên tòa cũng như phán quyết; đồng thời giảm rủi ro xét xử sai.

Tùy vào điều kiện cụ thể về hệ thống tư pháp cũng như năng lực xét xử thực sự của

các tòa, tùy vào nhu cầu của xã hội cũng như thực chất các tranh chấp mang tính phổ biến, một số quốc gia thành lập tòa chuyên trách về SHTT có thẩm quyền xét xử yêu cầu khởi kiện hành chính và các tranh chấp dân sự về SHTT như Trung Quốc, Nhật Bản và Nga trong khi các quốc gia khác chỉ xét xử tranh chấp dân sự hoặc hành chính. Một số được thành lập như các thiết chế tư pháp riêng biệt, hoàn toàn độc lập với tòa dân sự và hành chính hoặc được cấu trúc như một phòng hoặc một tòa trong tòa án dân sự hoặc tòa thương mại<sup>2</sup>.

1. Jacques de Werra, June 2019, *A closer look at specialized intellectual property courts*, University of Geneva, Switzerland; *Special Supplement of the WIPO Magazine for the International Conference on Building Respect for Intellectual Property – Stimulating Innovation and Creativity in Shanghai in the People's Republic of China in November 2016*

2. ICC, *Adjudicating Intellectual Property disputes*, An ICC report on specialized IP jurisdictions worldwide, 2016, p.7

Các tòa án này được đặt theo nhiều tên khác nhau như: Tòa SHTT chuyên biệt (Malaysia), Tòa SHTT (Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Singapore - riêng tại Singapore, Tòa này là một trong số tòa thương mại chuyên trách được lập dưới Tòa Tối cao), Tòa SHTT và Thương mại Quốc tế (Thái Lan) và Tòa về Tranh chấp SHTT (Nga), Tòa Cấp cao về SHTT (Nhật Bản), Tòa Sáng chế (Anh, Hàn Quốc), Tòa Sáng chế Liên bang (Thụy Sĩ, Đức), Phòng chuyên trách về SHTT của Tòa án Liên bang về thuế và các vấn đề hành chính (Mexico) và Phòng Chuyên trách SHTT của Tòa án (Pháp)...<sup>1</sup>

Để làm rõ các vấn đề liên quan đến SIPJs nhằm nâng cao hiệu quả chuyên môn hóa giải quyết tranh chấp SHTT, một số tổ chức như Phòng Thương mại Quốc tế (ICC), Viện SHTT Quốc tế (IIPI) kết hợp với Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu của Hoa Kỳ (USPTO), Hiệp hội Luật sư Quốc tế (IBA)<sup>2</sup> đã tiến hành các nghiên cứu độc lập dựa trên số liệu thống kê cập nhật SIPJs và các nghiên cứu tình huống lựa chọn theo khu vực với các tiêu chí cụ thể.

Theo các kết quả nghiên cứu chung cho thấy, thành lập hoặc mong muốn thành lập SIPJs phải dựa trên đặc điểm cụ thể của từng quốc gia hoặc khu vực nhưng đều bám theo chức năng và mục tiêu tương ứng. Mục tiêu thiết lập SIPJs đã trình bày ở

trên; trong đó vấn đề nâng cao trình độ và tính chuyên nghiệp của thẩm phán cũng như năng lực đội ngũ đại diện, chuyên gia về SHTT, luật sư, thẩm định viên đóng vai trò hỗ trợ trong quá trình xét xử là rất quan trọng. SIPJs có chức năng giải quyết tranh chấp về quyền SHTT nói chung hoặc quyền SHTT đối với một đối tượng cụ thể (như sáng chế chẳng hạn); không giải quyết các thủ tục liên quan đến việc đăng ký quyền SHTT hoặc về định giá các quyền SHTT, về thù lao bản quyền...

Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu, SIPJs được hiểu là cơ quan tài phán chuyên ngành về SHTT có thể là trọng tài hoặc tòa án; hoặc một bộ phận thường trực; hoặc một phòng trong tòa dân sự, tòa án thương mại, cơ quan hành chính; có độc quyền xét xử tranh chấp quyền SHTT chung hoặc tranh chấp quyền SHTT với đối tượng cụ thể.

Tại một số quốc gia, nhu cầu thành lập SIPJs đặc biệt hiển thị rõ ràng đối với sáng chế bởi vấn đề này là chuyên môn sâu trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật mà không phải thẩm phán/hội đồng xét xử nào cũng có thể xử lý được. Vậy nên, SIPJs một số quốc gia chỉ có độc quyền tài phán đối với sáng chế mà không giải quyết tranh chấp về quyền SHTT khác. Ví dụ: Tòa phúc thẩm địa hạt của Hoa Kỳ, Tòa Sáng chế của Tòa Công bằng thuộc Tòa án tối

<sup>1</sup> Xem ICC như trên p.8 và xem IIPI & USPTO, *Study on Specialized Intellectual Property Courts*, Washington DC 2012, p.1

<sup>2</sup> ICC, *Adjudicating on Intellectual Property disputes, An ICC report on specialised IP jurisdictions worldwide*, 2016, Switzerland; The IIPI and USPTO, *Study on Specialized Intellectual Property Courts*, Washington DC 2012; IBA, *International Survey Of Specialised Intellectual Property Courts And Tribunals*, 2007

cao của Anh và xứ Wales và Tòa Sáng chế Liên bang Thụy Sĩ...

Về mặt địa điểm, SIPJs thường đặt ở thủ đô hoặc ở trung tâm của các khu công nghiệp hóa cao, nơi có nhu cầu cao về một cơ quan tài phán chuyên biệt. Ví dụ, ở Brazil, phòng chuyên trách SHTT đặt trong Tòa án của São Paulo và Rio de Janeiro, trong khi ở phần lớn các bang của Brazil không có tòa án như vậy. Ở nhiều quốc gia, SIPJs đặt cùng thành phố với Cơ quan SHTT quốc gia.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu trên cũng tìm hiểu lý do mà một số quốc gia chưa thành lập SIPJs. Ví dụ: Các chuyên gia được phỏng vấn tại Ireland cho rằng, do số lượng các tranh chấp liên quan đến SHTT chưa nhiều và hoạt động xét xử của Phòng Thương mại Tòa án Tối cao hiệu quả nên các vụ kiện SHTT quan trọng nhất đều được xem xét giải quyết<sup>1</sup>.

Mục tiêu thành lập SIPJs cũng như chức năng của những thiết chế này đã rõ nhưng quyết định thành lập SIPJs cần phải phân tích dựa trên điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia.

## **2. Tòa chuyên trách về SHTT trong điều kiện cụ thể của Việt Nam**

Đánh giá khả năng thành lập một Tòa SHTT chuyên biệt ở bất kỳ khu vực tài phán nhất định nào đòi hỏi phải đánh giá minh bạch và khách quan về nhiều yếu tố vượt ra ngoài khuôn khổ quyền SHTT trong đó bao

gồm bối cảnh kinh tế, luật pháp và xã hội phổ biến của mỗi quốc gia. Trái với kỳ vọng thông thường, không có bằng chứng rõ ràng nào cho thấy việc thành lập Tòa SHTT chuyên biệt tạo ra lợi ích đối với các chủ sở hữu quyền SHTT cũng như tăng cường mức độ bảo vệ quyền SHTT hoặc thu hút thêm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài<sup>2</sup>.

(i) Căn cứ vào mục tiêu tổng quát "đảm bảo sự sẵn có của cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả và công bằng do các thẩm phán được chuyên môn hóa tiến hành vì lợi ích của tất cả các bên liên quan - chủ sở hữu SHTT, người tiêu dùng và toàn xã hội", việc thành lập Tòa chuyên trách về SHTT không thể chỉ dựa trên nhu cầu đấu tranh với các hoạt động xâm phạm quyền SHTT như xâm phạm bản quyền, giả mạo nhãn hiệu... Nói cách khác, các tranh chấp phát sinh từ các hoạt động phi pháp này không đòi hỏi dịch vụ hoặc một tòa chuyên trách về SHTT giải quyết. Nhất là với các nước đang phát triển, thay thế việc thành lập Tòa SHTT thì cần tập trung vào nâng cao chuyên môn về SHTT của các tòa án không chuyên trách; tạo ra các ban chuyên trách về SHTT trong các tòa án thông thường<sup>3</sup>.

Ngay tại các quốc gia có Tòa SHTT, tòa chuyên trách cũng hay sử dụng ý kiến tư vấn từ chuyên gia (bên thứ 3) hoạt động chuyên nghiệp trong lĩnh vực SHTT, nhất là khi giải quyết tranh chấp liên quan đến

1. ICC, p.10-11

2. Xem Jacques de Werra, như trên

3. Xem Jacques de Werra, như trên

sáng chế. Các chuyên gia đó (amicus curiae) có thể hỗ trợ thẩm phán/hội đồng xét xử bằng các tư vấn chuyên môn theo cách thức khác nhau<sup>1</sup>. Tóm lại, Tòa SHTT khi xét xử dùng ý kiến tư vấn từ chuyên gia thì tòa án thông thường cũng có thể dùng ý kiến chuyên gia và ý kiến các chuyên gia đó là mắt xích trong hệ sinh thái bảo đảm cho kết quả nhất quán và khả đoán của phán quyết.

Ngoài ra, các thẩm phán cũng có thể trau dồi chuyên môn từ việc trao đổi quốc tế giữa các thẩm phán và tòa án giải quyết các vụ việc về SHTT<sup>2</sup>; việc chia sẻ kiến thức chuyên môn theo cách này sẽ tạo cơ hội thúc đẩy và làm giàu thêm kiến thức lẫn nhau. Sự trao đổi quốc tế này không bị cản trở bởi tính lãnh thổ triệt để của quyền SHTT do quá trình toàn cầu hóa thương mại dẫn đến bản chất toàn cầu của nhiều vấn đề trong lĩnh vực SHTT. Tuy nhiên, đối với Tòa án Việt Nam thì việc tận dụng cơ hội trao đổi quốc tế khó khả thi bởi trình độ ngoại ngữ của thẩm phán hoặc hội đồng xét xử cần phải được cải thiện.

(ii) Căn cứ vào các mục tiêu cụ thể, có thể đánh giá điều kiện thành lập Tòa SHTT tại Việt Nam như sau:

*Thứ nhất, mục tiêu chuyên môn hóa hoạt động xét xử của Tòa SHTT, nâng cao năng lực xét xử của thẩm phán*

Nhu cầu thành lập Tòa SHTT cần xem xét căn cứ vào số lượng các vụ về SHTT được giải quyết theo tố tụng tại Tòa. Thực tế cho thấy, hiện tượng xâm phạm quyền SHTT nói chung rất phổ biến nhưng các vụ việc giải quyết tại Tòa không nhiều. Hiện tượng này sẽ còn tiếp diễn trong nhiều năm một khi không hóa giải được tâm lý e ngại đối đầu, e ngại theo đuổi kiện tụng tốn kém thời gian, tiền bạc và muôn vàn lý do khác của các chủ thể quyền SHTT tại Việt Nam. Thực tế, số lượng các vụ liên quan đến SHTT giải quyết tại Tòa theo trình tự dân sự, hành chính hay hình sự đều rất ít so với các vụ khác. Để thay đổi tình trạng này, cần thay đổi nhận thức và củng cố hệ sinh thái liên quan đến SHTT bắt nguồn từ khâu xác lập quyền một cách công bằng, nhất quán, tiếp đến là năng lực bảo vệ quyền của chủ thể quyền, rồi đến năng lực của đội ngũ hỗ trợ tư pháp, các chuyên gia cũng như thẩm phán... Vậy nếu thành lập Tòa chuyên trách SHTT nhưng lại không có nhiều vụ để xét xử và buộc phải xử các án khác thì mục tiêu chuyên môn hóa chưa đạt được. Thực tiễn đó cũng không làm cho hệ sinh thái thực thi quyền SHTT phát triển và tạo môi trường để thẩm phán/hội đồng xét xử, các chuyên gia và các đại diện, luật sư, thẩm định viên... có thể cọ xát chuyên môn, nâng cao năng lực với đích cuối cùng là ban hành bản án khả đoán, nhất quán và tránh sai sót. Ngoài

1. Katsumi Shinohara, *Outline of the Intellectual Property High Court of Japan*, AIPPI Journal, May 2005

2. WIPO Launches New Free Database of Judicial Decisions on IP from Around the World, *Judiciaries and Intellectual Property*, <https://www.wipo.int/about-ip/en/judiciaries/>

ra, có rất nhiều tranh chấp về quyền tài sản khác (như quyền sử dụng đất) diễn ra phổ biến và chiếm tỷ trọng lớn trong các vụ việc giải quyết tại Tòa án không chuyên trách. Nhìn tổng thể mang tính hệ thống, việc thành lập Tòa SHTT trong hệ thống TAND thực sự chưa hợp lý.

#### *Thứ hai, nâng cao hiệu quả thực thi quyền SHTT*

Như trên đã trình bày, không có bằng chứng về việc sự hiện diện của Tòa SHTT đem lại lợi ích gì hơn cho chủ thể quyền SHTT trong giai đoạn thực thi quyền bởi việc xét xử với sự hỗ trợ từ việc tham vấn chuyên môn tại Tòa nào cũng có thể bảo đảm phán quyết công bằng, phù hợp với tính đặc thù của tranh chấp. Ở đây cần phân biệt nhu cầu thành lập Tòa chuyên trách và nhu cầu xây dựng trình tự thủ tục đặc biệt phù hợp với quá trình xét xử tranh chấp liên quan đến SHTT nói chung và sáng chế nói riêng.

Về lý thuyết, trong các nhóm đối tượng của quyền SHTT, sáng chế là đối tượng đặc biệt làm phát sinh một số vấn đề phức tạp khi xét xử. Nhiều quốc gia đã chọn mô hình thành lập Tòa sáng chế nhằm tạo ra cơ chế chuyên môn giải quyết tranh chấp đối với đối tượng sáng tạo trí tuệ phức tạp này. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, số lượng sáng chế hàng năm được cấp văn bằng bảo hộ tại Việt Nam không nhiều và phần lớn trong đó là sáng chế nước ngoài. Để giải quyết tranh chấp sáng chế, cần có tư vấn từ các nhà chuyên môn và pháp luật Việt Nam cũng đã

quy định về trách nhiệm chứng minh của bị đơn trong các vụ tranh chấp này (khác với trách nhiệm chứng minh của nguyên đơn trong các vụ việc khác). Vậy thành lập Tòa sáng chế trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả thực thi trong lĩnh vực chuyên biệt này cũng không cần thiết.

#### *Thứ ba, mục tiêu thúc đẩy tính nhất quán và tính khả đoán trong phán quyết; đồng thời giảm rủi ro xét xử sai*

Để bảo đảm mục tiêu trên, hệ thống tòa án Việt Nam đã sử dụng những công cụ và biện pháp khác nhau phục vụ hoạt động xét xử.

Việc lựa chọn, công bố và sử dụng án lệ cũng phục vụ một trong những mục tiêu đó. Theo Điều 2 Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao ban hành ngày 18/6/2019 về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ, "án lệ được lựa chọn phải đáp ứng các tiêu chí sau đây: 1) Có giá trị làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau, phân tích, giải thích các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra nguyên tắc, đường lối xử lý, quy phạm pháp luật cần áp dụng trong một vụ việc cụ thể hoặc thể hiện lẽ công bằng đối với những vấn đề chưa có điều luật quy định cụ thể; 2) Có tính chuẩn mực; 3) Có giá trị hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử". Như vậy, lựa chọn và áp dụng án lệ về SHTT thể hiện sự bổ sung cho pháp luật hiện hành nhằm khắc phục sự thiếu thống nhất trong cách hiểu pháp luật, thiếu



quy định cụ thể hoặc nhằm hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất. Vậy, có thể suy đoán rằng, nếu chưa xây dựng án lệ thì pháp luật nội dung về SHTT chưa gặp phải các vấn đề như trên cần giải quyết nhằm bảo đảm mục tiêu xét xử.

Cụ thể, theo Trang tin điện tử của TAND tối cao, trong 43 án lệ đã có hiệu lực và 87 dự thảo án lệ hoàn toàn không có án lệ nào liên quan đến quyền SHTT (trong khi có tới 17 án lệ đã có hiệu lực liên quan đến đất đai, nhà ở); trong 1091 nguồn án lệ cũng chỉ có 3 nguồn liên quan đến SHTT (Bản án số 18/2016/KDTM-ST ngày 12/6/2016 của TAND Tp Hà Nội về tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp -"SHCN"; Bản án số 29/2018/KDTM-PT ngày 18/7/2018 của TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả và sản xuất kịch bản; Bản án số 01/2019/KDTM-PT ngày 09/1/2019 của TAND cấp cao tại Tp Hồ Chí Minh về tranh chấp quyền SHTT)<sup>1</sup>.

Vậy nên có Tòa SHTT hay không thì mục tiêu trên vẫn không thay đổi.

#### *Thứ tư, yếu tố chi phí và thời gian xét xử*

Thời gian xét xử đối với các vụ liên quan về SHTT tại bất cứ tòa nào cũng không thay đổi nếu không áp dụng quy trình tố tụng riêng mà nếu có quy trình đó thì Tòa nào áp dụng cũng như nhau nên không có vấn đề khác biệt về thời gian xét xử.

Về chi phí, việc thành lập Tòa SHTT sẽ làm tăng đầu mối và thêm chi phí hệ thống trong bối cảnh hiện nay. Đối với các chủ thể quyền, việc xét xử bởi Tòa chuyên trách cũng không đem lại khả năng tiết kiệm chi phí tranh tụng cho họ.

Do vậy, trước bối cảnh cụ thể của hệ thống Tòa án, pháp luật và hệ sinh thái thực thi quyền SHTT hiện nay tại Việt Nam, ý kiến cá nhân của tác giả là chưa thích hợp để xây dựng Tòa SHTT chuyên trách trong hệ thống TAND.

---

1. TANDTC, Trang tin điện tử về án lệ, <https://anle.toaan.gov.vn/webcenter/portal/anle/nguonanle>

# BẢO HỘ SỞ HỮU TRÍ TUỆ CHO NÔNG SẢN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Trần Đức Viên<sup>1</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn: website: tapchicongthuong.vn)

## 1. Thực trạng công tác bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT) của nông sản Việt Nam

### 1.1 Thực trạng công tác bảo hộ SHTT nông sản trong nước

Trong giai đoạn 2010-2020, Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đã hỗ trợ bảo hộ SHTT cho 118 sản phẩm chủ lực của các địa phương; hỗ trợ, tư vấn thành lập 63 tổ chức tập thể kiểm soát, quản lý sản phẩm được bảo hộ; hàng nghìn lớp tập huấn, đào

1. Học viện Nông nghiệp Việt Nam

tạo và chương trình truyền thông về SHTT được thực hiện; hỗ trợ đăng ký bảo hộ 50 sáng chế cho người Việt Nam. Trong tổng số 76 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được bảo hộ, có 19 địa danh cấp tỉnh, như Bình Thuận (Thanh long), Lạng Sơn (Hoa hồi), Ninh Thuận (Nho), Hưng Yên (Nhãn lồng), Bến Tre (Dừa xiêm), Bình Phước (Hạt điều)...; 48 địa danh cấp huyện và tương đương, điển hình như Cao Phong (Cam), Buôn Ma Thuột (Cafe), Phú Quốc (Nước mắm), Lục Ngạn (Vải thiều), Huế (Nón lá), Hạ Long (Chả mực)...; và 9 địa danh cấp xã và tương đương. Hiện có 42 tỉnh/thành phố đã ban hành Chương trình phát triển tài sản trí tuệ; và có hơn 1.000 sản phẩm OCOP (One Commune, One Product – Mỗi xã, phường một sản phẩm) được hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ.

Mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 nhưng lượng đơn gửi về Cục SHTT trong 6 tháng đầu năm 2020 tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2019; số Văn bằng bảo hộ cấp tăng hơn 18%, trong đó Bằng độc quyền sáng chế tăng hơn 56%.

Những năm gần đây, hoạt động sản xuất và kinh doanh các đặc sản địa phương đã thu được nhiều thành quả to lớn, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Một trong những hướng ưu tiên để nâng cao sức cạnh tranh cho nông sản, các sản phẩm làng nghề là xây dựng, đăng ký và bảo hộ quyền SHTT cho các sản phẩm này. Trong thời gian qua, để hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, Cục SHTT cũng đã quan tâm xác lập quyền sở hữu công

nh nghiệp cho 275 đặc sản địa phương; cụ thể, đã cấp 256 giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và 19 giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc thù của nhiều tỉnh, thành; 1.148 sản phẩm OCOP được hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ như cam sành Hàm Yên, dầu tràm Huế, tôm hùm bông Phú Yên, yến sào Cù Lao Chàm, quế Trà Bồng...

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến tháng 3/2021, cả nước có 1.408 sản phẩm được bảo hộ nhãn hiệu tập thể, 465 nhãn hiệu chứng nhận và 101 chỉ dẫn địa lý. Phong trào mỗi xã một sản phẩm đang phát triển mạnh mẽ và hiệu quả, đến nay, cả nước có 4.919 sản phẩm OCOP được chuẩn hóa và công nhận đạt 3 sao trở lên. Năm 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đánh giá, phân hạng và công nhận đối với 20 sản phẩm OCOP 5 sao. Đặc biệt, đã có 36 sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch được công nhận là sản phẩm OCOP; 2.690 chủ thể có sản phẩm được công nhận OCOP.

Theo Cục SHTT, trong 5 năm qua, thông qua Chương trình phát triển tài sản trí tuệ, đã có hơn 500 sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù của địa phương được hỗ trợ, trong đó: 21 sản phẩm được hỗ trợ từ chương trình của Trung ương do Cục SHTT chủ trì; 271 sản phẩm được hỗ trợ từ chương trình của các địa phương và hơn 200 sản phẩm được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác và xã hội hóa (từ nguồn kinh phí OCOP, kinh phí của địa phương và kinh phí của doanh nghiệp).

Các sản phẩm nông sản sau khi được bảo hộ SHTT được người tiêu dùng biết đến nhiều hơn, uy tín sản phẩm được nâng cao, giá trị sản phẩm tăng, mang lại nguồn thu đáng kể cho người sản xuất, như cam Cao Phong tăng giá khoảng 5 lần/kg; mật ong Mèo Vạc tăng giá 2,5 lần/lít; bưởi Tân Triều tăng giá khoảng 40%/quả, giá của các nông sản khác như nước mắm Phú Quốc, vải thiều Lục Ngạn, cam Hà Giang, bưởi da xanh Bến Tre... đều tăng và được tiêu thụ với số lượng lớn.

Thông qua hoạt động bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ đã kết nối được các hộ nông dân sản xuất đơn lẻ thành mô hình sản xuất tập trung, được tổ chức chặt chẽ và theo hướng chuyên canh ngày càng chuyên nghiệp hơn, góp phần nâng cao chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tạo dựng được công cụ quản trị trang trại và ứng dụng kịp thời các công nghệ tiên tiến, tạo niềm tin cho người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, mức độ an toàn và chất lượng nông sản.

## **1.2. Thực trạng công tác bảo hộ SHTT cho nông sản xuất khẩu**

Nông sản là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, đóng góp tích cực vào kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước, với giá trị xuất khẩu đạt 41,2 tỷ USD năm 2020 và 22,83 tỷ USD trong 5 tháng đầu năm 2021; nông sản Việt Nam đã có mặt trên kệ hàng của 190 quốc gia và vùng lãnh thổ. Mặc dù đứng vị trí 17 thế giới về xuất khẩu nông sản (nông, lâm,

thủy sản) nhưng nông sản Việt Nam mới chiếm 1,95% giá trị nhập khẩu nông sản của thế giới. Nguyên nhân là do nông sản xuất khẩu qua chế biến của Việt Nam mới đạt 20 - 30%, trong khi con số này của Đài Loan là 80%; cùng với chế biến, là vấn đề về bảo hộ SHTT của nông sản Việt trên thị trường toàn cầu còn nhiều hạn chế và bất cập.

Vấn đề SHTT tưởng như đã được các doanh nghiệp, các địa phương và người sản xuất nói chung, người nông dân nói riêng quan tâm, nhưng thực tế vẫn còn rất ít sản phẩm được đăng ký bảo vệ quyền SHTT ở nước ngoài, đến nay mới chỉ có 8 chỉ dẫn địa lý được đăng ký ở nước ngoài.

Thời gian qua doanh nghiệp Việt Nam đã phải đối mặt với rất nhiều các tranh chấp liên quan đến thương hiệu của Việt Nam tại thị trường nước ngoài như: Kẹo dứa Bến Tre, Nước mắm Phú Quốc, Nước mắm Phan Thiết, Cà phê Trung Nguyên... Hệ lụy là, nhiều mặt hàng nông đặc sản của Việt Nam bị giả mạo hoặc bị doanh nghiệp nước ngoài đăng ký và chiếm giữ thương hiệu, phổ biến nhất là liên quan đến nhãn hiệu hàng hóa và KDCN. Hiện tượng này đã xảy ra đối với cà phê Buôn Ma Thuột bị đăng ký trước ở Trung Quốc, cà phê Trung Nguyên bị đăng ký ở thị trường Mỹ, kẹo dứa Bến Tre tại thị trường Thái Lan, gần đây là gạo ST25 bị đăng ký ở thị trường Mỹ... Nguyên nhân là do phần lớn các doanh nghiệp của Việt Nam thường chú trọng xây dựng thương hiệu trước sau đó mới nghĩ đến việc đăng kí SHTT cho thương hiệu.

## 2. Đánh giá chung về công tác bảo hộ SHTT nông sản Việt Nam

Điểm tích cực trong chính sách bảo hộ SHTT nông sản có thể dễ dàng nhận thấy là: (1) Công tác phát triển tài sản trí tuệ đã được chú trọng và tăng cường, đặc biệt đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực và đặc sản của địa phương; (2) Nhận thức của các cấp, ngành, người dân và doanh nghiệp trong hoạt động bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ, đặc biệt đối với sản phẩm nông nghiệp chủ lực và đặc sản của địa phương, được nâng cao.

Bên cạnh đó, chính sách bảo hộ SHTT vẫn còn những điểm hạn chế có thể kể đến là: (1) Các sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý chủ yếu là sản phẩm rau củ quả tươi, mới chỉ sơ chế, hoặc còn ở dạng nguyên liệu thô như cà phê hạt (cà phê Buôn Ma Thuột), vỏ quế (quế Trà My, quế Văn Yên), ít có sản phẩm được chế biến sâu tham gia vào chuỗi giá trị nội địa hay toàn cầu. Đặc biệt, Việt Nam là nước có sản lượng, giá trị khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản lớn, nhiều tiềm năng nhưng rất ít sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, điều này cho thấy các địa phương nuôi trồng, chế biến chưa ở quy mô công nghiệp, chưa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, ít sử dụng công nghệ cao mà mới chỉ dừng lại ở việc nuôi đại trà, lấy sản lượng làm chính; (2) Chính sách bảo hộ thương hiệu còn chưa chặt chẽ, đôi chỗ còn rườm rà, phức tạp, gây khó khăn cho người đăng ký bảo hộ; và (3) Việc thực thi chính sách bảo hộ SHTT cho nông sản có nhiều hạn chế và bất cập.

## 3. Đề xuất giải pháp cho công tác bảo hộ SHTT cho nông sản Việt Nam

Thứ nhất, đẩy mạnh xây dựng thương hiệu nông sản Việt Nam theo hướng:

- Tập trung xây dựng hệ thống nhận dạng thương hiệu nông sản, đặc biệt là tem nhãn. Bên cạnh đó, cần có thiết kế bao bì riêng cho nông sản có thương hiệu để người tiêu dùng dễ nhận biết.

- Tăng cường kiểm soát chất lượng đầu ra của sản phẩm. Quan trọng nhất vẫn là quy hoạch vùng nguyên liệu chuyên canh sản phẩm, nhất là các đặc sản nổi tiếng của địa phương, tổ chức nuôi trồng theo tiêu chuẩn nhất định như VietGap, GlobalGap để người tiêu dùng yên tâm về chất lượng, đảm bảo nông sản có mẫu mã, hình dạng, kích thước đồng đều hơn, tạo ra giá trị cao hơn.

- Công tác truyền thông để tăng mức độ nhận biết thương hiệu cần được đầu tư phù hợp. Việc cho khách hàng dùng thử sản phẩm là rất cần thiết để khẳng định chất lượng sản phẩm, hương vị đặc sản vùng miền, nét riêng biệt so với các sản phẩm khác trên thị trường.

- Xây dựng thương hiệu nông sản tập thể gắn liền với "câu chuyện" về quá trình sản xuất ra sản phẩm, hình ảnh người nông dân hay vùng đất sinh ra sản phẩm đó. Học hỏi cách xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu của Kashi - chuỗi hệ thống phân phối thực phẩm sạch của Mỹ. Kashi đã rất thành công trong thiết kế bao bì mới cho các mặt hàng nông sản với ý tưởng giảm thiểu nội

dung về các đặc điểm của sản phẩm trên bao bì, thay vào đó là hình ảnh thực tế của sản phẩm với người nông dân và trang trại sản xuất ra chúng; điều đó giúp người tiêu dùng có sự liên tưởng và cảm nhận được hương vị cũng như chất lượng của sản phẩm, tạo niềm tin và văn hóa tiêu dùng cho khách hàng.

Thứ hai, đẩy mạnh tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức về SHTT cho cộng đồng, địa phương, doanh nghiệp; hướng dẫn hỗ trợ các địa phương xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ sản phẩm nông nghiệp chủ lực và đặc sản địa phương ở trong và ngoài nước; đi sâu về giá trị về truyền thống và sự đặc thù của sản phẩm, củng cố và phát triển danh tiếng sản phẩm.

Thứ ba, đẩy mạnh bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ đối với sản phẩm địa phương, trong đó chú trọng sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù địa phương. Việc bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ đối với sản phẩm địa phương là công cụ để định hướng người tiêu dùng phân biệt, quyết định lựa chọn, sử dụng sản phẩm đúng nguồn gốc, đảm bảo về chất lượng và độ an toàn.

Thứ tư, áp dụng rộng rãi công nghệ 4.0 trong quản lý bảo hộ SHTT (như xây dựng và triển khai hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể gắn với đăng ký mã số vùng trồng, an toàn thực phẩm, chứng nhận chất lượng và xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm...) thông qua xây dựng, duy trì và phát triển hệ thống tự động hóa công tác xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, nộp đơn trực tuyến đang được áp dụng tại Cục SHTT,

giúp người nộp đơn được tiếp cận thông tin minh bạch, chính xác và thuận tiện.

Áp dụng rộng rãi công nghệ 4.0 trong giới thiệu, quảng bá và triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại khác nhằm khai thác, phát triển giá trị các tài sản trí tuệ, nhất là xây dựng, phát triển các sàn giao dịch điện tử như Postmart để quảng bá nông sản trong nước và quốc tế.

Phát triển các sản phẩm theo hướng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm để bảo hộ theo chuỗi giá trị.

Thứ năm, xây dựng mối liên kết hợp tác sáng tạo giữa doanh nghiệp, nông dân, viện nghiên cứu/trường đại học và Nhà nước cũng là một giải pháp hợp lý, giúp tạo dựng, bảo vệ và khai thác hiệu quả hơn các tài sản trí tuệ.

Thứ sáu, nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền SHTT theo Chiến lược SHTT đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2019. Theo đó cần lưu ý đến việc thu gọn đầu mối cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp hành chính, tránh chồng chéo, tránh khoảng trống pháp lý, phân định rõ thẩm quyền của mỗi cơ quan và xác lập cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tăng cường chất lượng hoạt động trên cơ sở thực hiện chuyên môn hóa về tổ chức và nhân sự trong các cơ quan này;

- Nâng cao hiệu quả thực hiện biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất, nhập khẩu liên quan đến SHTT;

- Thúc đẩy phát triển dịch vụ giám định sở hữu công nghiệp và đội ngũ giám định viên sở hữu công nghiệp.

# BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG BỐI CẢNH MỚI QUY ĐỊNH: PHÁP LUẬT VÀ NHU CẦU TỪ THỰC TIỄN

Đậu Anh Tuấn<sup>1</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn: website: hvcsnd.edu.vn)

## 1. Thực trạng quy định về SHTT trong môi trường số

Từ khi Internet có mặt tại Việt Nam với sự phát triển nhanh chóng đã có ảnh hưởng tích cực tới nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, thực sự mang lại những hiệu quả to lớn, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ

đặc lực cho việc thực hiện chính sách mở cửa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh những mặt tích cực, Internet cũng có những mặt trái và đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết, đặc biệt là SHTT. Sự phát triển của khoa học công nghệ và tiện ích của môi trường mở là điều kiện thuận lợi để ai thực hiện ý đồ xấu, trục lợi bằng

1. Trưởng Ban Pháp chế, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

hành vi xâm phạm quyền SHTT. Pháp luật hiện hành đã có các quy định về các hành vi xâm phạm quyền SHTT trên Internet, tuy nhiên chưa đủ rõ ràng để đáp ứng các điều kiện trong các điều ước quốc tế.

Các văn bản pháp luật về bảo vệ quyền SHTT trong môi trường số bao gồm Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Công nghệ thông tin năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Có thể khái quát một số nội dung cơ bản của việc thực thi quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số tại các văn bản trên như sau:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Luật Công nghệ thông tin năm 2006, các hành vi bị nghiêm cấm bao gồm:

“3. Xâm phạm quyền SHTT trong hoạt động công nghệ thông tin; sản xuất, lưu hành sản phẩm công nghệ thông tin trái pháp luật; giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác; tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền của tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên miền đó”.

Như vậy, theo quy định này, việc bảo vệ quyền SHTT trong lĩnh vực công nghệ thông tin cũng phải tuân theo các quy định của pháp luật chuyên ngành về SHTT. Tuy nhiên, quy định của luật cũng đưa ra 02 trường hợp ngoại lệ mang tính đặc thù trong lĩnh vực công nghệ thông tin liên quan đến việc tạo ra bản sao tạm thời một tác phẩm được bảo hộ do yêu cầu kỹ thuật của hoạt động truyền đưa thông tin trong trường hợp

truyền đưa thông tin trên môi trường mạng; và quyền sao chép phần mềm được bảo hộ trong trường hợp lưu trữ dự phòng và thay thế phần mềm bị phá hỏng mà không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền.

Luật SHTT không có quy định cụ thể về bảo vệ quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số. Theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP, hành vi bị xem xét bị coi là hành vi xâm phạm quyền SHTT khi có đủ các căn cứ: i) Đối tượng bị xem xét thuộc phạm vi các đối tượng đang được bảo hộ quyền SHTT; ii) Có yếu tố xâm phạm trong đối tượng bị xem xét; iii) Người thực hiện hành vi bị xem xét không phải là chủ thể quyền SHTT và không phải là người được pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép; iv) Hành vi bị xem xét xảy ra tại Việt Nam.

Điều 10 Mục II của Thông tư số 11/2015/TT-BKHCN có đưa ra một số quy định nhằm hướng dẫn chi tiết việc xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trên Internet<sup>1</sup>.

Các quy định này đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong việc xem xét, đánh giá hành vi xâm phạm quyền SHTT xảy ra trên mạng Internet đó là nếu hành vi đó nhằm vào người tiêu dùng hoặc người dùng tin tại Việt Nam thì cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và có khả năng bị xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, tiêu chí “nhằm vào người tiêu dùng hoặc người dùng tin ở Việt Nam” khá mơ

---

1. Theo đó: “1. Hành vi bị xem xét đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 Nghị định 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và hành vi đó xảy ra trên mạng Internet nhưng nhằm vào người tiêu dùng hoặc người dùng tin ở Việt Nam thì cũng bị kết luận là hành vi xâm phạm quyền SHCN và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các điều 10, 11 và 12 Nghị định 99/2013/NĐ-CP.



hồ, có thể gây khó khăn/tranh cãi giữa bên bị xử lý xâm phạm với các cơ quan thực thi trong quá trình xử lý xâm phạm quyền.

Trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại Điều 4 của Thông tư liên tịch 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian (ISPs) có quyền thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát, xử lý các thông tin được đưa vào, lưu trữ, truyền đi trên mạng Internet, mạng viễn thông nhằm ngăn chặn các hành vi vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan, cũng như quyền đơn phương từ chối cung cấp dịch vụ trái quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan (quyền tác giả). Bên cạnh đó, ISPs có trách nhiệm gỡ bỏ và xóa nội dung thông tin số vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan, cắt, ngừng và tạm ngừng đường truyền Internet, đường truyền viễn thông sau khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của thanh tra Bộ Thông tin Truyền thông hoặc thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác. Ngoài ra, khoản 6 Điều 5 của Thông tư còn yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến còn phải thực hiện các trách nhiệm sau:

- Yêu cầu người sử dụng dịch vụ cam kết thực hiện trách nhiệm bảo đảm sử dụng hợp pháp nội dung thông tin số đưa lên đăng tải trên hệ thống mạng Internet và mạng viễn thông;

- Cảnh báo trách nhiệm bồi thường thiệt hại dân sự, khả năng bị xử phạt vi phạm hành chính, bị truy tố trách nhiệm hình sự đối với cá nhân người sử dụng mạng xã hội trực tuyến có hành vi vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

Có thể thấy, bảo vệ quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số mới chỉ được quy định rải rác tại một số luật và các văn bản dưới luật như Nghị định hoặc Thông tư mà chưa được quy định trong Luật SHTT. Các quy định về bảo vệ quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số cũng chưa thực sự đầy đủ, rõ ràng, đặc biệt chưa có quy định về việc xác định chủ thể xâm phạm cũng như cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm. Quy định tại Thông tư số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL là vẫn coi các đơn vị cung cấp dịch vụ trung gian là các "đơn vị trung gian" trong việc thực thi quyền tác giả, quyền liên quan. Nghĩa là nếu muốn các đơn vị này thực hiện các trách nhiệm của mình, như gỡ bỏ nội dung vi phạm thì chủ thể quyền trước tiên phải yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục kiểm tra, thanh tra. Sau đó, trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ có yêu cầu các đơn vị này gỡ bỏ những nội dung xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan. Việc tuân thủ các quy định này khiến cho chủ thể quyền tốn nhiều thời gian, công sức và chi phí trong việc bảo vệ quyền của mình. Các văn bản pháp luật cũng không quy định những nguyên tắc cơ bản của việc thực thi quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số nhằm đảm bảo quyền tự do ngôn luận, bảo vệ các thông tin cá nhân của người dùng cũng như ngăn chặn việc lạm dụng quyền của các chủ thể quyền SHTT.

Để có thể nâng cao năng lực bảo vệ quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số, các Bộ ngành, cơ quan liên quan cần phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng quy

định về thực thi SHTT trong môi trường kỹ thuật số theo hướng đáp ứng các yêu cầu trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam cam kết và phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam, tạo nên một hệ thống thực thi về SHTT trên môi trường số một cách thống nhất, trong đó cần có những quy định cụ thể nhằm xác định cụ thể những hành vi bị coi là xâm phạm quyền SHTT trong môi trường kỹ thuật số, chủ thể xâm phạm cũng như cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

## 2. Bảo hộ SHTT để phát triển Kinh tế số

Nếu như trong nhiều lĩnh vực kinh tế khác, giá trị tài sản lớn nhất đối với doanh nghiệp là nhà máy, thiết bị, công trình... thì trong kinh tế số tài sản có giá trị nhất lại là phần mềm, dữ liệu, hệ thống thông tin, bản quyền sách, âm nhạc, phim, chương trình giải trí, nghệ thuật... Đây đều là các đối tượng tài sản được bảo hộ theo pháp luật về SHTT. Do đó, việc đưa ra các quy định pháp luật và thực thi có hiệu quả quyền sở hữu SHTT đối với các loại tài sản trên sẽ giúp doanh nghiệp tăng cường đầu tư, giao kết hợp đồng trong lĩnh vực kinh tế số.

### Công nhận các loại tài sản số

Pháp luật SHTT của Việt Nam đã ghi nhận và bảo hộ nhiều loại tài sản trí tuệ, như quyền tác giả và quyền liên quan đối với tác phẩm, phần mềm, hệ thống thông tin, sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh. Tuy nhiên, một số vấn đề chưa được làm rõ gây nhiều khó khăn trên thực tiễn triển khai. Ví dụ, khái niệm bí mật kinh doanh trong Luật SHTT vẫn còn rất chung chung và khó hiểu.

Luật SHTT quy định bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh (khoản 23 Điều 4). Điều 84 Luật SHTT quy định điều kiện với bí mật kinh doanh được bảo hộ gồm: i) Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; ii) Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; iii) Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Quy định tương đối chung chung, chưa rõ ràng về bí mật kinh doanh khiến việc áp dụng quy định này trong từng trường hợp phụ thuộc vào hiểu biết của cơ quan nhà nước. Dữ liệu là lĩnh vực tương đối mới mẻ, dẫn đến tình trạng cơ quan nhà nước còn dè dặt trong việc áp dụng quy định này. Điều này dẫn đến các tranh luận về việc dữ liệu có được coi là bí mật kinh doanh hay không và cần có cơ chế bảo hộ như thế nào. Trên thực tiễn, đã nảy sinh tình huống mất cắp dữ liệu nhưng các cơ quan nhà nước vẫn ngần ngại khi coi đây là loại tài sản trí tuệ cần được bảo vệ.

Một vấn đề nữa có liên quan là lưu trữ và sử dụng dữ liệu người dùng. Những nguyên tắc cơ bản nhất như: (1) chỉ được thu thập thông tin cá nhân khi được sự đồng ý của cá nhân đó; (2) chỉ sử dụng thông tin cá nhân thu thập được vào mục đích được sự đồng ý; (3) phải có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin; (4) không cung cấp dữ liệu người dùng cho cá nhân, tổ chức khác đã được đưa vào Luật Công nghệ thông tin từ

năm 2006. Luật An toàn thông tin mạng đã dành hẳn một mục để quy định về vấn đề bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng internet. Các nội dung nguyên tắc về bảo vệ dữ liệu cá nhân thì cũng không khác nhiều so với Luật Công nghệ thông tin, nhưng có bổ sung thêm biện pháp bảo đảm thực thi. Luật Công nghệ thông tin chỉ quy định biện pháp bảo đảm là cá nhân có quyền đòi bồi thường khi người nắm dữ liệu cá nhân vi phạm các nghĩa vụ trên, Luật An toàn thông tin mạng thì bổ sung thêm biện pháp thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan nhà nước.

Hiện nay, Bộ Công an chủ trì xây dựng nghị định riêng về bảo vệ dữ liệu cá nhân, nghị định này được kỳ vọng sẽ là khung pháp lý toàn diện về vấn đề bảo vệ dữ liệu cá nhân trên môi trường mạng hiện nay.

Như vậy, pháp luật Việt Nam đã có quy định cấm các hành vi mua bán dữ liệu người dùng, được thực thi bằng cả các biện pháp dân sự, hành chính và hình sự. Tuy nhiên, việc coi dữ liệu cá nhân là bí mật kinh doanh, một dạng tài sản trí tuệ được bảo hộ theo pháp luật về SHTT thì chưa rõ ràng.

Luật SHTT chưa xác định khái niệm "tài sản trí tuệ". Chính vì vậy, hiện nay, có hai

cách tiếp cận về tài sản trí tuệ và tương ứng là hai quan điểm về hậu quả pháp lý đối với hợp đồng có đối tượng là tài sản trí tuệ.

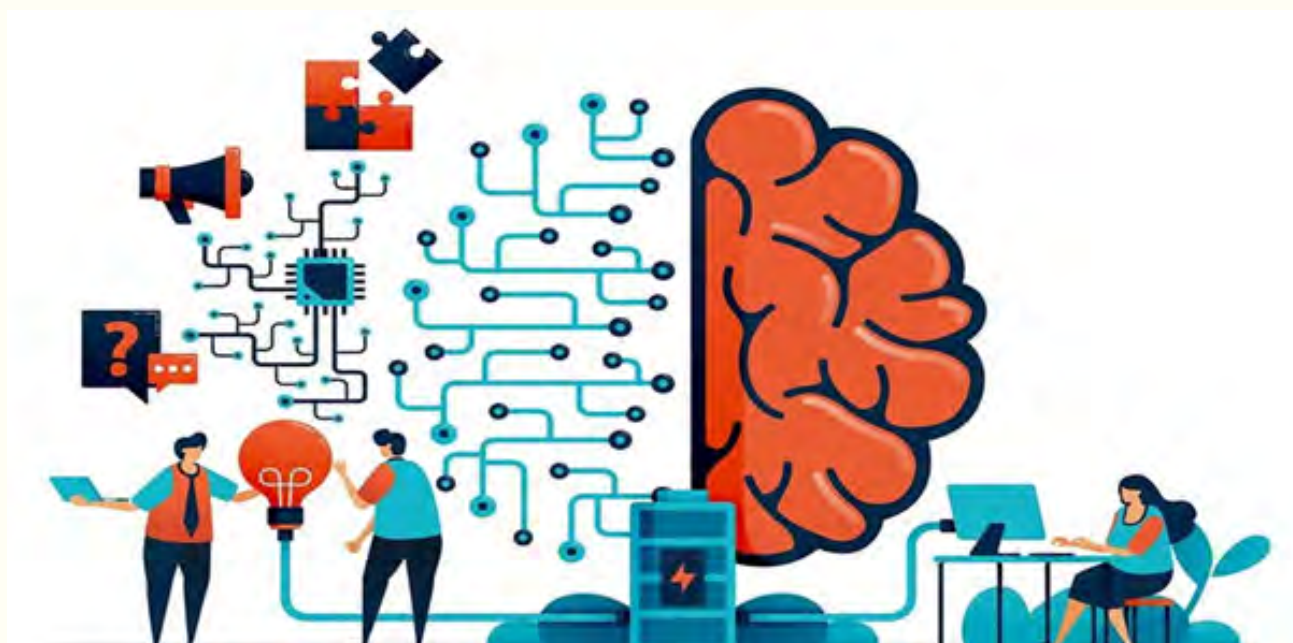
Có thể nói, trong bối cảnh Cách mạng Khoa học Công nghệ 4.0 đang phát triển và đi sâu vào từng lĩnh vực, từng ngóc ngách của đời sống, hợp đồng có đối tượng là tài sản trí tuệ cũng không nằm ngoài những thách thức, yêu cầu cần đổi mới, cần tiếp cận và ứng dụng quá trình chuyển đổi số. Tuy nhiên, rõ ràng hiện nay, các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức chưa sẵn sàng để thích ứng và có các giải pháp phù hợp để giải quyết các tồn tại. Đối với các vấn đề hẹp và chuyên sâu về hợp đồng có đối tượng là tài sản trí tuệ, cần có sự tích hợp giữa kiến thức khoa học công nghệ và kiến thức pháp lý về hợp đồng để hoàn thiện các quy định, công cụ, tạo điều kiện cho đời sống giao dịch về tài sản trí tuệ được khuyến khích phát triển, bắt kịp với đời sống khoa học kỹ thuật hiện đại.

Do đó, cần xem xét sửa đổi, bổ sung Luật SHTT để ghi nhận, bảo hộ các loại tài sản trí tuệ trong kinh tế số. Khi có quy định rõ ràng về việc này thì sẽ dẫn đến có các quy định về bảo vệ tài sản số tương ứng trong các hợp đồng dân sự, lao động, bảo vệ tài sản số bằng pháp luật hình sự./.

# KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ THÀNH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH-NHỮNG GỢI MỞ VỀ KHUNG CHÍNH SÁCH TẠI VIỆT NAM

TS. Phạm Hồng Quất, ThS. Lương Văn Thường<sup>1</sup>

PGS.TS Nguyễn Minh Ngọc<sup>2</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn: website: hvcsnd.edu.vn)

## 1. Khai thác tài sản trí tuệ (TSTT) thành công cụ tài chính

### 1.1. Triển vọng của việc khai thác TSTT thành công cụ tài chính:

Xu hướng khai thác TSTT thành công cụ tài chính đã bắt đầu ở các nền kinh tế phát triển từ giữa những năm 1990. Việc thế chấp các khoản vay thương mại và tài

trợ ngân hàng bằng cách cấp lãi suất bảo đảm dựa trên TSTT ngày càng trở nên phổ biến. Tiền bản quyền và lợi nhuận từ thanh toán đối với TSTT là nguồn thu nhập lớn và việc chứng khoán hóa loại tài sản này có thể được sử dụng để tăng tiềm lực tài chính cho doanh nghiệp. Đối với hoạt động chứng khoán hóa, việc định giá hợp lý TSTT là yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo các

1. Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ

2. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

khoản vay hoặc trợ cấp tài chính cho hoạt động kinh doanh (Verma, 2006).

TSTT có thể giúp các doanh nghiệp thu hút vốn đầu tư mới hoặc có được các điều kiện tài chính thuận lợi hơn. Thứ nhất, TSTT và các quyền đối với TSTT tiết lộ cho các nhà đầu tư về chất lượng quản lý, khả năng nghiên cứu và phát triển công nghệ của doanh nghiệp. Thứ hai, với tư cách là các nguồn lực kinh tế được bảo vệ hợp pháp, TSTT và các quyền đối với TSTT có thể giúp nâng cao lợi nhuận dự kiến của một doanh nghiệp, có thể được tách ra khỏi hoạt động kinh doanh và bán trong trường hợp doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính (OECD, 2015a).

Việc khai thác TSTT thành công cụ tài chính sẽ góp phần tạo nguồn lực tài chính ổn định cho các chủ thể nắm giữ, đặc biệt là các chủ thể đang hoạt động, tương tác trong hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, tạo động lực cho các tổ chức, cá nhân tạo thêm nhiều TSTT, các doanh nghiệp tăng cường đổi mới sáng tạo, các viện nghiên cứu, trường đại học, các nhà khoa học, nhà khởi nghiệp, nhà đầu tư tham gia tích cực vào các dự án khởi nghiệp; góp phần phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nguồn, doanh nghiệp khoa học công nghệ qua đó thúc đẩy sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và hoàn thiện, phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia.

**(i) Khai thác TSTT thành công cụ tài chính dưới hình thức sở hữu ở các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo:**

TSTT có vai trò quan trọng trong việc tăng vốn đầu tư và thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư. Các quỹ đầu tư mạo hiểm thường ưu tiên đặt tiền vào doanh nghiệp nắm giữ TSTT. Các nhà đầu tư mạo hiểm thích tài trợ cho các doanh nghiệp có sáng chế đang được đăng ký hoặc đã được cấp bằng (Radauer, 2020). Lý do cơ bản là: thứ nhất, các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thường chưa có doanh số lớn để có thể chứng minh ý tưởng của họ có giá trị trong khi các sáng tạo kỹ thuật được cấp bằng sáng chế cho thấy họ đã vượt qua các tiêu chí để được cấp bằng sáng chế; thứ hai, bằng sáng chế cung cấp một số đảm bảo rằng các sáng tạo kỹ thuật đăng sau một doanh nghiệp khởi nghiệp có thể không dễ dàng bị sao chép bởi các doanh nghiệp khác; thứ ba, nếu doanh nghiệp khởi nghiệp bị phá sản, có thể bán hoặc cấp phép sử dụng các bằng sáng chế cho các tổ chức khác, tức là có thể hạn chế được thiệt hại của nhà đầu tư; thứ tư, bằng sáng chế "là một tín hiệu" thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư, giúp cho doanh nghiệp khởi nghiệp dễ dàng được chú ý trên thị trường (Radauer, 2020).

**(ii) Khai thác TSTT thành công cụ thu hút các khoản vay**

- Vay vốn dựa vào TSTT (IP-backed-lending): Vay vốn được hỗ trợ bằng TSTT cho phép các doanh nghiệp khai thác giá

trị kinh tế của TSTT mà họ sở hữu để vay vốn từ các ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính khác. Quyền đối với TSTT có thể được cầm cố trực tiếp như một tài sản thế chấp trong một hợp đồng vay để bên cho vay có thể thu giữ quyền sở hữu đó nếu doanh nghiệp mất khả năng thanh toán. Ngoài ra, các quyền đối với thu nhập do TSTT tạo ra trong tương lai có thể được dùng để trả các khoản nợ. Một công cụ đơn giản và được sử dụng thường xuyên từ danh mục này là một khoản vay được đảm bảo bằng dòng doanh thu có được từ các thỏa thuận cấp phép sử dụng hoặc tiền bản quyền, thường liên quan đến danh mục bản quyền hoặc bằng sáng chế. Khoản tài trợ tiền bản quyền này ước tính đạt 3,3 tỷ USD trong giai đoạn 2007-2008 tại Hoa Kỳ (OECD, 2015b).

- Chứng khoán hóa dựa vào TSTT (IP-backed securitization): Việc chứng khoán hóa các tài sản được hỗ trợ bởi TSTT bao gồm việc đặt một TSTT hoặc các quyền đối với doanh thu dự kiến của TSTT đó (ví dụ: tiền bản quyền) thông qua một phương tiện đặc biệt (SPV), trên cơ sở đó phát hành chứng khoán trên thị trường vốn. Bằng cách này, các tổ chức cho vay có thể loại bỏ rủi ro khi nắm giữ TSTT trong khi doanh nghiệp gốc có thể có được các điều kiện tài trợ thuận lợi hơn. Điều này là do chứng khoán phát hành qua SPV về lý thuyết được tách biệt khỏi rủi ro của doanh nghiệp và do đó có thể nhận được xếp hạng tín dụng thuận lợi hơn. Hiện tại, chứng khoán hóa là

lựa chọn chủ yếu dành cho các tập đoàn lớn (OECD, 2015b).

- Bán TSTT và thuê lại (IP sale and lease back): Trong "bán và cho thuê lại TSTT", một doanh nghiệp bán TSTT của mình cho một nhà đầu tư chuyên biệt để đổi lấy nguồn vốn ngay lập tức, đồng thời mua giấy phép sử dụng lại TSTT đó cho các hoạt động và sản phẩm được bảo vệ bằng quyền SHTT của mình. Khi kết thúc một thời hạn cụ thể, doanh nghiệp thường giữ lại quyền chọn mua lại TSTT với mức giá xác định trước. Ưu điểm của mô hình này là doanh nghiệp có thể tăng tính thanh khoản cho các hoạt động ngắn hạn trong khi vẫn duy trì việc sử dụng TSTT của mình. Cũng như chứng khoán hóa, các tập đoàn lớn là những người sử dụng thường xuyên nhất công cụ bán và cho thuê lại (OECD, 2015b).

- Nợ mạo hiểm (venture debt): Nợ mạo hiểm là một công cụ tài chính có cả đặc điểm nợ và vốn chủ sở hữu. Về mặt hình thức, trong mô hình này, doanh nghiệp tiếp cận tài trợ vốn dưới hình thức một khoản vay mà doanh nghiệp đồng ý trả lãi, đồng thời phát hành chứng quyền đối với vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp, được bên cho vay mua lại. Khi được triển khai hiệu quả, cấu trúc như vậy sẽ kết hợp vai trò 'vốn dài hạn' của tài trợ vốn cổ phần với khả năng đánh giá và định giá rủi ro của một tổ chức cho vay. TSTT đại diện cho một tài sản quan trọng để tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch này, nhưng cần lưu ý rằng khoản

vay thường được hỗ trợ bởi một quyền thế chấp chung, tức là quyền yêu cầu bồi thường đối với tất cả các tài sản của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp mất khả năng trả nợ (OECD, 2015b).

Các thách thức về định giá, tính thanh khoản và khả năng thực thi cũng là những thách thức lớn đối với việc sử dụng TSTT làm tài sản thế chấp trong tài chính nợ. Ngoài ba rào cản này, còn có những rào cản đối với tài trợ nợ dựa trên SHTT. Một trong những rào cản đó là các quy định về ngân hàng. Các tiêu chuẩn như Hiệp ước vốn Basel-III (Basel-III) đặt ra một khuôn khổ yêu cầu rất nghiêm ngặt về lượng vốn mà ngân hàng cần dành ra để phù hợp với rủi ro liên quan đến một số loại tài sản đảm bảo. TSTT có thể không đáp ứng các tiêu chí này. Cuối cùng, trong khi các nhà đầu tư mạo hiểm xem xét toàn bộ doanh nghiệp và triển vọng tương lai của nó, thì các nhà tài trợ nợ chỉ đánh giá tài sản thế chấp, tức là TSTT. Đây có thể là một yếu tố quan trọng giải thích tại sao vốn chủ sở hữu tài chính dựa trên TSTT hiện đang thành công hơn so với tài chính nợ dựa trên TSTT vẫn còn non trẻ (Radauer, 2020).

### ***(iii) Khai thác TSTT thành công cụ thu hút vốn chủ sở hữu***

Hình thức khai thác TSTT thành công cụ thu hút vốn chủ sở hữu chủ yếu đang được áp dụng ở các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Các doanh nghiệp khởi nghiệp có thể nhận tài trợ theo nhiều cách khác nhau,

bao gồm đầu tư từ các doanh nghiệp đang hoạt động, đầu tư tư nhân, tài trợ của Chính phủ, huy động vốn cộng đồng, đầu tư công, giải thưởng (Tripathi et al., 2019).

- Đầu tư từ các doanh nghiệp đang hoạt động: Các doanh nghiệp đã thành lập có thể là một trong những nguồn tài trợ quan trọng đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Ví dụ, ở Nhật Bản, các doanh nghiệp đang hoạt động, so với các nguồn khác, cung cấp một lượng vốn lớn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Mục tiêu chính của đầu tư là tạo cơ hội cùng có lợi cho cả hai bên: các doanh nghiệp đã thành lập có thể sử dụng cơ hội để đầu tư vào nghiên cứu và phát triển thông qua phương tiện khởi nghiệp, trong khi các doanh nghiệp khởi nghiệp có thể giành được sự tin tưởng của khách hàng nếu các doanh nghiệp đã thành lập hỗ trợ họ. Một ví dụ khác là Tập đoàn Nokia ở Phần Lan, đã đầu tư một số tiền khổng lồ trong hai thập kỷ qua, phối hợp với Chính phủ để nuôi dưỡng tài năng và các doanh nghiệp khởi nghiệp trong nước (Tripathi et al., 2019).

- Tài trợ từ các quỹ đầu tư hạt giống: Nguồn tài trợ thay thế có thể là đầu tư hạt giống, trong đó các doanh nhân thành đạt trong quá khứ đóng vai trò chính. Đầu tư hạt giống là loại hình đầu tư phổ biến nhất trong giai đoạn đầu của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và có thể được sử dụng để phát triển sản phẩm và kinh doanh trong giai đoạn đầu. Tuy nhiên, nếu một khu

vực thiếu cơ cấu tài chính phù hợp, việc tìm kiếm nguồn đầu tư hạt giống là một thách thức. Các tổ chức tăng tốc khởi nghiệp, vườn ươm doanh nghiệp, nhà đầu tư thiên thần và nhà khởi nghiệp có thể cung cấp nguồn đầu tư hạt giống. Các tổ chức tăng tốc khởi nghiệp và vườn ươm có thể đầu tư trực tiếp, song song với hướng dẫn kêu gọi tài trợ trong tương lai cho các doanh nghiệp khởi nghiệp trong các giai đoạn phát triển của họ. Các nhà đầu tư thiên thần là nguồn đầu tư hạt giống quan trọng và có thể tạo thành nguồn tài trợ lớn thứ hai, sau Chính phủ, các quỹ đầu tư mạo hiểm. Động cơ của các nhà đầu tư thiên thần là nếu một doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thành công, khoản đầu tư của họ có thể biến thành lợi nhuận khổng lồ. Ngoài ra, vốn đầu tư từ các nhà đầu tư thiên thần giai đoạn đầu có lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp vì nó có thể cải thiện khả năng nhận được vốn đầu tư mạo hiểm của doanh nghiệp khởi nghiệp sau này. Một nguồn đầu tư hạt giống khác là vốn của nhà khởi nghiệp, phổ biến đối với nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp; ở đây, nguồn tài trợ được tạo ra từ tiền tiết kiệm của người sáng lập hoặc các thành viên gia đình, người thân và bạn bè. Nguồn vốn từ nhà khởi nghiệp khuyến khích những người sáng lập cẩn thận trong việc sử dụng nguồn vốn này và thúc đẩy họ tạo ra nhiều lợi nhuận hơn so với các doanh nghiệp khởi nghiệp được tài trợ từ các nguồn khác (Tripathi et al., 2019).

- Quỹ đầu tư mạo hiểm (VC): Quy mô của một hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới

sáng tạo có thể được dự đoán dựa trên số lượng quỹ VC đầu tư vào hệ sinh thái. Quỹ VC được sử dụng khi các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo mong muốn mở rộng hoạt động kinh doanh và cần nguồn vốn lớn để phát triển. Các quỹ VC có thể ở dạng quốc tế hoặc nội địa. Các quỹ VC nội địa được xem xét trong quá trình cấp vốn từ giai đoạn đầu, trong khi các quỹ VC quốc tế cấp vốn trong các giai đoạn sau với mục đích đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp hàng đầu trên phạm vi toàn cầu. Các ngân hàng cũng cấp vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp dưới hình thức cho vay, và họ hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp trong việc cải thiện và xác thực kế hoạch kinh doanh. Một nguồn quỹ khác có thể là huy động vốn cộng đồng, trong đó các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo bán cổ phiếu của họ cho công chúng để tạo nguồn tiền. Tuy nhiên, các khoản vay ngân hàng và huy động vốn cộng đồng được coi là các nguồn tài trợ ít phổ biến hơn. Các quỹ của Chính phủ là nguồn tài trợ chính cho nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp. Các Chính phủ tạo ra các quỹ đầu tư để thiết lập một môi trường tối ưu cho các doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong các ngành, lĩnh vực (Tripathi et al., 2019).

## **1.2. Thách thức tài chính trong khai thác TSTT thành công cụ tài chính**

(i) Thị trường chứng khoán dựa trên tài sản SHTT còn nhỏ do số lượng người mua và người bán SHTT có hạn; việc mở rộng



các khoản vay được bảo đảm bằng TSTT vẫn chưa phổ biến; trên thực tế, nó được các nhà đầu tư mạo hiểm áp dụng hơn là các ngân hàng (Verma, 2006).

(ii) TSTT không được nêu rõ ràng trên bảng cân đối kế toán của hầu hết các doanh nghiệp. Những lý do có thể xảy ra nhất là do yêu cầu của quá trình thẩm định chi tiết, sự thiếu hiểu biết chung trong cộng đồng tài chính về tầm quan trọng của việc bảo hộ quyền SHTT (Verma, 2006).

(iii) SHTT có thể khó triển khai lại: Các doanh nghiệp có tính đổi mới sáng tạo cao đôi khi tạo ra một môi trường kinh doanh trong đó quyền SHTT được kết hợp với các tài sản hữu hình và vô hình bổ sung khác như bí quyết và các loại TSTT khác. Do đó, trong trường hợp gặp khó khăn về tài chính, việc xử lý quyền SHTT tách biệt khỏi doanh nghiệp có thể dẫn đến việc mất phần lớn giá trị của nó hoặc đơn giản là không thể (OECD, 2015a).

(iv) Thị trường TSTT chưa phát triển: Các thị trường thứ cấp cho TSTT được cho là kém phát triển để đảm bảo việc bán lại các tài sản này một cách nhanh chóng với chi phí thấp, và điều này tạo ra rào cản lớn cho chủ nợ khi họ cần bán TSTT được thế chấp. Đối với các ngân hàng, vấn đề này là rào cản lớn vì các tổ chức này thường không có kiến thức để đánh giá rủi ro về TSTT hoặc bán TSTT trên các thị trường không chính thức và không có tính thanh khoản (OECD, 2015a).

(v) Chi phí giao dịch cao đối với tài sản thế chấp: Việc cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải chịu chi phí giao dịch cao vì một số lý do. Trước hết, thông tin không cân xứng nghiêm trọng làm tăng chi phí cần thiết để thu thập bằng chứng thuyết phục về mức độ tín nhiệm của doanh nghiệp. Ngoài ra, trong bối cảnh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nhiều TSTT, sự hiện diện của TSTT có thể đại diện cho một giá trị nhưng cũng có thể được coi là một nguồn không chắc chắn về lợi nhuận kỳ vọng của các dự án của doanh nghiệp và về giá trị của TSTT, vốn có thể thay đổi thường xuyên (OECD, 2015a).

(vi) Các ngân hàng không hiểu đầy đủ về TSTT: Để thế chấp TSTT, các tổ chức tài chính cần hiểu chức năng, mối quan hệ của nó với các dòng tiền và giá trị tiềm năng của nó nếu được xử lý tách biệt khỏi doanh nghiệp. Rõ ràng, các yếu tố được mô tả ở trên làm cho sự hiểu biết này khó đạt được. Hầu hết các tổ chức tài chính – đặc biệt là các ngân hàng chưa phát triển các phương pháp cần thiết để thực hiện việc đánh giá TSTT (OECD, 2015a).

## **2. Kinh nghiệm quốc tế về khai thác TSTT thành công cụ tài chính ở một số quốc gia**

Để vượt qua những thách thức trong việc biến TSTT thành một công cụ huy động tài chính, một số Chính phủ can thiệp và thúc đẩy thị trường tài chính nợ dựa trên TSTT.

Trung Quốc triển khai các chương trình của Chính phủ nhằm thúc đẩy việc sử dụng TSTT làm tài sản thế chấp bằng cách cung cấp các khoản trợ cấp lãi suất, hình thành các quỹ đặc biệt cho ngân hàng, cũng như thiết lập các công cụ định giá để giảm rủi ro cho vay. Từ năm 2018 đến tháng 9 năm 2019, có thông tin cho rằng chỉ riêng ở tỉnh Quảng Đông, tổng số tiền cho vay thế chấp bằng sáng chế có trị giá 30 tỷ nhân dân tệ (hơn 4 tỷ USD) và “hàng nghìn” doanh nghiệp đã được hưởng lợi từ các kế hoạch này.

Ở Singapore, một chương trình hỗ trợ thế chấp TSTT đã được triển khai vào năm 2014, tuy nhiên, đã ngừng hoạt động vào năm 2018, và hiện đang được Singapore đánh giá lại để ban hành theo mô hình mới cho giai đoạn tới. Ngoài ra, Singapore cũng đang phát triển nền tảng đổi mới sáng tạo mở (OIP) theo đó các vấn đề về kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ, các vấn đề của doanh nghiệp... sẽ được đặt thành những bài toàn cụ thể để kêu gọi cộng đồng gồm doanh nghiệp (SME, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, spin-off, các tập đoàn...), viện nghiên cứu, trường đại học đề xuất các giải pháp về kỹ thuật, công nghệ... nhằm giải quyết các vấn đề đó.

Ở Hàn Quốc, nơi Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc (KDB) được cho là đã ứng trước 100 triệu đô la Mỹ cho 80 doanh nghiệp sở

hữu nhiều TSTT dưới hình thức các khoản vay có thế chấp.

Ở Malaysia Chương trình tài trợ cho TSTT (IPFS) có trị giá 200 triệu Ringgit được cung cấp thông qua Malaysia Debt Ventures Berhad<sup>1</sup> để hỗ trợ việc sử dụng TSTT làm tài sản thế chấp. Một vấn đề với các chương trình này là những thành công và thách thức của chương trình không được đánh giá công khai (Radauer, 2020).

### 3. Một số đề xuất khung chính sách khai thác TSTT thành công cụ tài chính

Hiện nay quyền SHTT và vấn đề về tài sản được điều chỉnh trong nhiều văn bản khác nhau như Bộ luật Dân sự, Luật SHTT, Luật Chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành. TSTT trong bối cảnh công nghiệp 4.0 là rất quan trọng trong giao dịch thương mại, đầu tư, gọi vốn, góp vốn, cổ phần hóa, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp. Quy định hiện hành về hệ thống hạch toán tài sản của doanh nghiệp chưa đề cập đến vấn đề này.

Pháp luật về SHTT đóng vai trò quan trọng trong việc tạo hành lang pháp lý cho hoạt động sáng tạo, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần khuyến khích hoạt động nghiên cứu, đổi mới, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư nước

1. Malaysia Debt Ventures Berhad được thành lập bởi Chính phủ Malaysia vào năm 2002 với mục tiêu cung cấp các cơ sở tài chính linh hoạt và sáng tạo để phát triển các lĩnh vực có tác động cao và dựa trên công nghệ của nền kinh tế được Chính phủ xác định và ưu tiên là động lực tăng trưởng trong tương lai. (Chú thích của Ban biên tập theo nguồn <https://www.mdv.com.my/v3/>)

ngoài, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Luật này đang được sửa đổi để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện thể chế về SHTT. Đây cũng là cơ hội cho việc thúc đẩy, khai thác TSTT thành công cụ tài chính hiệu quả. Từ nghiên cứu tổng quan nêu trên, một số gợi mở để hoàn thiện khung chính sách được đề xuất như sau:

(i) Bổ sung khái niệm về TSTT trong Luật Sở hữu trí tuệ đảm bảo phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, đặc biệt là các quy định của Bộ luật Dân sự, pháp luật chuyên ngành, ban hành cơ chế khuyến khích khai thác TSTT thành công cụ tài chính, tạo nguồn lực từ tài sản vô hình cho phát triển các mô hình doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp khởi nguồn, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong Luật Sở hữu trí tuệ hoặc Luật Khoa học và Công nghệ khi sửa đổi các Luật này.

(ii) Bổ sung một số quy định về TSTT, quyền phát sinh từ quyền SHTT, quyền và nghĩa vụ đối với TSTT và một số quy định đặc thù trong quản lý, khai thác, định giá TSTT của cá nhân, doanh nghiệp để tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho khai thác

TSTT trong hoạt động nghiên cứu phát triển và sản xuất kinh doanh, chẳng hạn quy định việc dùng TSTT làm tài sản thế chấp dựa trên một số quyền như quyền thu tiền bản quyền theo hợp đồng li-xăng đang có hiệu lực và đang được thực hiện, quyền góp vốn bằng TSTT trong dự án đầu tư, dự án đổi mới công nghệ, dự án mở rộng sản xuất kinh doanh đã được đánh giá tiền khả thi; quyền sở hữu, quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đã được cấp bằng độc quyền hoặc thiết kế bố trí mạch tích hợp đã được cấp giấy chứng nhận và đang được áp dụng trong sản xuất thiết bị, dây chuyền, quy trình công nghệ, v.v...

(iii) Nghiên cứu để ban hành các quy định đặc thù trong hạch toán TSTT của doanh nghiệp để có căn cứ pháp lý cho việc xác định giá trị của doanh nghiệp trong Luật Kế toán, Luật Doanh nghiệp;

(iv) Triển khai thí điểm cho phép các quỹ (Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ KH&CN của doanh nghiệp), ngân hàng, tổ chức tài chính, v.v. trợ cấp lãi suất, hỗ trợ thế chấp hoặc bảo lãnh các khoản vay sử dụng TSTT làm tài sản thế chấp./.

# LUẬT QUYỀN TÁC GIẢ TRONG BỐI CẢNH SỐ HÓA: CÁC THÁCH THỨC VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT TỪ GÓC ĐỘ LẬP PHÁP

Đại học Fribourg và  
Văn phòng đại diện tổ chức Hanns Seidel Foundation tại Việt Nam



(Ảnh minh họa, nguồn: Omar Marques/SOPA Images/LightRocket via Getty Images)

## 1. Luật Quyền tác giả trong bối cảnh số hóa

### *Quyền tác giả*

Khái niệm quyền tác giả ở các nước theo hệ thống thông luật trong khối Thịnh

vượng Anh và các nước theo hệ thống luật thành văn có sự khác biệt, tuy nhiên, báo cáo này sẽ chỉ đề cập đến vấn đề quyền tác giả ở các nước theo hệ thống luật thành văn.

Quyền tác giả bảo vệ các tác phẩm văn học và nghệ thuật như sách, kịch, phim, ảnh, nhạc, v.v. Quyền tác giả bảo vệ cách diễn đạt một ý tưởng chứ không phải nội dung của ý tưởng này, nghĩa là quyền tác giả bảo vệ tác phẩm hoàn thiện thể hiện một ý tưởng chứ không phải bản thân ý tưởng đó. Quyền tác giả có thể bị giới hạn bởi một số yếu tố như thời gian, lĩnh vực hoặc mục đích sử dụng.

Quyền tác giả tự động xuất hiện vào thời điểm một tác phẩm ra đời mà không cần phải thực hiện các thủ tục hoặc quy trình nộp đơn, đăng ký hoặc đăng ký công khai đối với quyền tác giả và các tác phẩm được bảo hộ bởi quyền tác giả.

Chủ sở hữu quyền tác giả quyết định việc tác phẩm của mình được sử dụng khi nào và như thế nào. "Sử dụng" là việc sao chép, phân phối, tiếp cận tác phẩm (ví dụ: đưa tác phẩm lên internet), biểu diễn và trình bày, phát sóng, tái phát sóng và chuyển thể tác phẩm (ví dụ: dịch tác phẩm). Bản quyền cũng bảo vệ quyền sở hữu độc quyền của chủ sở hữu trong trường hợp có những đối tượng sao chép, chiếm hữu và sử dụng hình thức cụ thể mà tác phẩm gốc được thể hiện.

Quyền tác giả không kéo dài vô thời hạn vì luật quyền tác giả quy định một khoảng thời gian cụ thể mà quyền tác giả tồn tại và có thể được khai thác. Khoảng thời gian hoặc thời hạn bảo hộ quyền tác giả được tính từ thời điểm tác phẩm ra đời, hoặc theo pháp luật của một số quốc gia,

khi tác phẩm được thể hiện hoặc được "cố định" dưới dạng hữu hình. Nhìn chung, thời hạn bảo hộ quyền tác giả vẫn tiếp tục cho đến một thời điểm nhất định sau khi tác giả qua đời. Khi thời hạn bảo hộ chấm dứt, tác phẩm sẽ thuộc về công chúng.

Một số loại hình tác phẩm như tác phẩm phóng tác, phê bình, giáo dục, v.v. bị giới hạn hoặc không được bảo hộ quyền tác giả.

### *Quy định pháp luật*

Hầu hết các quốc gia đều có luật quyền tác giả. Do đó, các quy định cụ thể của từng quốc gia sẽ không tránh khỏi sự khác biệt. Để đảm bảo sự thống nhất về luật quyền tác giả, đặc biệt là trong các vấn đề mang tính quốc tế, Công ước Berne hoặc các hiệp ước của Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) (Hiệp ước WCT, v.v.) đã tiêu chuẩn hóa một số quy định nhằm hạn chế sự không thống nhất giữa các quốc gia ký kết.

Ở Đức<sup>1</sup> và hầu hết các quốc gia châu Âu, thời hạn bảo hộ quyền tác giả kết thúc sau 70 năm kể từ khi tác giả qua đời. Công ước Berne quy định thời hạn bảo hộ ít nhất là 50 năm sau khi tác giả qua đời<sup>2</sup>, ngoại trừ đối với tác phẩm nhiếp ảnh. Công ước Berne cũng quy định một số nguyên tắc cơ bản đối với tất cả 179 thành viên: (1) việc bảo hộ quyền tác giả không mang tính điều kiện phải tuân thủ bất kỳ thủ tục nào, (2) các tác phẩm có nguồn gốc từ một trong các quốc gia ký kết phải được bảo hộ tương đương ở các quốc gia ký kết khác

1. § 64 Luật Quyền tác giả ngày 09/9/1965 (trang 1273, Công báo Luật Liên bang I).

2. Điều 7, Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (sửa đổi ngày 28/9/1979).

như với các tác phẩm của chính các quốc gia này và (3) việc bảo hộ quyền tác giả là độc lập với bảo hộ quyền tác giả tại quốc gia xuất xứ của tác phẩm.

### Số hóa

Số hóa có thể được định nghĩa là việc chuyển đổi dữ liệu như văn bản, hình ảnh hoặc âm thanh sang dạng kỹ thuật số hoặc mã hóa để máy tính có thể dễ dàng đọc dữ liệu và xử lý, nhờ đó, một khối lượng lớn thông tin có thể được lưu trữ gọn nhẹ, sao chép chính xác và dễ dàng hơn với chi phí thấp. Bên cạnh đó, số hóa giúp cho việc chia sẻ thông tin trở nên dễ dàng và rộng rãi hơn thông qua Internet và các mạng máy tính khác như Tor, P2P hoặc các mạng riêng.

Số hóa hiện đang có ảnh hưởng tới một số lĩnh vực như di động, kinh doanh, chính phủ, y tế, việc làm, giải trí, ngân hàng, giáo dục, văn hóa, v.v. và ngày càng trở nên quan trọng.

Một ví dụ cụ thể là việc số hóa các văn bản luật. Vào ngày 01/7/2013, ấn bản điện tử của Công báo (OJ) Liên minh Châu Âu đã được công bố và có hiệu lực thực thi. Bên cạnh đó, Thụy Sĩ cũng đã thực hiện chuyển đổi số thông qua việc cho phép sử dụng bản điện tử của các văn bản pháp luật thay cho bản in kể từ ngày 01/01/2016. Một số quốc gia khác như Latvia hoặc Estonia cũng đang tiếp tục lộ trình số hóa dù có thể chưa đạt tiến độ như các quốc gia khác.

Lĩnh vực giải trí đã đón nhận xu hướng số hóa với sự nở rộ của các nền tảng trực tuyến như Netflix, Amazon Prime, Disney + và Hulu với các phương thức hợp pháp để bảo vệ quyền tác giả. Các nền tảng như Alphabet, Google Books và YouTube cũng sáng tạo và đăng tải một lượng dữ liệu trực tuyến khổng lồ mỗi ngày, đồng thời phải đảm bảo tôn trọng quyền tác giả. Công nghệ kỹ thuật số không chỉ cho phép tiếp cận quyền sở hữu trí tuệ trực tuyến dễ dàng mà còn giúp tìm kiếm, truyền tải thông tin hiệu quả hơn, đồng thời cho phép sao chép hoàn hảo thông tin dưới dạng kỹ thuật số bao gồm cả các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả.

Đại dịch COVID-19 và các hệ lụy về y tế đã thúc đẩy hơn nữa việc số hóa các lĩnh vực khác trước đây không được cung cấp từ xa và thường xuyên liên quan đến quyền tác giả. Sự xuất hiện của 5G trên thị trường và sự xuất hiện của các công việc mới liên quan đến phát trực tuyến (streaming) trên toàn thế giới, chẳng hạn của những người có ảnh hưởng trên mạng xã hội và các chương trình truyền hình trên mạng, đã thể hiện rõ sự phát triển của xu hướng số hóa. Trên thực tế, nhiều người cho rằng số hóa sẽ tiếp tục thay đổi cuộc sống trong nhiều năm tới. Việc phát trực tuyến các bộ phim mới ra mắt tại nhà và xem phim chất lượng cao trên điện thoại di động càng thể hiện rõ xu hướng phát triển này.

## 2. Thời đại kỹ thuật số: Liên minh châu Âu (EU)

### *Luật Quyền tác giả của EU*

Mỗi quốc gia thành viên EU đều có hệ thống pháp luật riêng. Tuy nhiên, một số quy định, chẳng hạn như Chỉ thị 2011/77/EU của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng Châu Âu ngày 27/9/2011 sửa đổi Chỉ thị 2006/116/EC về bảo hộ quyền tác giả và một số quyền liên quan, đã tạo khuôn khổ pháp lý cho luật quyền tác giả của các nước thành viên EU. Theo Chỉ thị sửa đổi, quyền tác giả của một tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật theo định nghĩa tại Điều 2 của Công ước Berne sẽ được bảo hộ trong suốt cuộc đời của tác giả và trong 70 năm sau khi tác giả qua đời, không xét đến ngày tác phẩm thuộc về công chúng.

Chỉ thị 2009/24/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng Châu Âu ngày 23/4/2009 về việc bảo vệ hợp pháp các chương trình máy tính quy định rằng mọi chương trình máy tính đều được bảo hộ quyền tác giả.

Gần đây, Chỉ thị (EU) 2019/790 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng Châu Âu ngày 17/4/2019 về quyền tác giả và các quyền liên quan trong Thị trường đơn kỹ thuật số (DSM), sửa đổi Chỉ thị 96/9/EC và 2001/29/EC đã quy định nguyên tắc nhằm đảm bảo hài hòa hóa pháp luật EU về quyền tác giả và các quyền liên quan trong khuôn khổ thị trường nội bộ, cụ thể có xét đến việc sử dụng các nội dung được

bảo hộ có yếu tố kỹ thuật số và xuyên biên giới. Chỉ thị này cũng quy định các ngoại lệ và giới hạn đối với quyền tác giả và các quyền liên quan, về giấy phép cũng như các quy tắc nhằm đảm bảo một thị trường hoạt động hiệu quả trong việc khai thác tác phẩm và các chủ thể khác. Luật Quyền tác giả được quy định và áp dụng rộng rãi trên toàn EU và tại các quốc gia thành viên. Các văn bản luật này cũng thường xuyên được cập nhật và sửa đổi bổ sung nhằm đảm bảo phù hợp với các vấn đề mới phát sinh liên quan đến quyền tác giả, đặc biệt trong thời đại kỹ thuật số.

### **Thời đại kỹ thuật số tại Đức**

#### *Luật Quyền tác giả tại Đức*

Ở Đức, quyền tác giả được quy định trong Luật Quyền tác giả ngày 09/9/1965 (trang 1273, Công báo Luật Liên bang I), được sửa đổi lần cuối tại Điều 25 của Luật ngày 23/6/2021 (trang 1858, Công báo Luật Liên bang I) (UrhG).

Không giống như Quy định, Chỉ thị không được áp dụng ngay đối với các quốc gia thành viên EU mà phải tuân theo trình tự nội luật hóa của mỗi nước thành viên. Từ ngày 07/6/2021, tất cả các quốc gia thành viên EU, bao gồm Đức, đã được chỉ đạo nội luật hóa các quy định mới của EU về quyền tác giả. Đức đã tuân thủ đúng thời hạn khi thông qua Luật Quyền tác giả đối với nhà cung cấp dịch vụ vào ngày 31/5/2021 (trang 1204, 1215, Công báo Luật Liên bang I) (UrhDaG).

## Sự giao thoa giữa số hóa và Luật Quyền tác giả

Quyền tác giả có thể sẽ khó áp dụng trong bối cảnh số hóa và Internet không biên giới. Nếu không có pháp luật điều chỉnh, các công ty công nghệ cao đã và đang tiếp tục phát triển thông qua việc thu lợi nhuận trên lợi ích chính đáng của nghệ sĩ, người sáng tạo hoặc tác giả. Do đó, cần phải liên tục cập nhật hệ thống pháp luật điều chỉnh các vấn đề có liên quan. Ngày 14/9/2016, nhằm đảm bảo tính phù hợp với chiến lược thị trường đơn nhất kỹ thuật số (digital single market), Ủy ban Châu Âu đã đề xuất một hệ thống văn bản pháp luật nhằm hiện đại hóa các quy tắc về quyền tác giả của EU, bao gồm một chỉ thị mới về quyền tác giả trong thị trường đơn kỹ thuật số. Đề xuất này nhằm mục tiêu điều chỉnh các quy định hiện hành về quyền tác giả của EU trong bối cảnh công nghệ kỹ thuật số đang thay đổi nhanh chóng cách thức sáng tác, sản xuất, phân phối và khai thác các tác phẩm và các chủ thể được bảo hộ khác. Tháng 02/2019, sau hơn hai năm đàm phán kéo dài, các nhà lập pháp đã đạt được sự đồng thuận về một nhóm các quy định mới về quyền tác giả.

Nghị viện Châu Âu (phiên họp toàn thể) và Hội đồng Châu Âu đã lần lượt thông qua văn bản thống nhất ý kiến vào tháng 3 và tháng 04/2019. Chỉ thị<sup>3</sup> đã được công bố trên Công báo chính thức của Liên minh Châu Âu vào ngày 17/5/2019, yêu cầu tất cả các quốc gia thành viên nội luật hóa các quy định mới trước tháng 6 năm 2021.

Trước hết, như đã đề cập ở phần trên, việc cải cách Luật Quyền tác giả của Liên minh Châu Âu được thực hiện thông qua việc ban hành một Chỉ thị chứ không phải một Quy định. Chỉ thị này đưa ra một bộ quy tắc mới về quyền tác giả. Điều 19 của Chỉ thị về quyền tác giả quy định các biện pháp nhằm cải thiện tính minh bạch và cân bằng trong quan hệ hợp đồng giữa tác giả, nghệ sĩ và những người được chuyển nhượng quyền. Hàng năm, các tác giả và nghệ sĩ sẽ nhận được thông tin cập nhật về việc khai thác các tác phẩm và buổi biểu diễn của họ bởi các bên mà họ đã cấp phép, chuyển giao quyền hoặc những người thừa hưởng quyền, đặc biệt liên quan đến phương thức khai thác, doanh thu và thù lao. Từ đó, các tác giả có thể yêu cầu tăng mức thù lao đề xuất ban đầu trong trường hợp mức thù lao này thấp hơn một cách bất hợp lý so với doanh thu từ việc khai thác tác phẩm.

Điều 15 quy định về một quyền mới cho phép tòa báo yêu cầu thù lao cho việc sử dụng trực tuyến các tác phẩm của họ. Chỉ thị yêu cầu các nhà điều hành trang web trả tiền cho các tòa báo có tác phẩm được tập hợp, liên kết đến tiêu đề hoặc bản xem trước trên các trang này. Như vậy, các trang như Google News hoặc Yahoo News sẽ trực tiếp bị ảnh hưởng bởi quy định mới này.

Điều 17 quy định về các nghĩa vụ mới đối với các nền tảng cung cấp nội dung. Trước khi Chỉ thị này ra đời, các nền tảng này không thực hiện vai trò truyền thông

3. Chỉ thị (EU) 2019/790 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng Châu Âu ngày 17/4/2019 về quyền tác giả và các quyền liên quan trong Thị trường đơn kỹ thuật số (DSM) và sửa đổi Chỉ thị 96/9/EC và 2001/29/EC (OJ L 130, 17.5.2019).



bất kỳ tác phẩm nào tới công chúng vì họ cho rằng họ chỉ là nền tảng đăng tải và do đó không phải chịu trách nhiệm về các nội dung này cũng như các vi phạm về quyền tác giả có thể phát sinh. Theo Chỉ thị mới, các nền tảng trực tuyến như YouTube, Google hay Dailymotion sẽ phải chịu trách nhiệm kiểm soát nội dung được đăng tải trên các trang này.

Mục tiêu chính của Chỉ thị này là cải thiện sự cân bằng trong mối quan hệ hợp đồng giữa tác giả, nghệ sĩ và những người được họ chuyển nhượng quyền, cũng như đảm bảo thù lao tốt hơn cho chủ sở hữu quyền tác giả. Chỉ thị này cũng sẽ giúp xây dựng mối quan hệ làm việc lành mạnh hơn giữa tác giả và các nền tảng trực tuyến.

### *Thành công*

Chỉ thị hiện đã được thông qua và sẽ tiếp tục được nội luật hóa tại các quốc gia thành viên EU. Trong khi các nền tảng trực tuyến lớn sẽ có nghĩa vụ sàng lọc và kiểm tra các nội dung người dùng đăng tải, đảm bảo không vi phạm quyền tác giả, các nền tảng nhỏ hơn sẽ không bị bắt buộc thực hiện nghĩa vụ này. Trên thực tế, Chỉ thị này cho phép có ngoại lệ đối với các nền tảng mới và quy mô nhỏ. Theo quy định tại Khoản 6 Điều 17, ngoại lệ này áp dụng với các nền tảng ra đời dưới ba năm và có doanh thu không vượt quá 10 triệu euro. Tuy nhiên, ngoại lệ này không khuyến khích các nền tảng mới và hạn chế về nguồn lực hơn không thực hiện quy trình sàng lọc và kiểm tra. Điều 30 quy định về

việc phải xem xét lại cơ chế này trước ngày 07/6/2024.

Một thành công nổi bật khác trong quá trình số hóa của EU là việc cập nhật pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực trong bối cảnh công nghệ số. Luật pháp thường đi sau công nghệ, khiến các công ty công nghệ lớn được có cơ hội hưởng lợi từ các nghệ sĩ và tác giả. Tuy nhiên, Chỉ thị này đã quy định nhiều quyền hơn và bảo vệ tốt hơn cho chủ sở hữu quyền tác giả.

### *Hạn chế*

Điều 15 và 17 hiện vẫn đang được thảo luận thường xuyên và phát sinh nhiều thách thức. Việc tiếp thu những phản ứng và dư luận trái chiều cho thấy có thể có những giải pháp khác đạt được sự đồng thuận tốt hơn.

Hơn nữa, Chỉ thị này đưa ra một số khái niệm mơ hồ như "nỗ lực cao nhất", có thể dẫn tới sự mơ hồ về pháp lý đe dọa tính ổn định và khả năng dự đoán của pháp luật.

Vẫn còn nhiều câu hỏi đặt ra về quyền tự do ngôn luận. Nếu các nội dung phóng tác (parodic content) là ngoại lệ của quyền tác giả, thuật toán lọc vẫn có thể loại bỏ các nội dung này mà không thể phân biệt với các nội dung khác. Việc sử dụng các thuật toán đáng tin cậy hơn nhằm rà soát toàn bộ nội dung được đăng tải cũng có thể là một vấn đề. Trên thực tế, nghĩa vụ giám sát tổng quát các nội dung trực tuyến có thể mang tính kiểm duyệt hoặc xâm phạm quyền tự do ngôn luận. Câu hỏi đặt

ra là biện pháp khắc phục hiệu quả trong trường hợp này là gì?

Có thể nhận thấy trong quá trình xây dựng Chỉ thị này, các quốc gia thành viên gặp khó khăn trong việc điều hành và quản lý các trang web lớn. Các trang web này đã có chỗ đứng trên thị trường và đã có đủ thời gian để tạo ra thói quen cho người sử dụng. Người sử dụng dùng các công cụ từ các trang web này hàng ngày nhằm mục đích giải trí, làm việc và tương tác do các trang này đã có đủ điều kiện và tầm ảnh hưởng để cổ súy việc người sử dụng không tuân thủ quy định.

Chỉ thị mới này với mục đích bảo vệ tác giả có khả năng dẫn đến việc các tác phẩm của họ ít được phổ biến rộng rãi. Kim hãm sự đổi mới và truyền bá văn hóa có thể là một thất bại trên thực tế. EU và các quốc gia thành viên cần chủ động trong việc thi hành Chỉ thị mới, sẵn sàng đối chất với các trang web lớn trong trường hợp cần thiết và tiếp tục hợp tác với các đối tác quốc tế trong đó có Hoa Kỳ và Trung Quốc nhằm đạt được sự đồng thuận và thực thi các quy tắc chung.

### *Thách thức*

Đặc tính lưu thông xuyên biên giới trên Internet đòi hỏi sự thống nhất, trước hết ở cấp độ châu Âu, mặc dù tiêu chuẩn hóa toàn cầu sẽ là một mức độ lý tưởng hơn. Bản chất của việc bảo hộ quyền tác giả không phải làm phát sinh vấn đề, tuy nhiên, một số quy định của Chỉ thị mới,

chẳng hạn Điều 17, sẽ đặt ra vấn đề đối kháng giữa các trang web lớn của Mỹ và cơ quan quản lý châu Âu.

Người dân cũng thể hiện sự quan tâm đến tác động của Chỉ thị này, đặc biệt quan ngại đây sẽ là một văn bản mang tính hạn chế tự do, tạo lực cản đối với đổi mới, tự do ngôn luận và tự do trên Internet. Do đó, đã có các cuộc biểu tình diễn ra ở một số quốc gia thành viên EU.

Vấn đề này đã dẫn đến cuộc tranh luận giữa một bên là các công ty lớn về kỹ thuật số và những người ủng hộ các trang web miễn phí với một bên là các nghệ sĩ, biên tập viên báo chí và đại diện của các ngành công nghiệp văn hóa. Tóm lại, việc tìm kiếm sự cân bằng giữa quyền sử dụng nội dung từ Internet với quyền tự do mang tính bản chất của các trang web vẫn còn là một chặng đường gian nan.

### **Tương lai**

#### *Số hóa tại EU*

Câu hỏi mang tính trọng tâm của cuộc tranh luận vẫn là liệu các biện pháp được quy định trong Chỉ thị về quyền tác giả có thể được áp dụng trong thực tế hay không, đặc biệt liên quan đến độ chính xác của thuật toán lọc. Việc khiếu nại các quyết định chặn nội dung cũng đặt ra các vấn đề tiềm ẩn do đây là vấn đề tương đối nhạy cảm. Nếu các khiếu nại này được xử lý tự động, đây thực sự là một vấn đề có thể đe dọa quyền tự do ngôn luận. Hơn nữa, không phải ai cũng muốn hướng tới

một thế giới tin học hóa và tự động hóa hoàn toàn khi việc khẳng định quyền của họ có thể bị cản trở.

Các tiến bộ công nghệ và số hóa sẽ vẫn tiếp tục phát triển sau khi Chỉ thị này được thông qua. Từ góc độ pháp lý, điều quan trọng là văn bản luật mới có khả năng đáp ứng nhanh chóng với bất kỳ tiến bộ lớn nào có thể ảnh hưởng đến quyền tác giả. Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo với các tiến bộ và mặt trái có thể làm lộ rõ những vấn đề có thể phát sinh trong tương lai gần.

Bảo mật máy tính và sự phát triển của các nền tảng trực quan và dễ sử dụng cung cấp nội dung trả phí cần được khuyến khích phát triển để phổ biến văn hóa và kiến thức đúng quy định pháp luật với mức thù lao tương xứng. Nếu không có các nền tảng này, người sử dụng có thể chuyển sang các nền tảng miễn phí khác không tôn trọng quyền tác giả.

Vấn đề tài chính cũng cần được tái cấu trúc. Các mô hình hoạt động dựa trên giấy phép như Creative Common<sup>4</sup> đang thể hiện tính hiệu quả thông qua việc phổ biến thông tin dễ dàng hơn, từ đó giúp tác giả được biết đến nhiều hơn. Với tiềm năng này, tác giả có thể tận dụng thành công của mình để đề xuất tổ chức các buổi sinh hoạt văn hóa, hòa nhạc và biểu diễn gây quỹ hướng tới nhiều đối tượng hơn thay

vì một nhóm nhỏ và hạn chế chỉ bao gồm những người dùng đã trả phí để sử dụng các nội dung đăng tải.

### *Số hóa tại Đức*

Đức đã thành công trong việc nội luật hóa Chỉ thị (EU) 2019/790 trước thời hạn vào ngày 07/6/2021. Đây có lẽ là cải cách lớn nhất được thực hiện trong lĩnh vực quyền tác giả của Đức trong 20 năm qua.

Do đó, Luật Quyền tác giả đối với nhà cung cấp dịch vụ (UrhDaG) quy định trách nhiệm của các nền tảng tải lên theo Chỉ thị về quyền tác giả. Các nền tảng này phải thực hiện chặn các nội dung trái phép trên nền tảng của mình (Điều 7 và 8). Khái niệm “nỗ lực cao nhất” được kế thừa từ Chỉ thị, cụ thể là tại Điều 4, về quyền sử dụng theo hợp đồng liên quan đến sao chép công khai các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả. Đối với một nội dung bị chặn, thủ tục khiếu nại được quy định tại Điều 14 và 15.

Bên cạnh đó, Luật Quyền tác giả của Đức (UrhG) đã được sửa đổi<sup>5</sup>. Một quy định mới về giới hạn đối với việc sử dụng các tác phẩm cho mục đích biếm họa, phóng tác và mô phỏng đã được quy định tại Điều 51a của Luật này. Pháp luật Đức trước đây chưa cho phép sử dụng các tác phẩm vào những mục đích này, do đó tránh được các vấn đề có thể phát sinh liên quan đến kiểm duyệt.

4. Creative Common là một tổ chức phi lợi nhuận tập trung vào việc mở rộng số lượng tác phẩm có tính sáng tạo mà người khác có thể tạo lại hoặc chia sẻ. Tổ chức đã ban hành một số giấy phép bản quyền được biết với tên gọi Giấy phép Creative Commons. Những giấy phép này, tùy thuộc vào từng loại, chỉ giữ lại một số quyền nào đó (hoặc giữ lại quyền gì) đối với tác phẩm. (Chú thích của Ban Biên tập)

5. Công báo Luật Liên bang I, trang 1204 (BGBl. I S. 1204).

### Kết luận

Internet đã làm thay đổi sâu sắc cách thức sáng tạo, sử dụng và đăng tải các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả và các quyền liên quan. Những cải cách pháp luật gần đây đã giúp cập nhật các tiến bộ công nghệ, cho phép tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả được trả thù lao tốt hơn trong thời đại số hóa. Việc thực hiện Chỉ

thị Châu Âu về quyền tác giả là một hành động mang tính chất cân bằng dưới góc độ lập pháp. Các chủ thể tham gia vào hoạt động sáng tạo nghệ thuật phải nhận được thù lao xứng đáng từ giá trị gia tăng của việc đăng tải tác phẩm trên các nền tảng, đồng thời đảm bảo không vi phạm quyền tự do ngôn luận và quyền tự do thông tin của người sử dụng.

Trong khuôn khổ Ấn phẩm, Ban Biên tập đăng tải phiên bản rút gọn. Để xem biên bản đầy đủ, chi tiết của bài viết (bao gồm cả tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt) xin trân trọng đề nghị Quý Đại biểu Quốc hội truy cập địa chỉ <https://thuvienso.quochoi.vn> hoặc gửi yêu cầu thông qua phần mềm cung cấp thông tin trực tuyến phục vụ Đại biểu Quốc hội tại địa chỉ <https://hht.quochoi.vn>

# COPYRIGHT LAW IN THE CONTEXT OF DIGITALIZATION: CHALLENGES AND LEGISLATIVE ANSWERS

University of Fribourg and Hanns Seidel Foundation Vietnam Office



(Source: Omar Marques/SOPA Images/LightRocket via Getty Images)

## Copyright Law and Digitalization

### *Copyright*

The notion of copyright differs between the Commonwealth and civil law countries, but this paper will deal with copyright in the civil law countries.

Copyright protects works of literature and art such as books, plays, films, photographs, pieces of music, etc. It protects the expression and not the content of an idea. Thus, it is the concrete work in which an idea finds expression that is protected, not the idea itself. A copyright is subject to limitations like the time, some fields or uses for example.

Copyright automatically exists the moment a creation comes into existence. No formalities or filing is or necessary. There is neither registration nor public register for copyright and copyright-protected works.

The copyright owner determines whether, when, and how his work will be used. «To use» refers to the work's reproduction, distribution, accessibility (e.g., putting a work on the internet), performance and presentation, broadcasting and rebroadcasting, and adaptation (e.g., translating the work). Copyright further protects the owner's exclusive property rights against those who copy or otherwise take and use the particular form in which the original work was expressed.

Copyright protection does not continue indefinitely as copyright laws dictate a period of time during which the rights of the copyright owner exist and may be exploited. The period or duration of copyright begins from the moment the work is created or, under some national laws, when it is expressed or "fixed" in tangible form. Copyright protection continues, in general, until a certain time after the death of the author. When works are no longer subject to copyright protection, they enter the public domain.

Certain categories of works like parody, criticism, education, etc. are either limited in or excluded from copyright protection.

### *Applications in government*

Most countries have copyright legislation. Therefore, details of individual countries' copyright laws tend to vary. To ensure some cohesion across copyright policy, especially in international matters, the Berne Convention or the various World Intellectual Property Organization (WIPO ) treaties (WCT Treaty, etc.) have standardised several points which limit the disparities between contracting countries.

Copyright expires 70 years after the author's death in Germany<sup>1</sup> and in most of the European Countries. The Berne Convention provides for a further protection period of at least 50 years after the author's death<sup>2</sup>, except in cases of photographic works. The Berne Convention additionally imposes some basic principles for all the 179 contracting countries: (1) the copyright protection must not be conditional upon compliance with any formality, (2) works originating in one of the Contracting States must be given the same protection in each of the other Contracting States as the latter grants to the works of its own nationals and (3) the protection is independent of the existence of protection in the country of origin of the work.

### *Digitization*

Digitalization can be defined as the conversion of data like text, pictures, or

1. § 64 German Copyright Act of 9 September 1965 (Federal Law Gazette I, p. 1273).

2. Art. 7 Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works (as amended on September 28, 1979).

sound into a digital or computerised form that can be easily read and processed by a computer. It makes it possible to store large quantities of information on small volumes and to duplicate digital information accurately and easily at a lower cost. Furthermore, it improved information distribution by making it more easily and widely available through the Internet and other computer networks like Tor, P2P or private networks.

Currently, digitalization affects a number of different areas such as mobility, business, government, health, employment, entertainment, banking, education, culture, etc. and continues to gain in importance.

One example is evident in the legal texts. On 1 July 2013, the electronic edition of the Official Journal (OJ) of the European Union was authenticated, enforcing legal actions. In addition to the EU, Switzerland has also made the switch to more digitized records as evidenced by the authorization of electronic rather than printed versions of Swiss legal texts on 1 January 2016. To that end, many other administrations like Latvia or Estonia have continued down the digitalised route, even if not as rapidly as other countries.

The entertainment sector has embraced digitalization with the ever-increasing number of online platforms, like Netflix, Amazon Prime, Disney+ and Hulu to name a few, that offer legal ways to use IP. Alphabet, with Google Books or YouTube,

creates and publishes massive online content every day. All this content is often subject to copyright. Digital technologies, in particular, not only make access to online IP easy to use, but they also enable more efficient searches, information transmissions and the power to create perfect copies of information existing in digital form, including copyright-protected works.

The COVID-19 pandemic and ensuing health has further boosted the digitalization of various fields that were not available remotely, regularly related to copyright. The arrival of 5G on the market and the new jobs created as a result of worldwide online streaming, such as social media influencers and web TV shows, further exemplifies the growing trend of digitalization. Indeed, many argue that digitalization will continue to change and shift our lives for years to come. The trends of streaming new release movies at home, and the ability to see high-resolution movies on mobile phones underline this development.

## **The Digital Age: the European Union (EU)**

### *Copyright Law in the EU*

Every EU country has its own legislation. However, some regulations, like the Directive 2011/77/EU of the European Parliament and of the Council on 27 September 2011 that amended Directive 2006/116/EC on copyright protection and certain related

rights, give a legal framework to the national copyright laws of the EU countries. The amended Directive implemented that the rights of an author of a literary or artistic work within the meaning of Article 2 of the Berne Convention shall run for the life of the author and for 70 years after his death, irrespective of the date when the work is lawfully made available to the public.

Further legislation stipulates that any form of a computer program is protected by a specific Directive, the Directive 2009/24/EC of the European Parliament and of the Council of 23 April 2009 on the legal protection of computer programs.

A recent Directive, the Directive (EU) 2019/790 of the European Parliament and of the Council of 17 April 2019 on copyright and related rights in the Digital Single Market (DSM) and amending Directives 96/9/EC and 2001/29/EC, establishes rules which aim to harmonise further Union law applicable to copyright and related rights in the framework of the internal market, taking into account, in particular, digital and cross-border uses of protected content. It also institutes rules on exceptions and limitations to copyright and related rights, on the facilitation of licenses, as well as rules which aim to ensure a well-functioning marketplace for the exploitation of works and other subject matter. In the EU, copyright law is widely regulated both by the EU and its member states. These laws are regularly updated and further developed, in line with newly

emerging copyright issues, particularly in the digital age.

## **The Digital Age: Germany**

### *Copyright Law in Germany*

In Germany, copyright is regulated by the Copyright Act of 9 September 1965 (Federal Law Gazette I p. 1273), which was last amended by Article 25 of the Act of 23 June 2021 (Federal Law Gazette I p. 1858) (UrhG).

Unlike a Regulation, Directives are not immediately applicable to the national laws in the EU countries and must therefore be transposed into the legal order of each member country. As of Monday, 7 June 2021, all EU member states, including Germany, have been directed to translate the new European copyright rules into national law. Germany respected this deadline by adopting the Copyright Service Provider Act of 31 May 2021 (Federal Law Gazette I p. 1204, 1215) (UrhDaG).

## **Intersection of Digitalization and Copyright Law**

Copyright can be difficult to apply in the new context of digitalization and the Internet that knows no borders. Without actual legislation, high tech industries are moving forward, making money at the expense of artists, creators or authors; thus, it is pertinent to keep legislation up to date. On 14 September 2016, in line with the digital single market strategy, the European Commission presented a



legislative package for the modernisation of EU copyright rules which includes a new directive on copyright in the digital single market. The proposal aimed to adapt EU copyright rules in a context where digital technologies are rapidly changing the way works and other protected subject matter are created, produced, distributed and exploited. In February 2019, after more than two years of protracted negotiations, the co-legislators agreed on a new set of copyright rules.

The European Parliament (in plenary) and the Council approved the compromise text in March 2019 and in April 2019, respectively. The Directive<sup>3</sup> was published in the Official Journal of the European Union on 17 May 2019, requiring all Member states to transpose the new rules in their national law by June 2021.

First of all, as mentioned before, the EU Copyright Law Reform takes the form of a Directive rather than a Regulation. This new Directive brings with it a new set of copyright rules. Article 19 of the Copyright Directive provides for measures to improve the transparency and balance of contractual relations between authors, performers and those to whom they assign their rights. Authors and performers regularly receive yearly updates, concerning the exploitation of their works and performances by the parties to whom they have licensed or transferred their rights, or their successors in title, in particular regarding the modes of

exploitation, the revenues generated and the remuneration due. Authors thus have the possibility to request an increase in the remuneration initially provided in the event that it is unreasonably low compared to the revenue derived from the exploitation of the work.

Article 15 creates a new right that allows press publishers to claim remuneration for the online use of their publications. The Directive instructs website operators to pay press publishers whose editorial content they collect and link to a title or a text preview on their page. Websites like Google News or Yahoo News are directly affected by this legislation.

Article 17 introduces new obligations for platforms making content available. Before this Directive, the platforms did not communicate any work to the public because they only hosted the content and therefore felt that they were not responsible for their content and possible copyright violations. Now content uploading platforms such as YouTube, Google or Dailymotion will be responsible for controlling the content published through them.

The main objective of this Directive is to improve the contractual balance between authors, performers and those to whom they assign their rights, as well as to guarantee better remuneration for right holders. This directive should help to forge a healthier working relationship between creators and platform.

---

3. Directive (EU) 2019/790 of the European Parliament and of the Council of 17 April 2019 on copyright and related rights in the Digital Single Market and amending Directives 96/9/EC and 2001/29/EC (OJ L 130, 17.5.2019).

### *Successes*

The directive has now passed and will proceed to be integrated into the different countries of the European Union. While large platforms will be obliged to filter and inspect everything users post to ensure no infringement on copyright, these filters will not be mandatory for smaller platforms. In fact, the European directive provides an exception for new and smaller platforms. Provided for in article 17, number 6, this exception concerns platforms that have existed for fewer than three years and whose turnover does not exceed 10 million euros. This exception will not discourage new platforms with fewer resources to implement such verification. Article 30 further calls for a review of this mechanism by 7 June 2024.

Another success evident in EU digitalization is the updated legislation in areas operating in the technological context. The law often lags behind technology, thereby enabling large technology companies to benefit at the expense of artists and creators. This Directive, however, provides for more rights and greater protection to copyright holders.

### *Failures*

Articles 15 and 17 have been discussed often and have led to many challenges. Observing such reactions and oppositions shows that perhaps other solutions would have allowed better compromises.

Furthermore, this Directive introduces certain vague notions such as "best effort", thereby implying a legal vagueness that is dangerous for the security of the law and its predictability.

Many questions still remain concerning freedom of expression. If parodic content is to be held exempt, the algorithm filtering the content could well remove it without being able to distinguish. The use of more or less reliable algorithms that crawl the entirety of the published content can be problematic. Indeed, this obligation of a generalized monitoring of online content could imply censorship or an infringement of the freedom of expression. The question then arises of what is an effective remedy against this decision to remove content?

We can also observe that during the elaboration of this Directive, but also more broadly, the Member States have difficulties in regulating and in acting against the web giants. They have taken their place on the market and have had time to create habits among users. Users employ their tools on a daily basis for entertainment, work and interaction as web giants have the instruments and the influence to drive the population against the regulations.

This new Directive aiming to protect authors has potential to reduce the distribution of their works. The brake on innovation and the diffusion of culture could be a real failure if it were to be confirmed. Much will depend on the willingness of the

EU and its member states to enforce the rules of the new Directive, if necessary to seek confrontation with big tech giants, and to continue to work with other international partners such as the USA and China, as well as other countries around the globe, to agree on and enforce common rules.

### *Challenges*

The cross-border nature work circulation on the Internet required unification at the European level, although standardization at the global level would have been ideal. Although the very principle of strengthening copyright does not pose a problem, certain articles of this Directive, such as the current article 17, have been the site of a face-off between the American web giants and the European regulator.

Many citizens are also interested in the impact that this Directive could have, and fear in particular a liberticidal legislation that would be a brake on innovation, freedom of expression and Internet freedom. As such, demonstrations have taken place in several countries of the European Union.

There are two sides of the debate on this issue: the digital giants and the defenders of the free web against the artists, press editors and representatives of cultural industries. Finally, finding the balance between the right to use content from the Internet versus the original freedom of the web remains difficult.

## **Future Outlook**

### *Digitalization in the EU*

The question, and thus the heart of the debate, remains whether the measures provided for by the Copyright Directive are applicable in practice, particularly with regard to the precision of the filtering algorithm. The appeal against content blocking decisions also poses potential issues due to its sensitive nature. If appeals were handled by robots in an automated way, a real problem could exist, endangering freedom of expression. Moreover, not everyone wants to move towards a complete computerised and automated world, which could dissuade users from asserting their rights.

Technological advances and digitalization will not stop following the adoption of this Directive. It is important, from a legal point of view, to be able to respond quickly to any major advance that could affect copyright. A reactive law which corresponds to the reality of this issue is thus needed. The evolution of artificial intelligence, in addition to its usefulness but also to its problems, sheds light on problems that may emerge in the foreseeable future.

Computer security and the development of various intuitive and easy-to-use platforms offering paid content should be developed to disseminate culture and knowledge in a legal framework with adequate remuneration. If such platforms

do not exist, consumers could turn to other free means that do not respect copyright.

The method of financing also requires restructuring. Models based on licenses such as Creative Common<sup>4</sup> are proving their worth by making information more easily disseminated, and thereby making the creator more known. With this potential notoriety, the author can then take advantage of his success by proposing other cultural offers such as conferences, concerts and benefits for a wider audience than to a smaller, more restricted one only including those who have paid to consume his content.

#### *Digitalization in Germany*

Germany has succeeded in transposing the Directive (EU) 2019/790 into its legal order before the deadline of 7 June 2021. This reform is probably the largest of German copyright law in 20 years.

The German Copyright Service Provider Act (UrhDaG) therefore introduces, in accordance with the DSM Directive, a responsibility of upload platforms. They must block unauthorized content available on their platform (articles 7 and 8 UrhDaG). The concept of "best effort" is taken from the Directive, in particular at article 4

UrhDaG, to acquire the contractual rights of use for the public reproduction of works protected by copyright. If a content is blocked, a complaints procedure is provided at articles 14 and 15 UrhDaG.

Furthermore, the German Copyright Act (UrhG) had to be amended<sup>5</sup>. A new restriction on the use of works for the purpose of caricatures, parodies and pastiches has been introduced through the article 51a UrhG. German law has not provided any express legal permission for these purposes so far, thereby avoiding potential censorship.

#### **Conclusion**

The Internet has profoundly changed the way copyrighted products and related rights are created, used and disseminated. Recent legal reforms bring the law up to date with technological advances and thus allow for better remuneration of creators and copyright holders in the age of digitalization. The implementation of the European Directive on copyright is a legislative balancing act. The different actors of artistic creation must receive a fair share of the added value generated by the publication on platforms, without violating the users' freedom of expression and information.

---

4. Creative Common is an non-profit organization focusses on expanding the range of creative works available for others to build upon legally and to share. The organization has released several copyright licenses, known as Creative Commons licenses. These licenses, depend on each, remain some specific rights (or reserve specific right to the works) (Editor's Note)

5. German Federal Law Gazette I, p. 1204 (BGBl. I S. 1204).

# SO SÁNH MỘT SỐ GIẢI PHÁP HẠN CHẾ TÌNH TRẠNG SAO CHÉP CÁC TÁC PHẨM SHTT Ở CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Đức Hiếu<sup>1</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn: trainghiemso.vn)

## 1. Đưa ra giả định bất lợi (suy đoán bất lợi) đối với quyền tác giả (Presumptions as to subsistence and ownership of copyright)

Luật tác quyền Singapore quy định về giả định về sở hữu quyền tác giả đối với người nộp đơn (nguyên đơn), theo đó, bên đưa ra yêu cầu được mặc định đúng còn bên bị kiện (hoặc bị tố cáo, khiếu nại) sẽ được

---

1. Giảng viên Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh

coi là bên phải chứng minh, nếu không sẽ suy đoán rằng người không chứng minh không có quyền về tác giả. Điều 130 Luật tác quyền Singapore quy định:

*“Điều 130 — (1) Trong một vụ việc thì:*

*(a) bản quyền trong tác phẩm hoặc đối tượng tác quyền khác thuộc về nguyên đơn nếu bị đơn không chứng minh ngược lại; và*

*(b) khi nguyên đơn đã được ghi nhận là có quyền tác giả thì nguyên đơn sẽ được coi là chủ sở hữu quyền tác giả nếu như bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố về quyền của mình.*

Ở Việt Nam, quy trình tố tụng đối với một vụ kiện liên quan đến SHTT đều là quy trình tố tụng dân sự (trong tố tụng dân sự của ta thì không đặt ra giả định, nhưng lại yêu cầu về nghĩa vụ), trong đó Bộ luật tố tụng dân sự quy định:

### **Điều 91. Nghĩa vụ chứng minh**

*1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, trừ các trường hợp sau đây:*

*a) Người tiêu dùng khởi kiện không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bị kiện có nghĩa vụ chứng minh*

*mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;*

*b) Đương sự là người lao động trong vụ án lao động mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án...*

*Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động;*

*c) Các trường hợp pháp luật có quy định khác về nghĩa vụ chứng minh*

Như vậy có thể thấy rằng nguyên tắc về chứng minh trong tố tụng dân sự ở Việt Nam không quy định về việc người bị kiện có nghĩa vụ chứng minh cho quyền tác giả của mình mà quy định nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự có yêu cầu. Nghĩa vụ trên được quy định trong Bộ luật dân sự đã đề cao nguyên tắc chứng minh thuộc về người có yêu cầu (hay nguyên đơn), tức là chưa biết bên nào đúng bên nào sai, nghĩa vụ sẽ được gán cho người có yêu cầu. Nếu

so sánh với quy định của Singapore thì chúng ta thấy rằng quy định của Singapore làm cho đương sự đi kiện có lợi thế hơn (nghĩa là nghĩa vụ chứng minh thuộc về bên bị kiện). Điều này đặt ra một ưu điểm lớn là: nó mở cánh cửa rất rộng cho bên có yêu cầu (sẽ rất tốt nếu như bên có yêu cầu là chủ thể có quyền tác giả đối với tác phẩm đó) và nó sẽ hạn chế việc bên đang có việc xâm phạm quyền tác giả như hành vi sao chép lậu ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền thực sự. Mặt khác, nó tạo tâm lý rất tốt khi chủ thể có ý định tham gia vào quy trình tố tụng. Điều này có thể so sánh với một số trường hợp như: người tiêu dùng khởi kiện không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hay đương sự là người lao động trong vụ án lao động mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ ở Việt Nam.

Một vấn đề mà chúng ta nhận thấy trong trường hợp đặc biệt này là: không phải mọi trường hợp thì pháp luật đều quy định về giả định hay nghĩa vụ bất lợi cho bên bị kiện. Chỉ trong một hoặc một số trường hợp đặc biệt thì nó mới được áp dụng và thông thường là các vấn đề nóng, có số lượng vi phạm lớn và nghiêm trọng trong thời gian dài dầy cho người có quyền lâm vào tình trạng khó chống đỡ (trong trường hợp này là người bị vi phạm quyền tác giả, vốn là một vấn đề nhức nhối ở Việt Nam và nhiều

nước trên thế giới). Ngược lại, khi đưa vào áp dụng nguyên tắc này cũng có nhiều sự mạo hiểm. Việc áp dụng nếu không được kiểm soát tốt có thể gây ra những hệ quả xấu<sup>1</sup>. Tuy nhiên, Luật Singapore cũng đặt ra những giới hạn đối với những yêu cầu vô căn cứ mà phía bị đơn đưa ra:

*“Điều 130 (2) Khi bị đơn, không có thiện chí, đưa ra các yêu cầu việc liệu bản quyền có tồn tại trong một tác phẩm hoặc chủ đề khác mà vụ kiện liên quan đến hay quyền sở hữu bản quyền đối với tác phẩm hoặc chủ đề đó mà làm phát sinh các chi phí không cần thiết hoặc chậm trễ trong quá trình tố tụng, tòa án có thể quyết định các chi phí phát sinh đó đối với bị đơn liên quan vụ việc do bị đơn chịu kể cả cho các bên có liên quan đến vụ việc”.*

Điều này làm cho những yêu cầu vô căn cứ không được đưa ra một cách vô tội vạ, ảnh hưởng đến các cơ quan tư pháp. Mặt khác, nó cũng hạn chế những thiệt hại không đáng có của quá trình tố tụng vốn tốn kém thời gian, tiền bạc...

Từ đó, đối với vấn đề nóng bỏng như vi phạm quyền tác giả, vi phạm về sao chép thì chúng ta cần quy định về nguyên tắc suy đoán cho người đưa ra yêu cầu có quyền tác giả nếu như bị đơn không chứng minh được điều ngược lại, hoặc ít nhất chúng ta cũng cần tạo điều kiện cho những chủ thể muốn thách thức quyền tác giả mà có thể chủ thể khác đang nắm giữ bất hợp pháp

1. <https://www.opensocietyfoundations.org/voices/presumption-guilttruy> cập ngày 8 tháng 9 năm 2021

bằng việc chuyển nghĩa vụ chứng minh thuộc về người bị kiện. Như vậy, các chủ thể có hành vi sao chép phải chịu áp lực lớn nếu như họ là chủ thể không có quyền tác giả nhưng vẫn thực hiện hành vi sao chép đó.

## 2. Thành lập tòa án về sở hữu trí tuệ

Theo quy định của Việt Nam, Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ Xã hội Chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (theo Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014). Tòa án chính là cơ quan đảm bảo cho công lý được thực thi, công bằng được đảm bảo, người bị thiệt hại sẽ được bồi thường. Xét về tính cấp thiết thì lĩnh vực SHTT nói chung và vấn đề về sao chép lậu nói riêng hiện nay đang rất cần một cơ quan độc lập đứng ra để đảm bảo rằng các quy định về bảo hộ quyền SHTT được đảm bảo, chứ không chỉ nằm trên văn bản.

New Zealand là nước đi đầu trong việc bảo vệ quyền SHTT trên thế giới. Không

phải ngẫu nhiên mà đất nước này lại có được thành tựu như vậy. Chính là họ đã đặt ra Tòa án về tác quyền, tuy không đông người nhưng hiệu quả. Luật tác quyền New Zealand: Điều 30 Luật bản quyền năm 1962 và Điều 205 Luật bản quyền năm 1994 quy định:

*“30. Thành lập Tòa án*

*(1) Luật này thành lập một Tòa án được gọi là Tòa án tác quyền.*

*(2) Tòa án sẽ bao gồm ba thành viên, được bổ nhiệm bởi Toàn quyền, trong đó một người được bổ nhiệm làm Chánh án phải là luật sư hoặc luật sư có không dưới bảy năm hành nghề ở Tòa án Tối cao và không hoặc giữ có bất kỳ văn phòng riêng nào.*

*(3) Trừ khi có quy định khác trong Điều này, mọi thành viên của Tòa án sẽ giữ chức vụ trong nhiệm kỳ năm năm và có thể được bổ nhiệm lại.*

*(4) Bất kỳ thành viên nào khác của Tòa án đều có thể kiêm nhiệm tại Tòa án và văn phòng riêng của anh/cô ta”.*

---

*Điều 206 Thành viên của Tòa án (Luật bản quyền năm 1994)*

*(1) Tòa án bao gồm một Chánh án và ít nhất 2 người khác.*

*(2) Chánh án Tòa án*

*(a) sẽ được Toàn quyền bổ nhiệm làm chủ tọa theo đề nghị của Bộ trưởng sau khi tham khảo ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; và*

*(b) là luật sư hoặc luật sư của Tòa án Tối cao với thời gian không dưới 7 năm hành nghề, có thể giữ chức danh tư pháp khác.*

*(3) Những người khác sẽ được Toàn quyền bổ nhiệm làm thành viên của Tòa án theo đề nghị của Bộ trưởng.*

*(4) Theo mục đích của Phần này, ngoại trừ tham chiếu trong tiểu mục (3), tham chiếu đến thành viên hoặc các thành viên bao gồm chủ tọa.*



Việc tăng cường tư pháp và tư pháp dễ tiếp cận được coi là một xu hướng trong việc đảm bảo pháp luật ở nhiều nước trên thế giới. Ở Việt Nam, chúng ta vẫn có câu "vô phúc mà đáo tụng đình", nhưng qua quá trình cải cách tư pháp phù hợp với sự phát triển của đất nước và xu hướng của thế giới chúng ta cũng đã xây dựng những hệ thống như: tư pháp thân thiện với người chưa thành niên<sup>1</sup>, xây dựng tòa án gia đình và người chưa thành niên<sup>2</sup>. Với tình trạng vi phạm về quyền SHTT nói chung và vi phạm về sao chép nói riêng thì một trong những cách khả dĩ nhất là tạo được một "công đường" dễ tiếp cận cho những vụ việc đó thì mới góp phần đẩy lùi những vi phạm pháp luật có liên quan.

### 3. Tăng cường quản lý bằng các công cụ công nghệ và kỹ thuật

Hiện nay việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật như máy tính, Internet và các phần mềm vào trong công cuộc quản lý, Nhà nước Việt Nam đã dần dần nâng cao năng lực quản lý. Tuy nhiên, với tốc độ và quy mô của các vi phạm quyền tác giả

mà cụ thể là việc sao chép tác phẩm rất nghiêm trọng ở đây nên bên cạnh các giải pháp truyền thống thì cũng cần đưa ra các chính sách về việc áp dụng các công cụ, kỹ thuật vào việc phát hiện, ngăn chặn các vi phạm trong việc sao chép, như áp dụng trí tuệ nhân tạo chẳng hạn.

Trí tuệ nhân tạo là một lĩnh vực kết hợp giữa khoa học máy tính và bộ dữ liệu. Nó cũng bao gồm các lĩnh vực học máy và học sâu (machine learning, deep learning), là một phần của trí tuệ nhân tạo có thể giải quyết vấn đề này. Các thuật toán sẽ tạo ra các hệ thống phân tích để đưa ra các dự đoán hoặc phân loại dựa trên dữ liệu đầu vào<sup>3</sup>. Trí tuệ nhân tạo kết hợp với mạng máy tính Internet thì sẽ phát huy được vai trò của những công cụ đó trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý đối với các vi phạm về sao chép. Ví dụ, khi có những tác phẩm, những sản phẩm sao chép trái pháp luật được lan truyền trên mạng thì hệ thống trí tuệ nhân tạo có thể phát hiện và thông báo cho con người biết để có cách xử lý đối với những vi phạm đó với năng suất và độ chính xác cao hơn thủ công hàng ngàn lần./.

---

1. <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/thoi-su/tu-phap-nguoi-chua-thanh-nien-o-viet-nam> truy cập ngày 10 tháng 9 năm 2021

2. <https://nhandan.vn/thoi-su-phap-luat/mo-hinh-toa-gia-dinh-va-nguoi-chua-thanh-nien-205963> /truy cập ngày 10/9/ 2021

3. <https://www.ibm.com/cloud/learn/what-is-artificial-intelligencetruy> cập ngày 7 tháng 9 năm 2021

# QUY ĐỊNH CỦA LUẬT BẢN QUYỀN NHẬT BẢN VỀ HOẠT ĐỘNG SỐ HÓA CỦA THƯ VIỆN QUỐC HỘI QUỐC GIA NHẬT BẢN

Ths, LS. Phạm Hải An, Ths. Trịnh Trí Đức<sup>1</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn từ website <https://www.ndl.go.jp/>)

**D**o ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, trụ sở chính Tokyo của Thư viện Quốc hội Quốc gia Nhật Bản (sau đây gọi tắt là "TVQHQG") đã phải đóng cửa không tiếp đón người dân đến sử dụng thư viện trong một thời gian dài, từ tháng 3 đến

tháng 11 năm 2020<sup>2</sup>. Tình hình này xảy ra trong thời đại số, một lần nữa khiến cho chúng ta phải đặt ra câu hỏi: làm thế nào để thư viện có thể cung cấp tài liệu cho người dùng thông qua các phương tiện số mà vẫn đảm bảo không xâm phạm quyền tác giả?

1. Chi nhánh Anderson Mori & Tomotsune tại Thành phố Hồ Chí Minh

2. Theo các thông báo đăng tải trên website chính thức của TVQHQG (<https://www.ndl.go.jp/>)

Câu hỏi này đặc biệt quan trọng đối với TVQHQG - với chức năng vừa là thư viện quốc gia, vừa là thư viện phục vụ hoạt động của Quốc hội Nhật Bản. Tuy nhiên, câu hỏi này cần được giải đáp trước hết bởi các nhà lập pháp, thông qua việc xây dựng các căn cứ pháp luật cho hoạt động số hóa tài liệu của TVQHQG.

## 1. Quy định pháp luật về vấn đề bản quyền trong số hóa tài liệu của TVQHQG

### (1) Khái quát về Luật Bản quyền Nhật Bản và các trường hợp sử dụng tác phẩm mà không cần xin phép

#### a. Luật Bản quyền Nhật Bản (sau đây gọi tắt là "Luật Bản quyền")

Luật Bản quyền được ban hành lần đầu năm 1899 và được sửa đổi toàn diện, thay thế bởi Luật Bản quyền năm 1970. Sau năm 1970, Luật Bản quyền tiếp tục trải qua nhiều lần sửa đổi, và gần đây nhất là lần sửa đổi năm 2021 (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022), nhưng những lần sửa đổi này đều mang tính cục bộ, chỉ áp dụng đối với một số điều, khoản trong Luật Bản quyền năm 1970. Do vậy, Luật Bản quyền hiện hành tại thời điểm bài viết này là Luật Bản quyền năm 1970 sửa đổi, bổ sung năm 2020, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

#### b. Các trường hợp sử dụng tác phẩm mà không cần xin phép

Trong Luật Bản quyền, các quy định từ Điều 30 đến Điều 47.7<sup>1</sup> ghi nhận về các trường hợp ngoại lệ cho phép người không phải chủ sở hữu quyền tác giả được sử dụng tác phẩm mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả, bao gồm các trường hợp như tự sao chép sử dụng cho mục đích cá nhân, trích dẫn, sao chép tại thư viện, sao chép tại các cơ sở giáo dục, biểu diễn không nhằm mục đích sinh lời... Tại Nhật Bản, nhóm các quy định này được gọi là các quy định hạn chế quyền tác giả ("chosakuken-seigen-kitei")<sup>2</sup>. Tương tự như Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam, những quy định này nhằm đảm bảo phát huy giá trị văn hóa của tác phẩm phục vụ lợi ích cộng đồng trong phạm vi không gây bất lợi, thiệt hại vô lý cho tác giả hay chủ sở hữu quyền tác giả<sup>3</sup>.

Trong số các quy định đó, quy định có liên quan trực tiếp đến hoạt động cho phép số hóa tài liệu của TVQHQG được ghi nhận tại Điều 31 của Luật Bản quyền.

#### (2) Quá trình lập pháp liên quan tới Điều 31 Luật Bản quyền

Bản thân Điều 31 Luật Bản quyền cũng đã trải qua nhiều lần sửa đổi, trong

1. Gồm có 30 điều, cụ thể là Điều 30, Điều 30.2, Điều 30.3, Điều 30.4, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 33.2, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 37.2, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 42.2, Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 47.2, Điều 47.3, Điều 47.4, Điều 47.5, Điều 47.6, và Điều 47.7.

2. Yasuto Komada – Shiomi Hisao – Takakuni Yamane. (2016). Luật Sở hữu trí tuệ II – Luật Bản quyền. Nxb. Yuhikaku. Nhật Bản. tr. 112

3. Tuy nhiên, không có ngoại lệ nào, hay, theo cách gọi của Nhật Bản, không có hạn chế nào đối với quyền nhân thân của tác giả (Điều 50 Luật Bản quyền).

đó, có bốn sửa đổi tiêu biểu nhất với một số nội dung liên quan trực tiếp đến TVQHQG như sau:

### **(a) Luật Bản quyền sửa đổi năm 2009**

Tại lần sửa đổi này, với việc bổ sung thêm một quy định mới tại Khoản 2 của Điều 31, các nhà làm luật hướng tới việc đáp ứng những thay đổi của thời đại như sự bùng nổ của công nghệ thông tin và truyền thông trong giai đoạn này, đồng thời nhằm thúc đẩy việc lưu thông các tác phẩm qua việc sử dụng internet<sup>1</sup>.

Trước thời điểm bổ sung quy định mới này, tất cả các thư viện nói chung được phép sao chép<sup>2</sup> tác phẩm sách, bản ghi hay các tài liệu khác của mình, không nhằm mục đích thương mại trong các trường hợp sau đây:

(a) Trường hợp cung cấp cho một người bản sao của một phần tác phẩm đã được công bố (toàn bộ tác phẩm đối với các tác phẩm riêng biệt đã được đăng trên ấn phẩm xuất bản định kỳ và đã trải qua một thời gian đáng kể sau khi phát hành) theo yêu cầu của người dùng thư viện với mục đích cung cấp để sử dụng cho nghiên cứu, khảo sát.

(b) Trường hợp lưu trữ tài liệu thư viện.

(c) Trường hợp cung cấp bản sao các tài liệu thư viện mà có khó khăn trong việc tiếp cận vì lý do đã ngừng xuất bản hoặc các lý do khác tương tự (Tài Liệu Khó Tiếp Cận) theo yêu cầu của thư viện khác.

Theo đó, việc số hóa tài liệu bởi TVQHQG vô cùng hạn chế, bởi TVQHQG chỉ có thể số hóa tài liệu nhằm mục đích lưu trữ những tài liệu đã bị hư hỏng hoặc giảm chất lượng<sup>3</sup>.

Tại lần sửa đổi vào năm 2009, khoản 2 Điều 31 được bổ sung, theo đó, ngoài các trường hợp nêu trên, trong trường hợp TVQHQG số hóa tài liệu nhằm mục đích cung cấp đại chúng thay cho bản gốc tài liệu để tránh mất mát, hư hỏng, dính bản. Khi cung cấp bản gốc cho việc sử dụng đại chúng, TVQHQG có thể số hóa các tác phẩm này trong giới hạn khi hoạt động này được cho là cần thiết.

Với việc xây dựng quy định mới này, TVQHQG được phép số hóa tài liệu vì mục đích lưu trữ ngay sau khi một tài liệu được lưu chiếu mà không cần phải đợi tới khi tình trạng của tài liệu đó phải bị hư hỏng hay suy giảm chất lượng như quy định cũ trước đây. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý thêm, theo quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Bản quyền, chỉ duy nhất TVQHQG là thư viện được thực hiện chức năng này và hoạt động này của TVQHQG cũng có giới hạn, chỉ được thực

1. Bộ phận Quyền tác giả - Văn phòng Tổng Cục trưởng Tổng cục Văn hóa Nhật Bản. (2021). Về Luật Bản quyền sửa đổi tại kỳ họp thường niên Quốc hội năm 2009. Truy cập ngày 23/9/2021, từ [https://www.bunka.go.jp/seisaku/chosakuken/hokaisei/h21\\_hokaisei/](https://www.bunka.go.jp/seisaku/chosakuken/hokaisei/h21_hokaisei/)

2. Theo Khoản 15 Điều 2 Luật Bản quyền, việc sao chép được hiểu là hoạt động tái hiện lại một cách hữu hình bằng cách in ấn, chụp ảnh, photo, ghi âm, ghi hình hoặc các phương pháp khác.

3. Bộ phận Quyền tác giả - Văn phòng Tổng Cục trưởng Tổng cục Văn hóa Nhật Bản (2010). Diễn giải Luật Bản quyền sửa đổi năm 2009. Tạp chí truyền thông thông tin video, Tập 64 (Số 7), tr.925-926

hiện khi hoạt động này “được nhận định là cần thiết”, phù hợp với mục đích được nêu tại quy định mới này.

### **(b) Luật Bản quyền sửa đổi năm 2012**

Tại thời điểm năm 2012, Luật Bản quyền tiếp tục được sửa đổi với hai trọng tâm chính là nhằm đảm bảo việc sử dụng hợp lý, thuận tiện tác phẩm với các hình thức sử dụng mới, và tăng cường bảo hộ quyền tác giả hơn nữa trong bối cảnh việc số hóa tài liệu và môi trường mạng internet phát triển mạnh mẽ<sup>1</sup>.

Khoản 3 Điều 31 được bổ sung, theo đó, trong trường hợp nhằm mục đích cung cấp đại chúng tới các thư viện khác ngoài TVQHQG đối với Tài Liệu Khó Tiếp Cận, TVQHQG có thể truyền tải dữ liệu số một cách tự động bản sao của các tác phẩm này cho các thư viện khác. Ngoài ra, với những người sử dụng thư viện có yêu cầu được tiếp cận Tài Liệu Khó Tiếp Cận vì mục đích nghiên cứu, khảo sát thì những thư viện đã được TVQHQG truyền tải dữ liệu số này cũng có thể tạo lập bản sao một phần của những tác phẩm này và cung cấp một bộ bản sao đó cho người có yêu cầu<sup>2</sup>.

Trước thời điểm năm 2012, việc sử dụng tài liệu đã được số hóa chỉ có thể được thực hiện trong khuôn viên của TVQHQG nhưng

sau thời điểm Luật Bản quyền sửa đổi năm 2012, điều này đã có thể được thực hiện tại các thư viện trên toàn quốc.

### **(c) Luật Bản quyền sửa đổi năm 2018**

Tinh thần lập pháp tại lần sửa đổi Luật Bản quyền năm 2018 mang tính kế thừa và phát huy những nội dung đã được nêu ra tại những lần sửa đổi trước. Sau khi sửa đổi Khoản 3 Điều 31, đối tượng được nhận dữ liệu Tài Liệu Khó Tiếp Cận từ TVQHQG đã được mở rộng, không chỉ có các thư viện trong nước mà còn có cả các thư viện của nước ngoài<sup>3</sup>.

### **(d) Luật Bản quyền sửa đổi năm 2021**

Trước sửa đổi năm 2021, theo Khoản 3 Điều 31, TVQHQG có thể truyền tải dữ liệu số của Tài Liệu Khó Tiếp Cận cho các thư viện khác qua mạng internet, và thư viện nhận dữ liệu có thể sao chép một phần dữ liệu đó để cung cấp cho người dùng.

Tuy nhiên, TVQHQG chỉ có thể truyền dữ liệu cho đối tượng tiếp nhận là thư viện, tức là người dùng cá nhân muốn tiếp cận dữ liệu sẽ phải đến các thư viện này. Điều này có thể gây ra khó khăn khi người dùng tiếp cận dữ liệu trong trường hợp các cơ sở thư viện phải đóng cửa vì những lý do như dịch bệnh, hoặc buộc người dùng phải đến

1. Tổng cục Văn hóa Nhật Bản. (2021). Về Luật Bản quyền sửa đổi tại kỳ họp thường niên Quốc hội năm 2012. Truy cập ngày 23/9/2021, từ [https://www.bunka.go.jp/seisaku/chosakuken/hokaisei/h24\\_hokaisei/](https://www.bunka.go.jp/seisaku/chosakuken/hokaisei/h24_hokaisei/)

2. Thư viện Quốc hội Quốc gia Nhật Bản (2013). Tài liệu số hóa cho thư viện – Giới thiệu khái quát về dịch vụ truyền tải dữ liệu. Truy cập ngày 23/9/2021, từ [https://www.ndl.go.jp/jp/library/service\\_digi/pdf/01gaiyo.pdf](https://www.ndl.go.jp/jp/library/service_digi/pdf/01gaiyo.pdf)

3. Tổng cục Văn hóa Nhật Bản. (2021). Về Luật Bản quyền sửa đổi tại kỳ họp thường niên Quốc hội năm 2018. Truy cập ngày 23/9/2021, từ [https://www.bunka.go.jp/seisaku/chosakuken/hokaisei/h30\\_hokaisei/pdf/r1406693\\_02.pdf](https://www.bunka.go.jp/seisaku/chosakuken/hokaisei/h30_hokaisei/pdf/r1406693_02.pdf)

tận nơi khi không có cơ sở thư viện gần nơi người đó sống.

Với nội dung sửa đổi năm 2021, khi thỏa mãn một số điều kiện nhất định, TVQHQG có thể truyền dữ liệu số của Tài Liệu Khó Tiếp Cận trực tiếp đến từng người dùng cá nhân mà không cần xin phép chủ sở hữu quyền tác giả của tài liệu. Khi đó, người dùng có thể in dữ liệu (như một hình thức sao chép) trong phạm vi cần thiết cho mục đích sử dụng cá nhân, hoặc truyền tải đại chúng bằng các hình thức hiển thị với điều kiện không thu lợi, thu phí dưới bất kỳ hình thức nào và các điều kiện khác theo luật định.

Mặt khác, bên cạnh việc tạo điều kiện tiếp cận tác phẩm cho người sử dụng, các nhà lập pháp cũng có những quy định nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của chủ sở hữu quyền tác giả, như: (i) làm rõ hơn khái niệm Tài Liệu Khó Tiếp Cận, trong đó, cho phép chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm đó được yêu cầu công nhận một tác phẩm không phải là Tài Liệu Khó Tiếp Cận (Giám đốc TVQHQG sẽ xem xét, đánh giá và trả lời trong vòng ba tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu), (ii) cho phép người sử dụng in các dữ liệu nhận từ TVQHQG, song người sử dụng phải thực hiện đăng ký trước, và sẽ có các biện pháp kỹ thuật để những tài liệu

này không thể được tải xuống (download), nhằm tránh việc dữ liệu bị phát tán ngoài phạm vi luật cho phép<sup>1</sup>.

Những quy định sửa đổi năm 2021 sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022. Tuy nhiên, do cần có thời gian để chuẩn bị về hạ tầng kỹ thuật (bao gồm các biện pháp hạn chế người dùng tải dữ liệu), việc truyền dữ liệu Tài Liệu Khó Tiếp Cận đến người dùng cá nhân qua mạng internet sẽ bắt đầu được thực hiện theo lịch trình do Nội Các quyết định. Quyết định này sẽ được ban hành trước ngày 2 tháng 6 năm 2022 (tức là trong vòng 1 năm kể từ ngày sửa đổi năm 2021 được công bố).

## **2. Thực tiễn thực hiện việc số hóa tài liệu tại TVQHQG**

### **(a) Một số kết quả đạt được**

Song song với quá trình sửa đổi các quy định liên quan tại Luật Bản quyền của các nhà lập pháp, TVQHQG đã và đang triển khai một cách tích cực việc số hóa tài liệu trong phạm vi Luật Bản quyền cho phép, cho cả mục đích bảo quản, lưu trữ tài liệu lẫn truyền dữ liệu và cung cấp cho người dùng.

Thứ nhất, về số lượng tài liệu đã được TVQHQG thực hiện số hóa tài liệu cho tới thời điểm tháng 3 năm 2021:

---

1. Tổng cục Văn hóa Nhật Bản. (2021). Về Luật Bản quyền sửa đổi tại kỳ họp thường niên Quốc hội năm 2021. Truy cập ngày 23/9/2021, từ [https://www.bunka.go.jp/seisaku/chosakuken/hokaisei/r03\\_hokaisei/index.html](https://www.bunka.go.jp/seisaku/chosakuken/hokaisei/r03_hokaisei/index.html)

**Bảng số lượng tài liệu đã được TVQHQG số hóa tại thời điểm tháng 3/2021<sup>1</sup>**

\*Đơn vị: Nghìn cuốn (quyển)

Phân loại tài liệu	Tài liệu được công khai trên internet	Tài liệu là đối tượng được truyền tải đến các thư viện	Tài liệu cung cấp trực tiếp tại TVQHQG	Tổng cộng
Sách	360	550	70	980
Tạp chí	10	810	510	1330
Sách cổ	80	20	-	100
Luận án Tiến sĩ	10	120	20	150
Tài liệu liên quan đến ghi âm – video	-	3	6	9
Tài liệu khác	100	20	90	210
Tổng cộng	560	1523	696	2769

Thứ hai, TVQHQG đã vận hành một chuyên trang tổng hợp cho phép người sử dụng có thể tra cứu các tài liệu đã được số hóa với tên gọi National Diet Library Digital Collections tại website: <https://dl.ndl.go.jp/>. Tại website này, TVQHQG đã số hóa những tài liệu thuộc đa dạng các loại hình như tại Bảng trên. Phạm vi công khai các tài liệu được TVQHQG chia thành 3 nhóm

chính để thuận tiện trong việc quản lý, bao gồm nhóm các tài liệu công khai trên mạng internet, nhóm các tài liệu sử dụng cho dịch vụ truyền tải dữ liệu đã số hóa cho các thư viện khác và nhóm các tài liệu hạn chế sử dụng trong khuôn viên TVQHQG.

Từ tháng 1 năm 2021, website trên cũng đã đưa vào sử dụng tính năng cho phép đọc

1. Phòng thông tin điện tử - Thư viện Quốc hội Quốc gia Nhật Bản (15/6/2021), "Hoạt động liên quan tới kỹ thuật số hiện nay của Thư viện Quốc hội Quốc gia", Cuộc họp báo cáo về hoạt động liên quan tới kỹ thuật số của Thư viện Quốc hội Quốc gia, p.11

toàn văn đối với một số tài liệu đã được số hóa đối với loại hình sách hay tạp chí.

Thứ ba, TVQHQG đã thực hiện truyền tải dữ liệu các tài liệu đã được số hóa tới các thư viện khác ở cả trong và nước ngoài với những con số được ghi nhận cụ thể như: 1284 thư viện trong nước tính tới thời điểm ngày 01/04/ 2021 và 4 thư viện tại nước ngoài bao gồm Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ý và Tây Ban Nha tính tới thời điểm tháng 03/2021.

Thứ tư, TVQHQG đã xây dựng kế hoạch cơ bản 5 năm (2021-2025) về số hóa tài liệu<sup>1</sup>. Theo đó, TVQHQG đặt mục tiêu mở rộng hơn nữa đối tượng tài liệu sẽ được số hóa về cả số lượng cũng như niên đại của tài liệu sẽ được số hóa tài liệu, mở rộng số lượng tài liệu đã được số hóa có thể xem toàn văn tài liệu trên website cơ sở dữ liệu của TVQHQG.

### **(b) Những khó khăn, vướng mắc gặp phải**

Điều 31 của Luật Bản quyền sửa đổi năm 2021 chắc chắn sẽ đặt ra nhiều thách

thức trong việc thực hiện cho TVQHQG, bao gồm vấn đề về xác định Tài Liệu Khó Tiếp Cận, xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho việc tiếp nhận đăng ký nhận dữ liệu của người dân, các biện pháp đảm bảo dữ liệu truyền đi không bị tải xuống và phát tán trái phép... Chỉ khi những vấn đề này được xem xét và có những giải pháp tối ưu, thì việc bảo hộ quyền tác giả, qua đó thúc đẩy phát triển văn hóa - mục đích của Luật Bản quyền – mới có thể đạt được.

Bên cạnh đó, theo Luật Bản quyền sửa đổi năm 2021, TVQHQG được phép thực hiện hoạt động số hóa tài liệu trên phạm vi rộng hơn các cơ sở thư viện khác. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo quyền tiếp cận thông tin, tri thức, văn hóa của người dân, có nhiều ý kiến cho rằng quy định cho phép TVQHQG truyền tải dữ liệu số qua mạng internet cũng nên được mở rộng phạm vi áp dụng cho cả các thư viện khác<sup>2</sup>. Khi đó, bài toán làm sao để có thể đảm bảo lợi ích của chủ sở hữu quyền tác giả sẽ lại được đặt ra với các nhà lập pháp Nhật Bản./.

1. Thư viện Quốc hội Quốc gia Nhật Bản (2021). Kế hoạch cơ bản 5 năm (2021-2025) về số hóa tài liệu. Truy cập ngày 23/9/2021, từ [https://www.ndl.go.jp/jp/preservation/digitization/digitization\\_plan2021.pdf](https://www.ndl.go.jp/jp/preservation/digitization/digitization_plan2021.pdf)

2. Tiểu ban nghiên cứu pháp luật về vấn đề quyền tác giả – Hội đồng các vấn đề về văn hóa (2021). Bản tóm lược tạm thời về việc sửa đổi các quy định hạn chế quyền tác giả liên quan đến thư viện (phục vụ cho mạng kỹ thuật số). Truy cập ngày 23/9/2021, từ : <https://public-comment.e-gov.go.jp/servlet/PcmFileDownload?seqNo=0000211370> (tr.5)



# KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ GIAO QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN TRÍ TUỆ ĐỂ PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ KHỞI NGUỒN (SPINOFF/SPINOUT) TẠI CƠ SỞ NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO

TS. Phạm Hồng Quát, TS. Phạm Thị Hồng Hạnh, TS. Từ Minh Hiệu<sup>1</sup>



(Ảnh minh họa, nguồn: Thenews Schonicle)

1. Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ

## I. Mô hình doanh nghiệp khoa học và công nghệ khởi nguồn (công ty spin-off/spin-out)

Trên thế giới, khái niệm doanh nghiệp khoa học và công nghệ (KH&CN) xuất hiện từ khoảng giữa thế kỷ 20 tại các nước công nghiệp phát triển, dưới các tên gọi khác nhau như doanh nghiệp dựa trên tri thức (knowledge-based firm); doanh nghiệp dựa trên khoa học (science-based firm), doanh nghiệp dựa trên công nghệ (technology-based firm), doanh nghiệp spin-off<sup>1</sup>.

Có sự khác nhau giữa các thuật ngữ "start-up", "spin-off", "spin-out". Theo Prof. Albena Vutsova<sup>2</sup>, thuật ngữ "start-up" và "spin-off" thường được sử dụng thay thế cho nhau để mô tả một loại hoạt động thương mại hóa, nhưng thông thường hơn, thuật ngữ "spin-off" được sử dụng đặc biệt cho một công ty mà trường đại học có cổ phần vốn trong đó. Công ty có thể là một công ty mới, dựa trên sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ cốt lõi của công nghệ, hoặc tri thức, được chuyển giao từ cơ sở khoa học. Các loại hình công ty spin-off là tổ chức hoạt động vì lợi nhuận và độc lập với các trường đại học, được sinh ra

bởi ít nhất một thành viên của trường đại học (Stal et al., 2016)<sup>3</sup>. Công ty "spin-off" là công ty được thành lập bởi những nhân sự đã rời tổ chức mẹ, nhưng vẫn duy trì mối quan hệ nhất định với tổ chức mẹ. Thuật ngữ "spin-out" được sử dụng để chỉ một công ty không có mối liên hệ trực tiếp với tổ chức mẹ và việc lựa chọn thành lập một công ty mới là do các nhân sự (employees) đưa ra chứ không phải người sử dụng lao động (employer). Một nhân sự có ý tưởng có thể rời công ty và phát triển ý tưởng đó trong một dự án kinh doanh độc lập mới - spin out.<sup>4</sup> Xem xét mối liên hệ giữa công ty spin off được thành lập trong trường đại học và các trường đại học, thuật ngữ "spin-off" được áp dụng nhiều hơn trong việc mô tả các công ty được hỗ trợ bởi các trường đại học<sup>5</sup>.

Doanh nghiệp spin-off trong các cơ sở nghiên cứu và đào tạo là doanh nghiệp mới được tạo ra để khai thác các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ được phát triển trong trường đại học và viện nghiên cứu dựa trên thỏa thuận tài chính giữa doanh nghiệp và trường/viện, và được sáng lập bởi nhà khoa học, học viên, sinh viên đang học tập và công tác tại cơ sở đó.<sup>6</sup>

1. Vũ Huyền Trang, Nhận diện rào cản trong việc hình thành doanh nghiệp spin off trong các cơ sở nghiên cứu và đào tạo tại Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp: Đại học Bách khoa Hà Nội và Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam), Luận văn Thạc sỹ, 2018.

2. Prof. Albena Vutsova, European Cooperation in Science and Technology, TN1302: BESTPRAC ([https://bestprac.eu/fileadmin/mediapool-bestprac/documents/Outputs/Learning\\_materials/Legal\\_Aspects/Spin-offs\\_Vutsova.pdf](https://bestprac.eu/fileadmin/mediapool-bestprac/documents/Outputs/Learning_materials/Legal_Aspects/Spin-offs_Vutsova.pdf))

3. Stal E, Tales A & Fujino A (2016). The role of university incubators in stimulating academic entrepreneurship, *Revista de Administração e Inovação*, 13, 89-98.

4. RadoslawaNikolowa, Developing new ideas: Spin-outs, spinoffs, or internal divisions, *Journal of Economic Behavior & Organization*, Volume 98, February 2014, Pages 70-88.

5. [file:///C:/Users/DELL/Downloads/Chapter2DefiningUniversitySpin-Offs%20\(3\).pdf](file:///C:/Users/DELL/Downloads/Chapter2DefiningUniversitySpin-Offs%20(3).pdf)

6. Vũ Huyền Trang, Nhận diện rào cản trong việc hình thành doanh nghiệp spin off trong các cơ sở nghiên cứu và đào tạo tại Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp: Đại học Bách khoa Hà Nội và Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam), Luận văn Thạc sỹ, 2018.

Quyền SHTT (IPRs) trở thành một phần của vốn danh nghĩa/vốn điều lệ (nominal capital) và là một phần không thể thiếu của công ty spin-off. Do đó, những thay đổi về giá trị của quyền SHTT ảnh hưởng đến công ty spin-off và những thay đổi về tình hình pháp lý của công ty spin-off có thể ảnh hưởng đến tình trạng pháp lý của quyền SHTT. Việc thanh lý hoặc chấm dứt hoạt động của công ty spin-off có thể dẫn đến những thay đổi về IPRs. Theo đó, hình thức chuyển giao công nghệ cho công ty spin-off dưới hình thức quyền sở hữu (license) sẽ phù hợp hơn là hình thức đóng góp bằng hiện vật. Đồng thời, khi thành lập công ty spin-off, cần xác định mức độ tham gia của trường đại học; điều kiện và phương thức tham gia của các nhà sáng chế vào công ty spin-off cũng cần được làm rõ.

## II. Kinh nghiệm quốc tế về chuyển giao kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ (IP) để hình thành công ty spin-off/spin-out trong các cơ sở nghiên cứu, đào tạo

### 2.1. Anh quốc

Từ 2003 đến 2018, khoảng 3.000 công ty spin-out dựa trên tài sản trí tuệ được thành lập bởi các trường đại học của Anh<sup>1</sup>. Nghiên cứu vào năm 2018 của công ty Anderson Law cho thấy 9/10 công ty spin-out tồn tại trên 5 năm (cao hơn so với các công ty khởi

ngiệp thông thường). Spin-out nổi tiếng nhất ở Vương quốc Anh là ARM Holdings, một công ty thiết kế vi xử lý cho điện thoại thông minh, do Đại học Cambridge thành lập và được công ty Softbank của Nhật Bản mua lại với giá 24 tỷ bảng Anh vào năm 2018. Trung bình ở Vương quốc Anh, các công ty spin-out huy động được 4 triệu Bảng Anh, thường qua nhiều vòng gọi vốn.

Ở Anh, nguyên tắc chung là tài sản SHTT thuộc về tổ chức nghiên cứu đã thực hiện nghiên cứu đó. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng hoàn toàn rõ ràng ai là người sở hữu tài sản trí tuệ - các nhà đầu tư cần phải làm việc với các trường đại học để thỏa thuận điều đó - quyền tự do hợp đồng cho phép sự linh hoạt. Do đó, mỗi trường sẽ có quy trình/quy định riêng để xác định quyền sở hữu đối với IP cũng như phân phối quyền sở hữu cổ phần trong các công ty spin-out. Ví dụ về trường hợp của Đại học Oxford.

Quy trình tạo ra một công ty spin off tại Đại học Oxford rất nghiêm ngặt để đảm bảo rằng chỉ những công nghệ vững chắc nhất, có định hướng thương mại mới được sản xuất trong một công ty từ trường đại học (Bruce Savage, 2005)<sup>2</sup>. Quá trình này thường bắt đầu với công ty Isis Innovation<sup>3</sup> để thảo luận về việc nộp bằng sáng chế. Văn phòng Dịch vụ Nghiên cứu của Trường Đại học<sup>4</sup> sẽ xác định quyền sở hữu đối với IP.

1. *UK Financial Sector and Intellectual Property Programme, Rouse.*

2. *Spin-out fever: Spinning out a University of Oxford company and comments on the process in other universities, Bruce Savage, Journal of Commercial Biotechnology. Vol 12. No3. 213-219. April 2006.*

3. *Oxford University Innovation Limited là một công ty tư vấn và chuyển giao công nghệ của Anh được thành lập để quản lý việc nghiên cứu và phát triển các trường đại học, USO là công ty con thuộc sở hữu hoàn toàn của Đại học Oxford.*

4. *The Research Services Office of the University*

Đại học Oxford không cho phép chuyển nhượng quyền SHTT, nhưng được phép licence cho công ty spin-out. Điều này đôi khi gây ra vấn đề với các nhà đầu tư vì họ thường yêu cầu chuyển nhượng quyền SHTT. Một yêu cầu quan trọng khác là spinout phải hoạt động trong các cơ sở bên ngoài trường đại học. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Đại học Oxford thường chiếm 50% cổ phần khi công ty spin-out được thành lập, trong khi các nhà nghiên cứu/sáng chế (nhà sáng lập) chiếm 50% còn lại<sup>1</sup>. Một số trường đại học có các mô hình khác nhau. Đại học Warwick chiếm 1/3 số cổ phần trong công ty spin-out và để lại 1/3 cho nhà nghiên cứu/sáng chế (nhà sáng lập) và 1/3 cho các nhà đầu tư bên ngoài. Tỷ lệ chia là 60/40 trong công ty spin out của Đại học Leeds.

## 2.2. Hoa Kỳ

MIT và Stanford là hai trường đại học hàng đầu ở Mỹ, nổi tiếng với việc đào tạo ra các công ty spin-out để phát triển công nghệ dựa trên nghiên cứu của trường đại học. Mỗi công ty spin-out tạo ra 20-30 công ty mỗi năm dựa trên các bằng sáng chế và phần mềm có nguồn gốc từ nghiên cứu, đồng thời chúng được coi là hình mẫu để chuyển giao công nghệ hiệu quả<sup>2</sup>.

Hệ sinh thái đầu tư xung quanh MIT và Stanford luôn tồn tại hàng chục công ty đầu tư mạo hiểm đầu tư ở giai đoạn đầu vào các công ty dựa trên công nghệ mới, tất cả đều mong muốn tìm kiếm cơ hội đầu tư mới. Các đối tác đầu tư thường được đào tạo về các lĩnh vực công nghệ mà họ đầu tư và sẵn sàng giúp "gắn kết công ty với nhau".

Đối với sở hữu cổ phần trong công ty spin-out, MIT và Stanford thường yêu cầu khoảng 5% vốn chủ sở hữu của người sáng lập không pha loãng thông qua khoản đầu tư từ 1- 5 triệu USD (cộng với tiền và phí bản quyền về SHTT), trong khi các trường đại học ở Vương quốc Anh có thể sở hữu ½ hoặc nhiều hơn vốn chủ sở hữu của người sáng lập.

## 2.3. Trung Quốc

Trong những năm 1990, Chính phủ Trung Quốc và nhiều trường đại học đã chủ động và thúc đẩy thành lập các doanh nghiệp KH&CN thuộc sở hữu của trường đại học (University run enterprise "URE" hoặc có một số tài liệu dùng thuật ngữ University Owned Technology Enterprise – "UOTE"). Các doanh nghiệp này có nhiệm vụ đó là tích hợp tất cả các quá trình từ nghiên cứu, triển khai cho đến thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong cùng một thực thể tổ chức. Điều này sẽ tạo điều kiện thu hẹp khoảng cách về tư duy và thiết lập nên các giao dịch KH&CN để thúc đẩy cho việc chuyển giao công nghệ giữa trường đại học và khu vực công nghiệp.

Mục tiêu dài hạn của Trung Quốc là các hoạt động thương mại hóa được điều phối theo nguyên tắc, cơ chế thị trường. Do đó, ngoài mô hình URE, mô hình doanh nghiệp spin-off xuất phát từ tinh thần kinh thương của các nhà khoa học là những phương thức chuyển giao công nghệ hiệu quả. Ngoài ra, quy định cho phép các nhà khoa học trong trường đại học được phép thành lập các doanh nghiệp spin-off. Quyền sở

1. Spin-out fever: Spinning out a University of Oxford company and comments on the process in other universities, Bruce Savage, *Journal of Commercial Biotechnology*. Vol 12. No3. 213-219. April 2006.

2. Are US university spin-out processes really better than those of UK universities? Lita Nelsen and Katharine Ku.

hữu tư nhân của các công ty đã được phép cho nhân sự của hầu hết các trường đại học kể từ sau năm 2000.

Bên cạnh khung chính sách pháp luật của Nhà nước, cơ chế quản lý và cách nhìn nhận từ phía các trường đại học đối với các doanh nghiệp spin-off đã thay đổi đáng kể từ giữa những năm 1990, trong đó là sự thay đổi về tư duy cải thiện hệ thống bằng sáng chế. Các bằng sáng chế dựa trên nghiên cứu của trường đại học thuộc sở hữu của trường đại học và nó được cấp phép bởi các TTO thuộc trường đại học<sup>1</sup>. Trước thời điểm Quy định Bayh-Dole (quy định của pháp luật SHTT Hoa Kỳ trao quyền sở hữu đối tượng SHTT được tạo ra từ ngân sách nhà nước cho viện, trường để liên kết với doanh nghiệp đầu tư thương mại hóa) được Trung Quốc ban hành năm 2003 (Chinese 2003 Bayh-Dole Regulations) được ban hành, hoạt động chuyển giao công nghệ trong trường đại học ở Trung Quốc còn rất hạn chế. Vào 1999, các cơ sở giáo dục đại học chỉ xin cấp 988 bằng sáng chế. Tuy nhiên, đến năm 2013, đã có 98.509 đơn được nộp, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm là 39%. Việc cấp bằng sáng chế đã trở thành một thước đo để đo lường và khen thưởng hiệu quả hoạt động của trường đại học và nhà nghiên cứu. Aihua Chen<sup>2</sup> và các cộng sự cho rằng Quy định Bayh-Dole năm 2003 của Trung Quốc đã góp phần vào sự gia tăng đơn đăng ký bằng sáng chế của trường đại học.

### III. Một số bài học kinh nghiệm

Mỗi quốc gia có một hệ sinh thái khác nhau, do đó các cơ chế, chính sách thúc

đẩy chuyển giao kết quả nghiên cứu thông qua loại hình công ty spin-off/spin-out tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo ở mỗi quốc gia sẽ khác nhau. Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, chúng ta có thể học rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam để phát triển mô hình triển mô hình doanh nghiệp khoa học và công nghệ khởi nguồn tại cơ sở nghiên cứu, đào tạo:

1. Mô hình công ty spin-off chỉ thích hợp khi luật pháp cho phép các cơ sở nghiên cứu, đào tạo là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ được tạo ra bởi sức sáng tạo của nhà nghiên cứu cộng với nguồn hỗ trợ kinh phí từ nhà nước. Các nhà khoa học cần được trao quyền tham gia quản lý điều hành công ty spin-off để thúc đẩy tinh thần kinh thương và thương mại hóa kết quả nghiên cứu/sáng chế do mình tạo ra.

2. Tỷ lệ sở hữu cổ phần trong công ty spin-off cần được tính toán dựa trên cơ sở quy định pháp luật và thỏa thuận giữa cơ sở nghiên cứu, đào tạo – chủ sở hữu IP với nhà sáng chế và nhà đầu tư.

3. Hình thức chuyển giao tài sản trí tuệ hay kết quả nghiên cứu từ cơ sở nghiên cứu, đào tạo cho công ty spin-off có thể dưới hình thức chuyển nhượng hoặc cấp license.

4. Xây dựng hệ sinh thái trong trường đại học cung cấp dịch vụ hỗ trợ công ty spin-off như khu ươm tạo, mạng lưới cố vấn, quỹ đầu tư, nhà đầu tư, dịch vụ pháp lý, kế toán v.v./.

1. Aihua Chen, Donald Patton & Martin Kenney, *University Technology Transfer in China: A Literature Review and Taxonomy*, *Journal of Technology Transfer* (October 2016).

2. Aihua Chen, Donald Patton & Martin Kenney, *University Technology Transfer in China: A Literature Review and Taxonomy*, *Journal of Technology Transfer* (October 2016).

# MỘT SỐ THÔNG TIN, SỐ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC SHTT Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

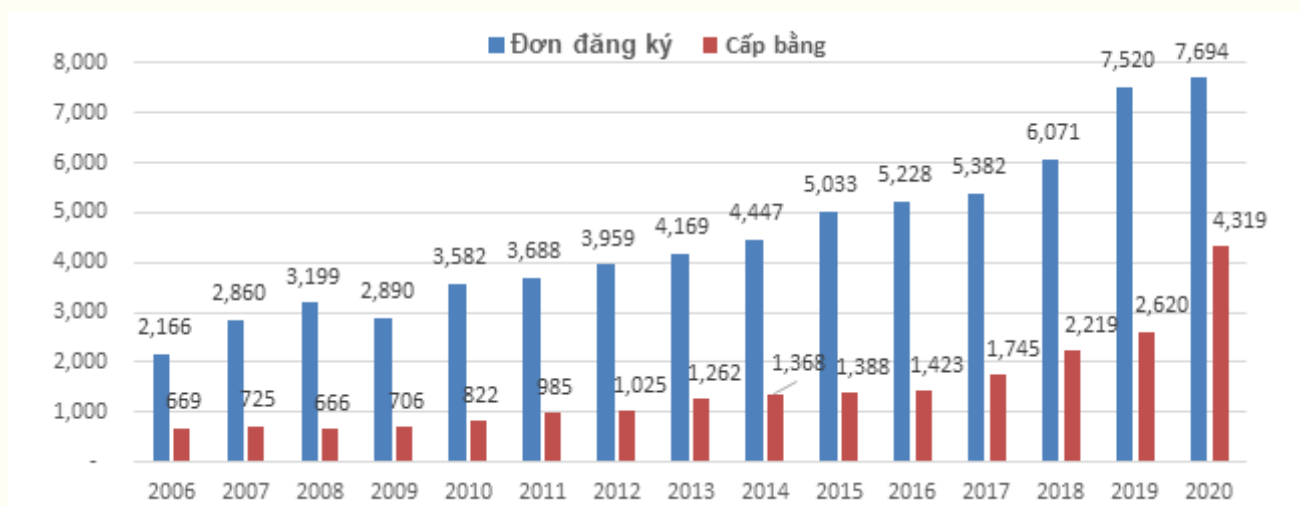
Chu Quang Lưu<sup>1</sup>

## I. Quyền sở hữu công nghiệp (SHCN)

Trong lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp, từ năm 2006 đến hết năm 2020, Cục SHTT đã tiếp nhận 644.933 đơn đăng ký xác lập quyền đối với các đối tượng quyền SHCN, cấp 353.137 văn bằng bảo hộ đối với các đối tượng quyền SHCN<sup>2</sup> chiếm tỷ lệ 54.8% so với việc tiếp nhận đơn đăng ký. Dưới đây là một số kết quả thực hiện về một số công tác trong lĩnh vực quyền SHCN:

### 1. Về đăng ký và cấp bằng độc quyền sáng chế:

Theo kết quả Báo cáo thường niên hoạt động SHTT năm 2020, từ năm 2006 đến hết năm 2020 (Biểu đồ 1)<sup>3</sup>, Cục SHTT đã tiếp nhận 67.888 đơn đăng ký bằng độc quyền sáng chế chiếm 10.5% trên tổng số đơn đăng ký xác lập quyền đối với các đối tượng quyền SHCN nói chung và đã cấp 21.942 văn bằng độc quyền sáng chế chỉ chiếm tỷ lệ 6.2% trên tổng số văn bằng bảo hộ đã được cấp đối với các đối tượng quyền SHCN trong cùng giai đoạn này.



**Biểu đồ 1. Về đăng ký và cấp bằng độc quyền sáng chế.**

1. Thư viện Quốc hội

2. Báo cáo thường niên hoạt động SHTT năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Báo cáo thường niên hoạt động SHTT năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

## 2. Về đăng ký và cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích:

Tính từ năm 2006 đến hết năm 2020, Cục SHTT đã tiếp nhận 5.793 đơn đăng ký bằng độc quyền giải pháp hữu ích, cấp

2.037 văn bằng độc quyền giải pháp hữu ích<sup>1</sup>. So sánh kết quả hàng năm cho thấy (Biểu đồ 2), việc tiếp nhận đơn đăng ký bằng độc quyền sáng chế tăng trung bình 8.5%/năm và cấp văn bằng độc quyền sáng chế tăng 12.3%/năm.



**Biểu đồ 2. Về đăng ký và cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích.**

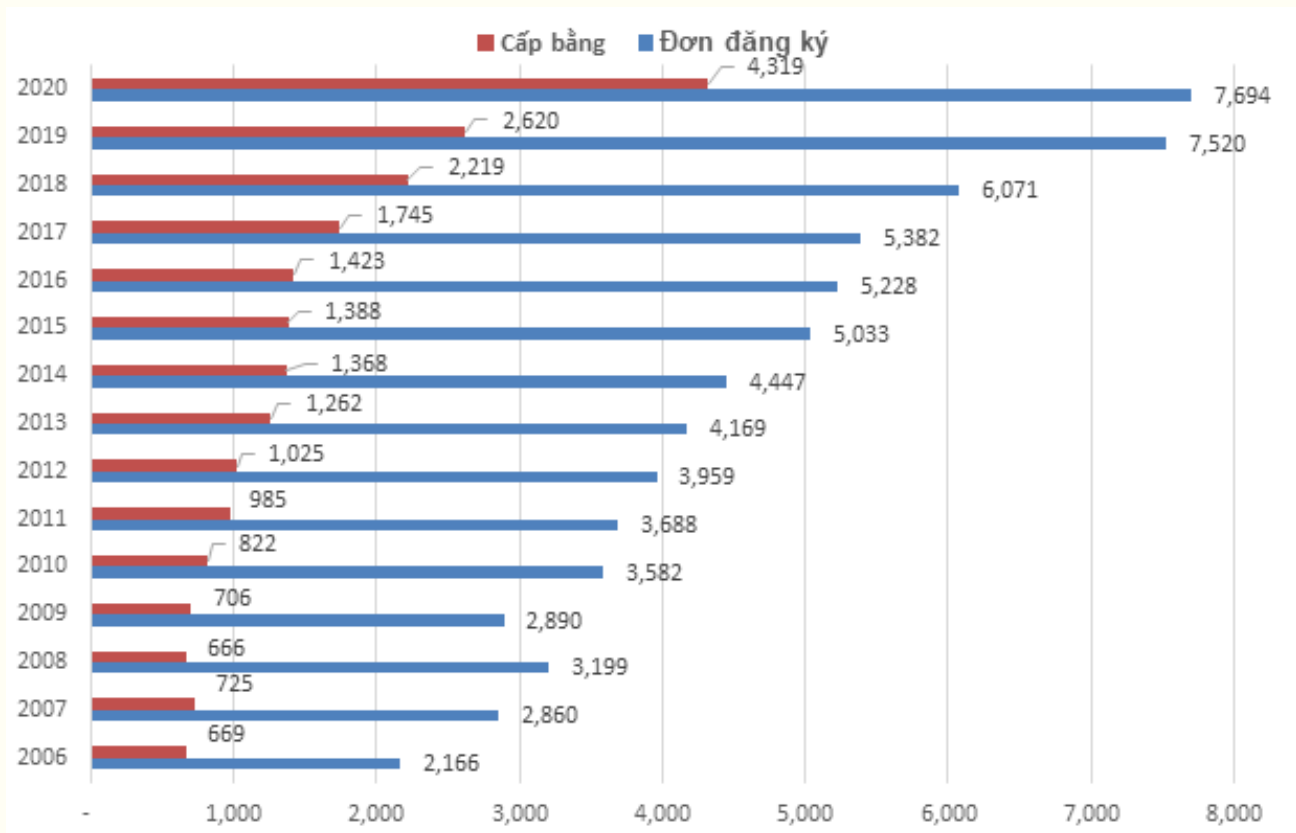
## 3. Về đăng ký và cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp (KDCN):

Về công tác đăng ký và cấp bằng độc quyền KDCN, từ năm 2006 đến hết năm 2020, Cục SHTT đã tiếp nhận 34.743 đơn đăng ký và đã cấp 23.238 văn bằng<sup>2</sup>. Qua

biểu đồ 3 cho thấy, tỷ lệ việc tiếp nhận đơn đăng ký và cấp văn bằng độc quyền KDCN trung bình hàng năm đa số là tăng, cụ thể: việc tiếp nhận đơn đăng ký tăng trung bình 5.6%/năm và việc cấp văn bằng tăng trung bình 5.4%/năm.

1. Báo cáo thường niên hoạt động SHTT năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Báo cáo thường niên hoạt động SHTT năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ.



**Biểu đồ 3. Về đăng ký và cấp bằng độc quyền KDCN.**

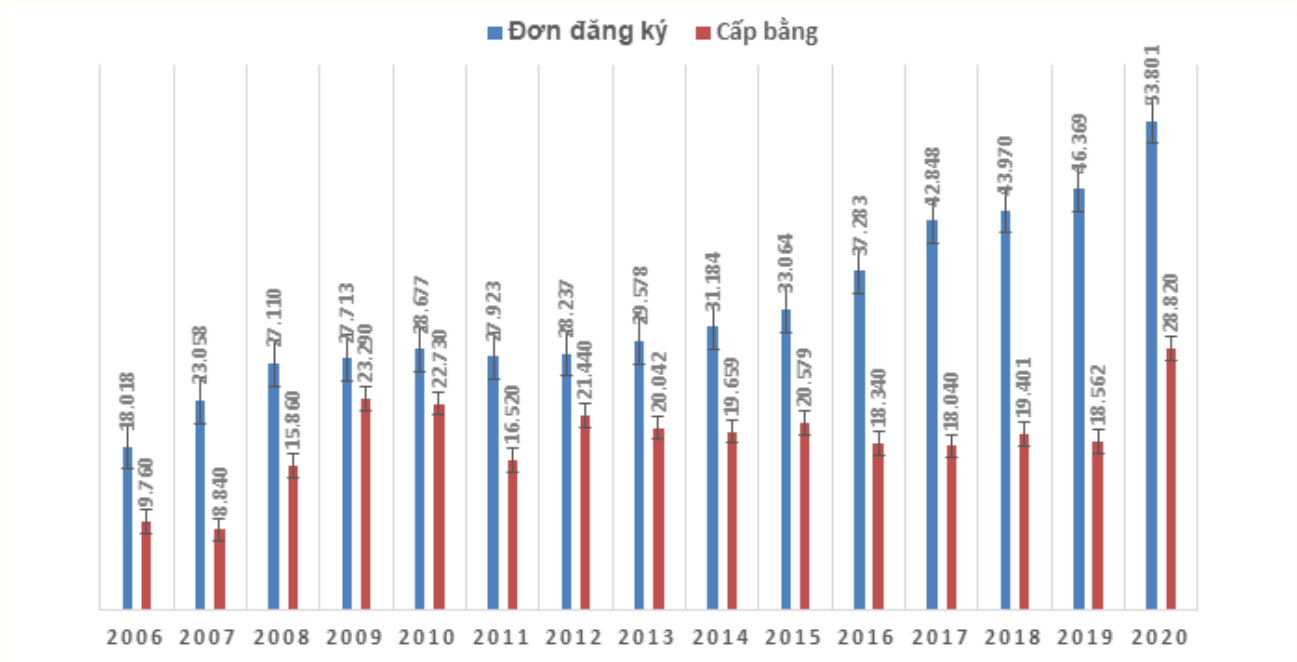
#### 4. Về đăng ký và cấp bảo hộ đối với nhãn hiệu hàng hóa:

Cũng theo kết quả Báo cáo thường niên hoạt động SHTT năm 2020, từ năm 2006 đến hết năm 2020 (Biểu đồ 4), Cục SHTT đã tiếp nhận 536.394 đơn đăng ký bảo hộ đối với nhãn hiệu hàng hóa chiếm tỷ lệ cao nhất trong lĩnh vực SHCN với 83,2% trên tổng số đơn đăng ký xác lập quyền đối với

các đối tượng quyền SHCN nói chung và đã cấp được 305.823 bảo hộ đối với nhãn hiệu hàng hóa chiếm tới 86,6% trên tổng số văn bằng bảo hộ đã được cấp đối với các đối tượng quyền SHCN trong cùng giai đoạn này<sup>1</sup>. Có thể thấy được, công tác này chiếm đa số trong việc đăng ký xác lập quyền và cấp văn bằng bảo hộ đối với các đối tượng quyền SHCN.

1. Báo cáo thường niên hoạt động SHTT năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ.



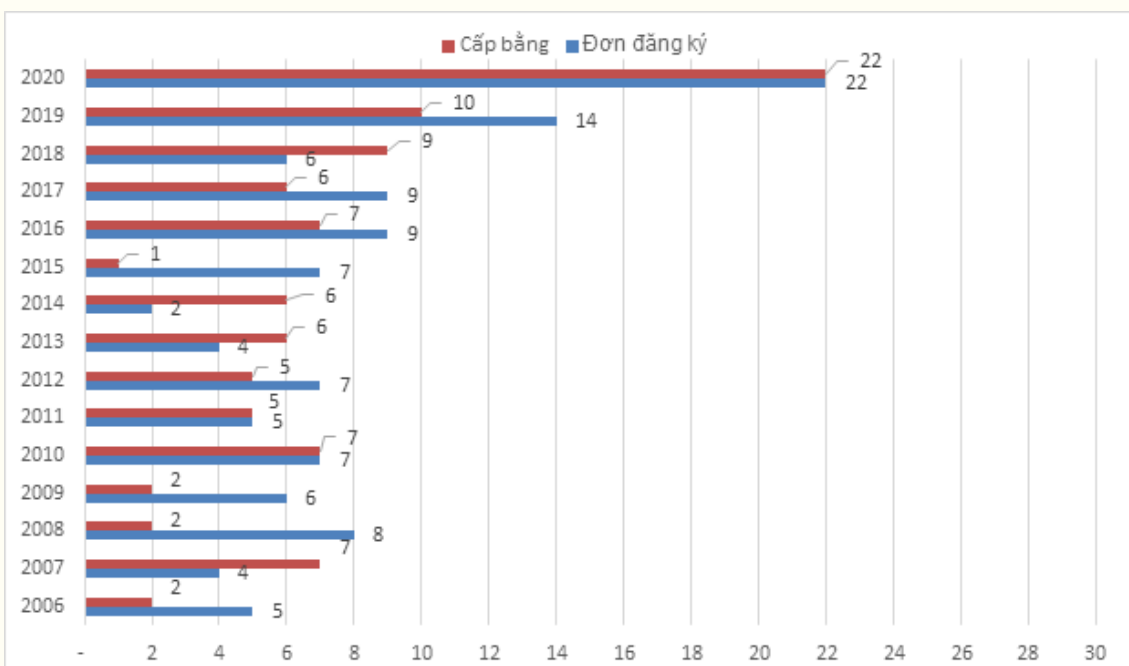


**Biểu đồ 4. Về đăng ký và cấp bảo hộ đối với nhãn hiệu hàng hóa.**

**5. Về đăng ký và cấp bảo hộ chỉ dẫn địa lí:**

Theo số liệu Báo cáo thường niên hoạt động SHTT năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2020 (Biểu đồ 5), Cục SHTT chỉ

tiếp nhận có 115 đơn đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lí và chỉ cấp được 97 văn bằng bảo hộ. So với các công tác khác trong cùng lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp thì công tác đăng ký và cấp bảo hộ chỉ dẫn địa lí chiếm tỉ lệ rất thấp.



**Biểu đồ 5. Về đăng ký và cấp bảo hộ chỉ dẫn địa lí.**

## II. Về bảo hộ Quyền tác giả và Quyền liên quan đến quyền tác giả

Theo số liệu báo cáo từ Cục Bản quyền tác giả thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp, về lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan, trong giai đoạn từ

năm 2006 đến ngày 07/09/2021, Cục Bản quyền tác giả đã thụ lý và cấp tổng số được 89.528 Giấy chứng nhận đăng ký, trong đó có 89.253 Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (GCNĐKQTG); 275 Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (GCNĐKQLQ). (Bảng 1).

Năm	Số lượng GCNĐKQTG	Số lượng GCNĐKQLQ	Tổng số lượng GCNĐKQTG và GCNĐKQLQ
2006	3,142	4	3,146
2007	3,225	6	3,231
2008	4,922	9	4,931
2009	4,718	20	4,738
2010	3,747	7	3,754
2011	3,951	15	3,966
2012	4,135	13	4,148
2013	4,914	14	4,928
2014	4,930	10	4,940
2015	5,656	31	5,687
2016	7,349	17	7,366
2017	6,570	14	6,584
2018	7,007	29	7,036
2019	8,426	20	8,446
2020	10,243	45	10,288
2021 (tính đến 7/9/2021)	6,318	21	6,339
<b>Tổng cộng</b>	<b>89,253</b>	<b>275</b>	<b>89,528</b>

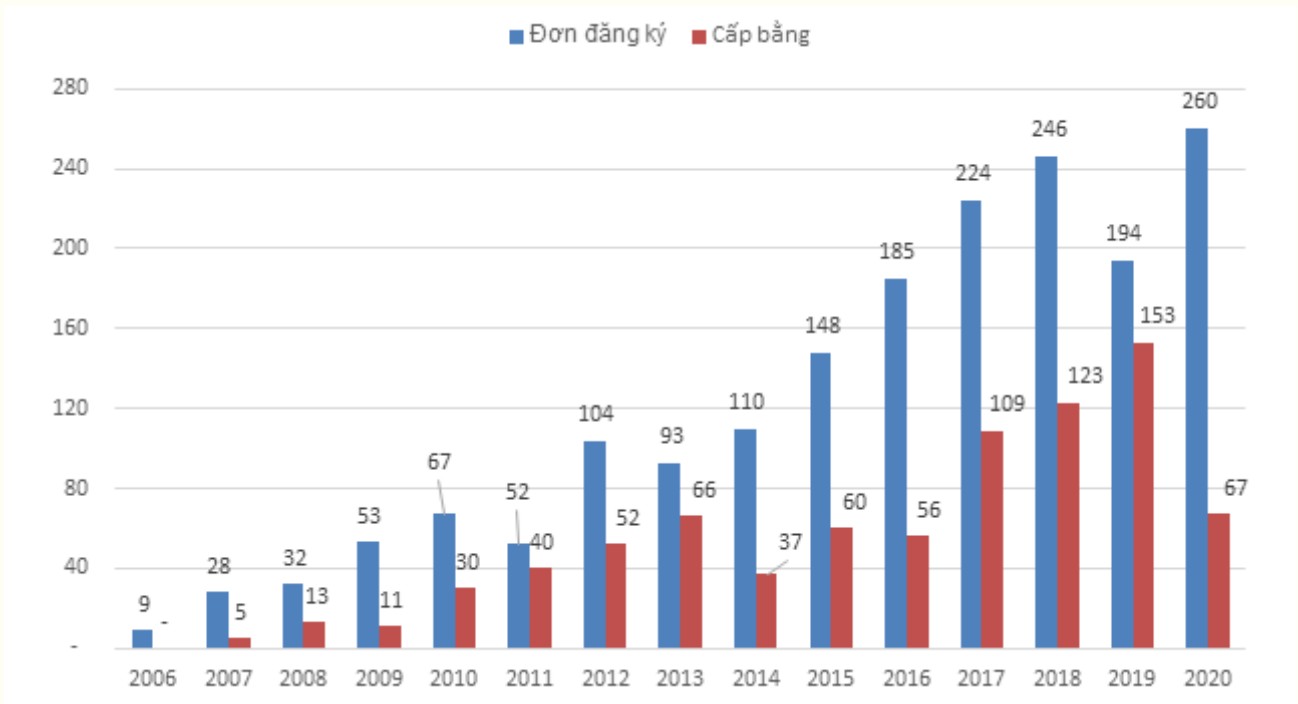
**Bảng 1. Về Quyền tác giả và Quyền liên quan đến quyền tác giả.**

## III. Về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

Trong lĩnh vực bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, sau khi Luật SHTT

được ban hành, có thể thấy số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tăng mạnh trong những năm tiếp theo (Biểu đồ 6). Từ năm 2006 đến hết năm 2020, theo số liệu thống kê cho thấy,

Cục Trồng trọt đã tiếp nhận 1.805 đơn trồng và cấp 822 Bằng bảo hộ quyền đối đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây với giống cây trồng<sup>1</sup>.



**Biểu đồ 6. Về lĩnh vực đăng ký và cấp bằng bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.**

Qua số liệu khai thác từ Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng cho thấy (Bảng 2)<sup>2</sup>, nhóm cây lương thực chiếm tỷ lệ cao nhất trong số lượng đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng giai đoạn 2006 đến 2020

với tỷ lệ 69.9% trên tổng số đơn đăng ký ở giai đoạn này. Tiếp đến là nhóm cây hoa với 16.6%, đứng thứ 3 là nhóm cây ăn quả với tỷ lệ 5.9% và cuối cùng là 2 nhóm cây khác (4%) và nhóm cây dược liệu (3.7%).

1. Số liệu được khai thác từ Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Số liệu được khai thác từ Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

**Bảng 2. Số liệu đơn đăng ký bằng bảo hộ quyền đối với giống cây trồng theo nhóm loài**

	Nhóm cây lương thực	Nhóm cây hoa	Nhóm cây ăn quả	Nhóm cây dược liệu	Nhóm cây khác	Tổng đơn/năm
2006	9					9
2007	26		2			28
2008	26	3	2		1	32
2009	43	10				53
2010	61	4	2			67
2011	44	7	1			52
2012	87	12	3		2	104
2013	59	25	7	1	1	93
2014	93	14	3			110
2015	114	19	4	2	9	148
2016	159	14	7	4	1	185
2017	136	33	9	34	12	224
2018	163	44	15	7	17	246
2019	106	44	26	4	14	194
2020	135	70	25	14	16	260
Tổng đơn/nhóm	1.261	299	106	66	73	1.805
Tỷ lệ (%)	69.9	16.6	5.9	3.7	4.0	100%

# SỰ XUNG ĐỘT GIỮA QUYỀN CON NGƯỜI VÀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ: TIẾP CẬN TỪ TRIẾT LÝ PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN PHÁP LÝ

(SÁCH CHUYÊN KHẢO)

Vũ Thị Vân<sup>1</sup>

Có hai chế định pháp lý đóng vai trò nền tảng cho việc tạo lập và vận hành của thế giới hiện đại đó là chế định quyền con người và quyền SHTT, hai chế định này có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đối với toàn thể nhân loại nó tồn tại, phát triển song song và độc lập với nhau; được xây dựng, giải thích áp dụng trên các nền tảng triết lý, kỹ thuật lập pháp và đối tượng điều chỉnh khác nhau. Tuy nhiên cùng với sự phát triển của nhân loại và sự phát triển đa chiều của các mối quan hệ xã hội, hai chế định này bắt đầu có sự giao thoa và xung đột với nhau. Sự xung đột này liên quan đến cả góc độ triết lý và thực tiễn pháp lý, qua quy định pháp luật và quyết định giải quyết tranh chấp.



(Ảnh minh họa, nguồn website: vnu.edu.vn)

1. Thư Viện Quốc hội

Xung đột giữa quyền con người và quyền SHTT bắt nguồn từ triết lý, quan điểm, quy tắc và mục tiêu trái ngược nhau mà hai chế định này áp dụng cho cùng một đối tượng, đó là sự sáng tạo của con người. Nếu như quyền SHTT trao cho chủ thể các độc quyền khai thác và sử dụng thành quả sáng tạo hoặc khuyến khích sự sáng tạo, thì quyền con người lại nhấn mạnh đến sự tiếp cận và khai thác thành quả sáng tạo đó của xã hội nói chung vì mục tiêu sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc. Nói cách khác là sự xung đột giữa kiểm soát và tiếp nhận, nhiều hình thức xung đột tiếp theo đã xảy ra như xung đột giữa quyền tác giả và quyền tự do ngôn luận, giữa sáng chế với quyền được sống, giữa nhãn hiệu với tự do kinh doanh và tự do biểu đạt, quyền SHTT với bảo hộ văn hóa...

Trên thực tế hiện nay các xung đột nêu trên sẽ là rào cản lớn ảnh hưởng và triệt tiêu lẫn nhau. Do đó cuốn sách này đã được tập thể tác giả tập trung nghiên cứu, phân tích các mối xung đột chính, điển hình và phổ biến hiện nay giữa quyền con người và quyền SHTT không chỉ ở Việt Nam mà cả trên thế giới, độc giả dễ dàng tiếp cận được rất nhiều triết lý và thực tiễn pháp luật nền tảng, phân tích theo các phương pháp, phạm vi, mục tiêu và các nội dung đã được chỉ ra trong từng chương sách, các triết lý thực tiễn pháp luật giải quyết mối xung đột giữa quyền con người và quyền SHTT của một số nước trên thế giới như Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Nga, Hà Lan, Nhật Bản, Trung Quốc

được tập hợp từ các tác giả, các nhà nghiên cứu và tiếp nhận nhiều triết lý, thực tiễn pháp luật đến từ các hệ thống pháp luật khác nhau, các triết lý thực tiễn này được tiếp thu, nghiên cứu, cân nhắc vận dụng cho phù hợp với bối cảnh và hệ thống pháp luật của Việt Nam.

Chương 1: Trình bày khái quát chung về lịch sử của mối quan hệ giữa hai chế định quyền con người và quyền SHTT: Lịch sử hình thành và quá trình phát triển giữa hai quyền, hai sự kiện chính đánh dấu nhu cầu xem xét mối quan hệ, quyền của người bản địa và kiến thức truyền thống, Hiệp định TRIPS và vai trò của nó đối với quyền con người. Các mô hình tiếp cận về mối quan hệ giữa quyền con người và quyền SHTT như tiếp cận dung hợp, tiếp cận xung đột; Cơ chế chung để giải quyết xung đột giữa quyền con người và quyền SHTT như mô hình giải quyết xung đột ngoại lai, xung đột nội bộ, từ đó đưa ra những đánh giá về sự xung đột giữa quyền con người và quyền SHTT.

Chương 2: Phân tích sự xung đột giữa quyền tự do kinh doanh với nhãn hiệu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Các quyền này phải được hiểu như thế nào và chúng có hay không xung đột với nhau là câu hỏi mà chương này phải trả lời thông qua việc xác định rõ các thành tố của quyền tự do kinh doanh, nhãn hiệu và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm để xem mối liên hệ giữa chúng, quyền tự do kinh doanh là một quyền tạo lập ra một thực thể

kinh doanh mới trên nền tảng tự do ý chí và giới hạn sự can thiệp bất chính đáng từ phía Nhà nước. Trong khi đó nhãn hiệu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh là khái niệm đã thống nhất trên thế giới và biểu hiện tập trung ở việc định ra các độc quyền chủ thể có thể thực hiện với dấu hiệu đăng ký hoặc điều cấm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Trong khi tồn tại các xung đột giữa nhãn hiệu và tự do kinh doanh, tự do cạnh tranh thì rất khó tìm được sự liên quan hoặc xung đột giữa quyền tự do kinh doanh và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác với các hành vi xâm phạm quyền SHTT đơn thuần để có thể nói rằng quyền tự do kinh doanh xung đột với quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Chương 3: Phân tích, nghiên cứu căn bản giải quyết sự xung đột giữa bảo hộ sáng chế với quyền sống và quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe. Mục đích của chương này là làm rõ những khác biệt trong cách tiếp cận của hai hệ thống pháp luật về bảo đảm quyền con người và pháp luật về SHTT. Trên cơ sở đó tập trung xác định, phân tích các khả năng xung đột giữa pháp luật bảo hộ các sáng chế với pháp luật bảo đảm các quyền con người cụ thể như quyền sống hay quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, xung đột trong nghĩa vụ của nhà nước về bảo vệ quyền nhìn từ hai chuyên ngành pháp lý và các khả năng xung đột có thể thấy rằng để được cho là có sự xung đột với quyền sống thì cần có sự biểu hiện

của một ý chí chủ quan về sự xâm hại đến tính mạng con người. Trong khi chưa thể xác định khả năng xung đột trực tiếp giữa quyền được bảo vệ những quyền lợi vật chất và tinh thần phát sinh từ sáng chế và quyền sống với tư cách là quyền con người.

Chương 4: Đề cập đến các chức năng như: Chức năng nhãn hiệu, phân biệt, xác định chất lượng, quảng cáo/đầu tư, biểu đạt và một số chức năng khác; Luật nhãn hiệu hiện nay trên thế giới đang chứng kiến xu hướng ngày càng mở rộng quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu đối với nhãn hiệu. Tuy nhiên sự mở rộng, sự bảo vệ của luật nhãn hiệu khiến cho các chính sách không phải lúc nào cũng song hành cùng nhau nhất là khi các thương nhân ngày càng muốn mở rộng và tận dụng sự độc quyền của mình để ngăn chặn và bảo vệ thương hiệu của mình đã xây dựng.... Đặc biệt sự xung đột này càng dễ xảy ra khi không chỉ luật nhãn hiệu đang mở rộng phạm vi bảo vệ mà các luật khác về tự do biểu đạt, tự do cạnh tranh, quyền tác giả và những vấn đề khác cũng được mở rộng theo những bước phát triển mới của xã hội.

Chương 5: Trong chương này tập trung phân tích, lý giải bản chất và sự xung đột giữa quyền tác giả và quyền tự do ngôn luận, quyền tác giả một mặt thúc đẩy quyền tự do ngôn luận, mặt khác lại hạn chế, cản trở việc thực hiện quyền này. Để đảm bảo hài hòa cân bằng giữa quyền tác giả và quyền tự do ngôn luận góp phần vào sự phát triển của xã hội dân chủ và tôn trọng

các thành quả sáng tạo, cần có cơ chế pháp lý để giải quyết sự xung đột giữa hai quyền này. Trên cơ sở các giải pháp pháp lý hiện hành tại các quốc gia về vấn đề này tác giả đã đưa ra các vấn đề gợi mở cho chính sách pháp luật của Việt Nam.

Chương 6: Đề cập đến sự xung đột giữa quyền SHTT và quyền bảo vệ văn hóa phi vật thể, văn hóa dân gian, một số khái niệm cơ bản như tài sản trí tuệ và luật SHTT, tri thức truyền thống đặc tính của tri thức truyền thống và một số hành vi xâm hại tri thức truyền thống điển hình như hành vi Bioparacy, hành vi sử dụng bất hợp pháp EoF, di sản văn hóa phi vật thể và văn hóa dân gian từ góc nhìn tri thức truyền thống

với thời đại phát triển của công nghệ và toàn cầu hóa khiến cho nhân loại có thể sở hữu chung nhận thức nhưng mặt khác toàn cầu hóa lại mang đến mối đe dọa đồng dạng văn hóa và nguy cơ đánh mất được đặt ra đối với những văn hóa phi vật thể và bảo vệ văn hóa phi vật thể theo pháp luật quốc gia như hiến pháp, luật SHTT. Trong chương này tác giả tập trung phân tích cơ chế luật đứng trước sự vận động của thời đại có vai trò ra sao trong việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Tiếp cận từ góc độ luật quốc tế và luật so sánh, tác giả sẽ cho độc giả thấy mối quan hệ đan xen, phức tạp cả về khái niệm, đặc tính, xung đột và bảo vệ các quyền SHTT trong bối cảnh phải bảo hộ văn hóa phi vật thể, văn hóa dân gian./.





trí mạch tích hợp, chỉ dẫn địa lý và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh), đáp ứng các chuẩn mực tối thiểu của Hiệp định TRIPs về nội dung, phạm vi, thời hạn và bảo đảm thực thi quyền SHTT.

Hệ thống pháp luật về SHTT của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế đánh giá là đáp ứng đủ các quy định của WTO. Đây thực sự là một nỗ lực của chúng ta trong quá trình đàm phán gia nhập WTO. Tuy nhiên, kể từ khi Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), với những tiêu chuẩn cao về quyền SHTT thì pháp luật Việt Nam về lĩnh vực này đã bộc lộ nhiều hạn chế, khó khăn cản trở sự hội nhập và phát triển. Một trong những rào cản được quan tâm nhất hiện nay đó là vấn đề thực thi quyền SHTT.

Quá trình sưu tầm và tích lũy, bổ sung nguồn tài liệu phục vụ bạn đọc, Thư viện Quốc hội đã xây dựng được Bộ sưu tập số về Khoa học trong đó có nhiều nội dung, tài liệu số về SHTT như các báo cáo, bài nghiên cứu, luận văn, luận án, chuyên đề, cẩm nang, bản thông tin, tài liệu dịch, sách, tạp chí... Tác giả của nguồn tài liệu này là các nhà nghiên cứu, các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước; các cơ quan Bộ, ngành Việt Nam, các tổ chức quốc tế. Hệ thống tài liệu số về SHTT đề cập đến những nội dung chính như sau:

## 1. Pháp luật quốc tế và Việt Nam về SHTT

### 1.1. Pháp luật về SHTT một số nước

#### a. Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là quốc gia hàng đầu trên thế giới trong lĩnh vực phát triển các sản phẩm mang tính sáng tạo như phát minh, sáng chế, kỹ thuật và trí tuệ. Pháp luật về SHTT của Hoa Kỳ vì lẽ đó trở nên hết sức quan trọng nhằm bảo vệ trước hết các lợi ích của giới công nghiệp của nước này. Pháp luật về SHTT của Hoa Kỳ bao gồm các quy phạm pháp luật, án lệ và học thuyết khác nhau liên quan đến bản quyền, sáng chế, giải pháp hữu ích, KDCN và các quyền kế cận khác. Các quy định liên quan đến SHTT có thể rất đa dạng, từ các quy định mang tính hình sự, hành chính, đền bù thiệt hại cho đến các quy định mang tính luật tư, song chúng đều thống nhất ở một điểm nhằm bảo vệ những quyền tài sản vô hình về các sản phẩm mang tính trí tuệ, sáng tạo có được trong quá trình kinh doanh.

#### *Thứ nhất*, Luật Sáng chế của Hoa Kỳ

Luật sáng chế là luật của Liên bang. Việc xem xét và cấp văn bằng độc quyền về sáng chế được quy định bởi pháp luật Liên bang, Hiến pháp Hoa Kỳ đã dành cho Liên bang thẩm quyền ban hành pháp luật về lĩnh vực này. Luật sáng chế hiện hành được

ban hành năm 1952, đã được sửa đổi nhiều lần, lần cuối năm 1994.

*Thứ hai*, Pháp luật về nhãn hiệu hàng hoá của Hoa Kỳ

Khác với pháp luật sáng chế vốn được quy định thống nhất trong toàn Liên bang, pháp luật về nhãn hiệu hàng hoá được quy định bởi hai hệ thống pháp luật Liên bang và pháp luật của từng bang trong Hợp chủng quốc. Hiến pháp Hoa Kỳ không có một quy định cụ thể nào dành cho Liên bang toàn quyền ban hành luật pháp về nhãn hiệu hàng hoá. Tuy vậy, dựa trên điều khoản về thương mại (commerce clause) trong Hiến pháp, chính quyền Liên bang đã ban hành đạo luật Lanham về nhãn hiệu hàng hoá (Lanham Act), luật này đã được sửa đổi nhiều lần, lần quan trọng nhất vào năm 1998 (Trademark Law Revision Act of 1988). Bổ sung cho đạo luật này, năm 1995 chính quyền Liên bang đã ban hành một đạo luật bảo vệ các nhãn hiệu nổi tiếng (well known marks).

Hầu như tất cả các bang đều có những đạo luật về bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá riêng. Bên cạnh đó, các bang đều ban hành các đạo luật bảo vệ các nhãn hiệu hàng hoá nổi tiếng (anti dilution acts). Như vậy, bên cạnh hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hoá của Liên bang, các bang đều có luật lệ và thiết chế đăng ký nhãn hiệu hàng hoá của riêng mình.

*Thứ ba*, Luật Bản quyền

Thẩm quyền ban hành pháp luật về bản quyền của Liên bang. Dựa vào điều khoản về bảo hộ sáng chế và bản quyền trong Hiến pháp Hoa Kỳ; Chính phủ Liên bang đã ban hành một đạo luật về bản quyền mới vào năm 1976, có hiệu lực từ 1/1/1978 (Copyright Act). Đạo luật này đã xoá đi tiền lệ trước đây chỉ dành sự bảo hộ bởi Luật Bản quyền Liên bang cho các tác phẩm đã công bố; các tác phẩm chưa được công bố (nếu có), sẽ được bảo hộ bởi các quy định của thông luật. Từ 1/3/1989 Hoa Kỳ chính thức tham gia Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật. Từ đó tới nay, các thủ tục đăng ký và công bố tác phẩm đã được đơn giản hoá hơn so với trước đây. Luật bản quyền Hoa Kỳ đã được sửa đổi nhiều lần, đặc biệt sau khi Hoa Kỳ đã tham gia ký kết Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) năm 1994.

*Thứ tư*, Bí mật thương mại (trade secret)

Bí mật thương mại được thông luật xem như là các quyền tài sản được bảo hộ, ngoài ra các bang cũng ban hành các đạo luật bảo hộ bí mật thương mại nhằm pháp điển hoá các quy định của thông luật và đôi khi đưa ra một số quy định chặt chẽ thêm (Uniform Trade Secret Act). Ngoài ra, nhằm theo kịp với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế và công nghệ, chính quyền Liên bang đã ban hành

Luật Chống gián điệp kinh tế năm 1996, trong đó đặc biệt có các quy định liên quan đến việc quy định các tội gián điệp kinh tế, đánh cắp bí mật thương mại, các lệnh bảo mật trong tổ tụng.

#### b. Trung Quốc

Mặc dù đã một trăm năm qua, kể từ khi Luật Nhãn hiệu hàng hoá lần đầu tiên được dự thảo, nhưng vấn đề sở hữu trí tuệ (SHTT) vẫn là một lĩnh vực mới mẻ đối với hầu hết người dân ở Trung Quốc. Trong thời gian tồn tại nền kinh tế tập trung theo kế hoạch (1949-1979), Trung quốc có rất ít các quy định về SHTT; người ta chỉ sử dụng mỗi một quy định về nhãn hiệu hàng hoá mang tính chất khung và đạo Luật patent (Luật văn bằng bảo hộ) mà về cơ bản là dựa vào luật pháp Xô viết cũ. Trong thời kỳ Cách mạng Văn hoá (1966-1976), các quy định đó đã bị đình chỉ thi hành vì đất nước đang rơi vào tình trạng hỗn loạn. Luật pháp về SHTT hiện đại của Trung Quốc thực sự mới được hình thành từ những năm 80 trở lại đây. Với việc ban hành đạo Luật Nhãn hiệu hàng hoá năm 1983, Luật Patent năm 1985, Luật Quyền tác giả năm 1991, và Luật Chống cạnh tranh không lành mạnh năm 1993, một khung cơ bản của hệ thống pháp luật SHTT đã được tạo nên. Ngoài ra, một số đạo luật liên quan

đến SHTT và các quy định dưới luật nhằm giải thích, hướng dẫn thi hành các đạo luật nêu trên chẳng hạn như Quy chế Hải quan về bảo vệ SHTT cũng đã được thông qua. Từ đó đến nay, vấn đề hoàn thiện pháp luật SHTT luôn được coi là một nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước Trung quốc nhằm đưa nền kinh tế nước này tiến kịp các nền kinh tế của "các con hổ" trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương.

Luật Dân sự đầu tiên về thủ tục chung của Trung quốc (Civil Law on General Procedure) có hiệu lực từ năm 1987 đã công nhận có 6 loại quyền SHTT: quyền tác giả (copy right), patent (văn bằng bảo hộ), nhãn hiệu hàng hoá (trademark), quyền phát hiện (discovery right), quyền phát minh (invention right), và quyền thừa hưởng các thành tựu khoa học và công nghệ (right to science and technology achievements). Nhìn chung, quyền SHTT ở Trung Quốc thường được thực thi bằng những biện pháp hành chính và tư pháp.

#### c. Hồng Kông

Hiện nay, hệ thống pháp luật SHTT ở Hồng Kông gắn kết chặt chẽ với pháp luật của Vương quốc Anh; các kiểu dáng và patent của Hồng Kông sẽ phải đăng ký ở Vương quốc Anh để được bảo hộ.

Hồng Kông cũng đã nhận thấy sự cần thiết phải đổi mới các luật SHTT của mình để bảo hộ các công nghệ mới. Trong năm 1993 và năm 1994, các văn bản luật về patents, quyền tác giả, nhãn hiệu thương mại và kiểu dáng đã được ủy ban về patents và Cơ quan SHTT Hồng Kông xem xét lại. Hồng Kông mong muốn thể hiện được các khuyến nghị của các cơ quan này trong các văn bản pháp luật mới về tất cả các lĩnh vực trên trước tháng 7/1997.

## 1.2. Pháp luật về SHTT của Việt Nam






Theo đánh giá, hệ thống pháp luật về bảo hộ và thực thi quyền SHTT của Việt Nam không những đạt chuẩn tối thiểu của WTO mà còn đạt tiêu chuẩn cao hơn theo Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ, có thể sánh với các nước tiên tiến trong khu vực và đang hướng tới các chuẩn mực tiên tiến của thế giới theo các cam kết trong các FTA thế hệ mới về các tiêu chí có lợi cho chủ sở hữu quyền. Khung pháp luật đó bao gồm quy định về bảo hộ quyền SHTT trong Hiến pháp năm 2013, Luật SHTT năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) cùng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này, và các Luật khác có liên quan như Luật Khoa học và công nghệ, Luật Hải quan, Luật Chuyển giao công nghệ... Việt Nam cũng là thành viên

của các điều ước quốc tế đa phương quan trọng nhất về SHTT như Hiệp định TRIPs về các khía cạnh thương mại của quyền SHTT trong khuôn khổ các hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, Công ước Pari về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, Công ước UPOV về bảo hộ giống cây trồng mới...

Pháp luật Việt Nam bảo hộ các loại đối tượng quyền SHTT đa dạng, bao gồm: các đối tượng của quyền tác giả (tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học) và quyền liên quan đến quyền tác giả (quyền của người biểu diễn, tổ chức sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng); các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, KDCN, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí mạch tích hợp, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, và các đối tượng của quyền đối với giống cây trồng (giống cây trồng mới). Pháp luật hiện hành quy định rõ các điều kiện bảo hộ đối với từng loại đối tượng quyền SHTT, cơ chế xác lập quyền, nội dung quyền, giới hạn quyền, cơ chế bảo vệ và thực thi quyền và các chế tài đối với hành vi xâm phạm quyền SHTT.

## 2. Tài liệu số khác về sở hữu trí tuệ

Tài liệu phù hợp với tiêu chí tìm kiếm

**Sách**

**Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ 2011**  
Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ (2011)

Tài liệu để cập đến chính sách, pháp luật về sở hữu trí tuệ; hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ; đăng ký quyền sở hữu công nghiệp; nghiên cứu, đào tạo và tuyên truyền về sở hữu trí tuệ; bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp; hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; thực thi và giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp; quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp ở địa phương; quản lý hoạt...

**Báo cáo**

**Báo cáo tổng quan về hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ năm 2015**  
Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ (2016)

Tài liệu để cập đến hoạt động quản lý về SHTT của Cục Sở hữu trí tuệ; nhận xét, đánh giá công tác năm 2015; phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới; hoạt động SHTT ở địa phương; từ đó đưa ra đánh giá chung, các định hướng cần ưu tiên tập trung trong lĩnh vực SHTT.

**2005**

**Bàn về vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trên cơ sở Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ**  
Lê Mai Thanh (2005)

Tham khảo pháp luật sở hữu trí tuệ các nước trên thế giới -- Pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam: vị trí, vai trò của Bộ luật Dân sự và Luật sở hữu trí tuệ.

**Mối quan hệ giữa pháp luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và pháp luật cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế**  
Đặng Vũ Huân (2003)

Nội dung bài viết "Mối quan hệ giữa pháp luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và pháp luật cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế"

**Bài trích**

**Một số vấn đề về quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam hiện nay**  
Trần Văn Hải (2016)

Bài viết đánh giá thực trạng thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, những hạn chế về khả năng thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam, trên cơ sở đó tác giả đề xuất một số giải pháp khắc phục thực trạng này.

Tài liệu số về SHTT từ Bộ sưu tập số Khoa học cũng đề cập đến một số nội dung khác về SHTT như:

#### a. Về thực thi quyền SHTT

Hiện nay, quyền SHTT ở Việt Nam được thực thi thông qua 03 chế tài: (1) Chế tài hành chính với sự tham gia của các cơ quan như Bộ Công thương (Cục quản lý thị trường), Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công an; (2) Chế tài dân sự với

sự tham gia của các cơ quan như Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND); (3) Chế tài hình sự với sự tham gia của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân.

Thực thi quyền SHTT bằng biện pháp dân sự giúp cho các tranh chấp có liên quan đến quyền SHTT và chuyển giao công nghệ được giải quyết nhanh chóng, hiệu quả, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu quyền, từ đó khuyến khích việc tham gia vào các hoạt động sáng tạo. Một cơ chế thực thi hiệu quả quyền SHTT bằng

biện pháp dân sự giúp các chủ thể quyền bảo vệ và thực thi tốt quyền của mình và đạt được một khoản bồi thường phù hợp, tương ứng với mức thiệt hại mà họ phải chịu. Tuy nhiên, thực thi bằng biện pháp dân sự không thể xử lý hết được các loại vi phạm ngày càng tinh vi và mức độ vi phạm ngày càng lớn.

Do vậy, việc xử lý bằng biện pháp hình sự là cần thiết đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT để bảo đảm quyền và lợi ích của chủ thể quyền được bảo vệ ở mức cao nhất.

#### b. Về quyền tác giả

Luật sở hữu trí tuệ (SHTT) đã đóng góp tích cực vào việc bảo hộ tài sản trí tuệ của các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam. Phát huy vai trò to lớn trong việc tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức, cá nhân xác lập, khai thác và bảo vệ quyền SHTT, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần khuyến khích hoạt động sáng tạo, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Trong đó, quyền tác giả là một chế định rất quan trọng được quy định trong Luật SHTT.

Quyền tác giả được quy định ở phần thứ hai, từ Điều 13 đến Điều 57 của Luật SHTT. Căn cứ phát sinh quyền tác giả được Luật SHTT quy định như sau: Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và

được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký. Theo quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 4 Luật SHTT thì quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào. Như vậy, tác phẩm là đối tượng được bảo hộ bởi quyền tác giả, tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại các điều từ Điều 37 đến Điều 42 Luật SHTT.

Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học. Tổ chức, cá nhân khi được Luật SHTT bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm sẽ có quyền nhân thân và quyền tài sản.

#### c. Về Tòa án chuyên trách về SHTT

Trong hệ thống tư pháp Việt Nam hiện nay, chưa có một cơ quan chuyên biệt để giải quyết các tranh chấp về SHTT, tuy rằng đây là một lĩnh vực phức tạp và được xã hội rất quan tâm nhưng vai trò của các Tòa án ở thời điểm hiện tại lại rất mờ nhạt. Hiện nay, một số quốc gia trên thế giới đã thành lập Tòa chuyên trách về SHTT như Anh, Nhật Bản, Malaysia, Thái Lan...

- Ở Anh, Tòa chuyên trách về SHTT bao gồm Tòa Patent (Patent Court) là một bộ phận thuộc Tòa dân sự tối cao và Tòa dân sự Patent (Patent County Court) là Tòa địa phương, không xét xử các vụ án có tính hình sự.

- Tại Nhật Bản, Tòa SHTT được thành lập vào tháng 04/2005. Tòa được tổ chức ở cấp tỉnh với thẩm quyền xét xử các vụ án dân sự, hình sự về xâm phạm quyền SHTT và các vụ án hành chính phát sinh trong quá trình đăng ký các đối tượng SHTT tại Cơ quan SHTT Nhật Bản (JPO).

- Malaysia, Tòa chuyên trách về SHTT được chính thức thành lập ngày 17/7/2007.

- Thái Lan, mô hình Tòa SHTT và Thương mại quốc tế Thái Lan (Tòa IPIT) là một trong những mô hình Tòa chuyên trách đóng vai trò quan trọng và hoạt động hiệu quả nhất của khu vực châu Á.

Trên đây là hệ thống tài liệu số SHTT trong Bộ sưu tập về Khoa học của Thư viện Quốc hội. Trong thời gian tới Thư viện Quốc hội sẽ tiếp tục khai thác các tài liệu tham khảo, biên dịch Luật của các nước về lĩnh vực SHTT để bổ sung vào các bộ sưu tập này.

Để tham khảo đầy đủ và chi tiết, Quý đại biểu có thể truy cập các bộ sưu tập số về Khoa học tại phần mềm Thư viện số theo địa chỉ: <https://thuvienso.quochoi.vn/handle/11742/41478> hoặc phần mềm Mượn - Trả tài liệu số theo địa chỉ: <https://muontailieuso.quochoi.vn/>.





1 Tổ chức cung cấp thông tin theo yêu cầu của đại biểu Quốc hội

6 Tổ chức biên soạn ấn phẩm Thông tin tham khảo

2 Tổ chức nghiên cứu dự báo và nghiên cứu theo yêu cầu

7 Cung cấp dịch vụ Thư viện truyền thống

3 Biên dịch, tổng hợp thông tin tham khảo lập pháp nước ngoài

8 Cung cấp dịch vụ Thư viện số; cung cấp thông tin trực tuyến qua ứng dụng

4 Tổ chức khảo sát, điều tra xã hội học, dư luận xã hội

9 Tổ chức lấy ý kiến nhân dân, chuyên gia về các dự án luật trên Trang Dự thảo online

5 Tổ chức Hội thảo, Hội nghị, Tọa đàm khoa học, diễn đàn chính sách và các sự kiện khác.



Ấn phẩm này được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của Dự án “Tăng cường năng lực cung cấp thông tin và nghiên cứu phục vụ các đại biểu Quốc hội và công chức của Văn phòng Quốc hội vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại Việt Nam” do Tổ chức Hanns Seidel Foundation (HSF) tại Việt Nam tài trợ.

## CÁC TRANG THÔNG TIN VÀ CÔNG CỤ TRỰC TUYẾN CỦA THƯ VIỆN QUỐC HỘI

- Thông tin điện tử: <http://thuvien.quochoi.vn>
- Thư viện truyền thống: <http://thuvientruyenthong.quochoi.vn>
- Thư viện số: <http://thuvienso.quochoi.vn>
- Tìm kiếm tài liệu (bản giấy và bản số): <https://tracuutaptrung.quochoi.vn>.
- Lấy ý kiến nhân dân về dự thảo luật: <http://duthaoonline.quochoi.vn>
- Mượn trả tài liệu số: <http://muontailieuso.quochoi.vn>
- Cung cấp thông tin trực tuyến: <http://hht.quochoi.vn> (Dành riêng cho đại biểu Quốc hội)